

Nagakawa

ĐIỀU HÒA NAGAKAWA

GIẢI PHÁP KHÔNG KHÍ

THÔNG MINH

CHO MỌI CÔNG TRÌNH



20 năm

CHUYÊN SÂU NGÀNH ĐIỆN LẠNH
BỀN VƯỢT TRỘI !

THƯƠNG HIỆU ĐIỀU HOÀ UY TÍN HÀNG ĐẦU TẠI VIỆT NAM

Tập đoàn kinh tế tư nhân đa ngành Nagakawa, tiền thân là Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam được thành lập vào năm 2002, với mục tiêu phát triển sản xuất, kinh doanh các sản phẩm Điện lạnh, Thiết bị nhà bếp cao cấp và Gia dụng tại Việt Nam.

Trải qua 20 năm hình thành và phát triển, Nagakawa sở hữu hai nhà máy lớn, được đầu tư trang thiết bị, hệ thống máy móc và dây chuyền hiện đại, đặt tại thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc và huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

Thương hiệu Nagakawa không chỉ được biết đến rộng rãi với các sản phẩm điều hoà treo tường mà còn nổi tiếng với hệ thống điều hoà không khí công nghệ cao VRF, hệ thống điều hoà thương mại cục bộ công suất lớn cùng nhiều dự án, công trình trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng.

Tập đoàn Nagakawa đã cung cấp, thi công lắp đặt cho nhiều công trình yêu cầu kỹ thuật cao, có thể kể đến như công trình của Bộ Y Tế (Bệnh viện Tân Uyên, Bệnh Viện Đa khoa 22/12, Bệnh viện Đa khoa Bắc Giang,...), công trình của Tổng Cục Thuế, hệ thống ngân hàng (Agribank, Techcombank, Sacombank...), hệ thống khách sạn (Mường Thanh, Central...), gói thầu mua sắm công của thành phố Hà Nội và nhiều dự án công trình lớn khác.

Tập đoàn Nagakawa tự hào là thương hiệu uy tín hàng đầu cung cấp các giải pháp điều hoà không khí thông minh tới mọi công trình.



Trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố Hải Phòng, tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 89.500 m² đã chọn Nagakawa là nhà cung cấp điều hoà trung tâm VRF



MẠNG LƯỚI BÁN HÀNG/ DISTRIBUTORS NETWORK

- Văn phòng đại diện
Representative offices
- Trung tâm bảo hành
Service center
- Đại lý, cửa hàng
Agents, shop

Sứ mệnh:

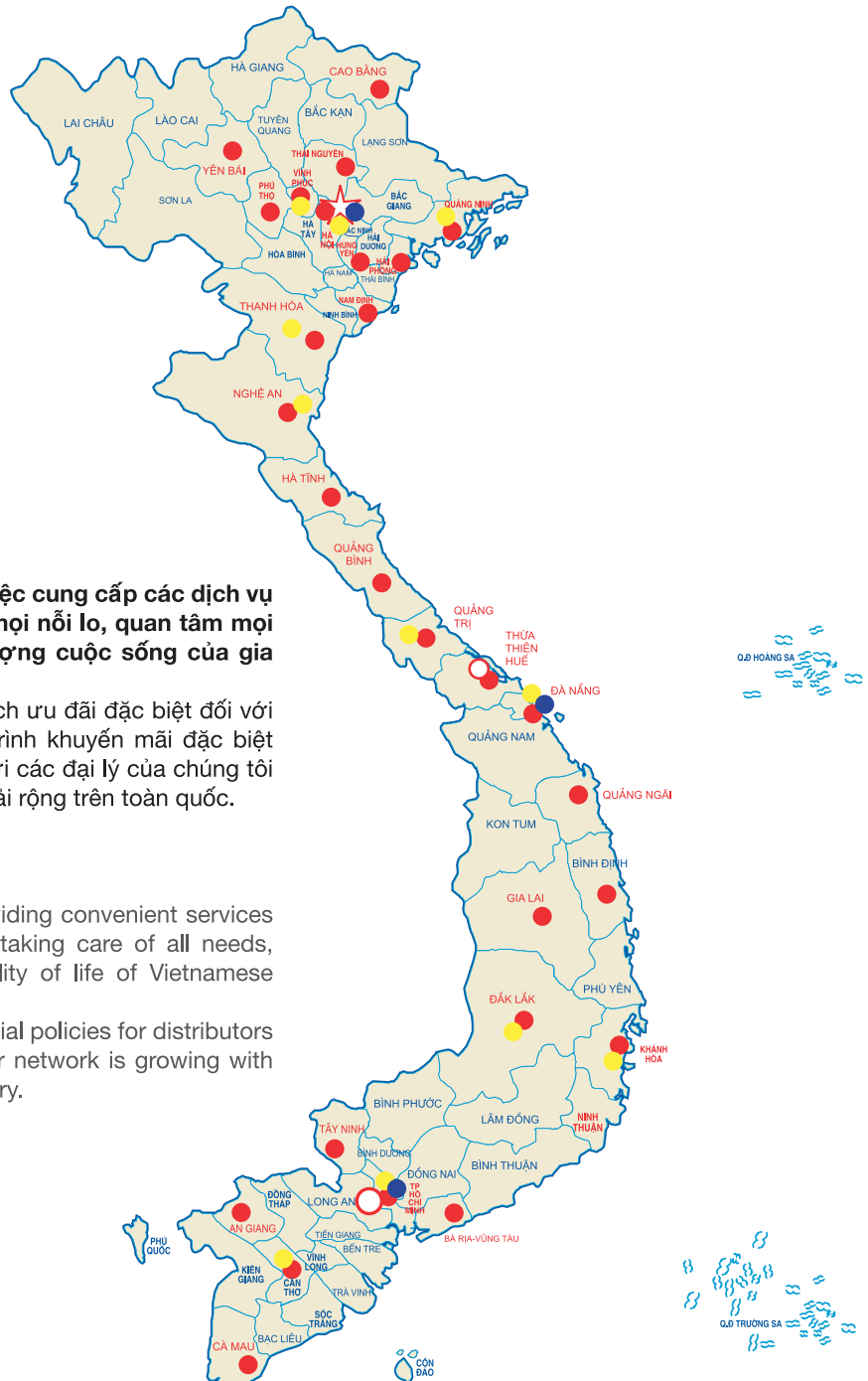
"Không ngừng sáng tạo và đổi mới trong việc cung cấp các dịch vụ và sản phẩm tiện nghi bằng sự thấu hiểu mọi nỗi lo, quan tâm mọi nhu cầu, trách nhiệm đến cùng vì chất lượng cuộc sống của gia đình Việt"

Tập đoàn Nagakawa luôn có những chính sách ưu đãi đặc biệt đối với đại lý và thường xuyên có những chương trình khuyến mãi đặc biệt dành cho khách hàng. Chính vì vậy, mạng lưới các đại lý của chúng tôi ngày càng phát triển với hơn 600 cửa hàng trải rộng trên toàn quốc.

Mission:

"Continuously creating and innovating in providing convenient services and products by understanding all worries, taking care of all needs, taking responsibility to the end for the quality of life of Vietnamese families"

Nagakawa Group always has special preferential policies for distributors and promotions for customers. Therefore, our network is growing with more than 600 stores spread across the country.



MỤC LỤC

Mạng lưới bán hàng.....	03
Mục lục.....	04
Điều hòa treo tường.....	06
Dòng sản phẩm.....	09
Điều hòa thương mại cục bộ.....	10
Giải nghĩa tên model.....	11
Dòng sản phẩm.....	12
Âm trần cassette MONO T55.....	14
Âm trần cassette INVERTER U54.....	16
Âm trần cassette U35.....	17
Âm trần nối ống gió NBH-C(A)I.....	19
Âm trần nối ống gió NIB-CR2U59.....	20
Âm trần nối ống gió NBH-CU.....	21
Điều hòa không khí kết nối 2 in 1 T39.....	22
Điều hòa tủ tròn 2 chiều Inverter A30DC.....	23
Tủ đứng Inverter NIP_C(A) 100 R1K56.....	24
Tủ đứng tiêu chuẩn MONO NP-CR1K58.....	25
Tủ đứng 100.000Btu/h T36	26
Điều hòa Multi.....	27
Ý nghĩa thông số model/ Danh mục sản phẩm.....	28
Dàn nóng.....	29
Điều hòa treo tường.....	32
Điều hòa Âm trần Cassette.....	33
Điều hòa Âm trần nối ống gió.....	34
Điều hòa trung tâm.....	35
Ý nghĩa thông số model.....	36
Dàn nóng/Công nghệ Ver.....	37
Dòng sản phẩm.....	38
Hiệu suất cao và tiết kiệm năng lượng.....	39
Máy nén biến tần DC Inverter.....	40

MỤC LỤC

Phạm vi ứng dụng rộng.....	42
Môi trường trong lành và thoải mái.....	43
Dễ dàng cài đặt và bảo trì.....	45
NAV VIII Series - 2 chiều.....	49
NAV VIII Series - 1 chiều.....	60
NAV VIII mini Series	71
Âm trần Cassette 360 ⁰	74
Loại âm trần hướng gió.....	77
Âm trần nổi ống gió kiểu thấp áp.....	78
Âm trần nổi ống gió kiểu trung áp.....	79
Âm trần nổi ống gió kiểu cao áp.....	81
Bộ xử lý không khí.....	82
Áp trần.....	83
Gắn tường.....	85
Điều khiển từ xa.....	87
Điều khiển có dây.....	88
Bộ điều khiển trung tâm.....	90
Phần mềm bộ điều khiển trung tâm.....	92
Hệ thống BMS.....	94
Điều khiển mạng không dây.....	95
Bộ AHU.....	96
Phần mềm lựa chọn phụ kiện.....	98
Phần mềm giám sát phụ kiện.....	99
Bộ hồi lưu nhiệt.....	100
Dự án tiêu biểu.....	102

Nagakawa

Tiêu chuẩn của cuộc sống

ĐIỀU HÒA TREO TƯỜNG

MÀNG LỌC
KHÍ SẠCH

X3 SỨC
MẠNH

NaFin 5+



PM2.5

NGĂN CHẶN
BỤI MỊN



VƯỢT KỲ VỌNG - THỎA ƯỚC MONG

MÀNG LỌC KHÍ SẠCH

X3 SỨC MẠNH

NaFin 5+

Lưới lọc Ag+

Chứa ion bạc giúp diệt khuẩn hiệu quả

Lưới lọc Trà xanh

Diệt khuẩn và khử mùi hôi khó chịu

Lưới lọc Trà xanh

Diệt khuẩn và khử mùi hôi khó chịu

Lưới lọc Photocatalyst

Oxy hóa một số hợp chất vô cơ và hữu cơ

Lưới lọc than hoạt tính

Hấp thụ bụi và mùi hôi, làm sạch trong không khí

Lưới lọc Catalyst

Giúp tăng hiệu quả oxy hóa các hợp chất hữu cơ ở nhiệt độ thấp

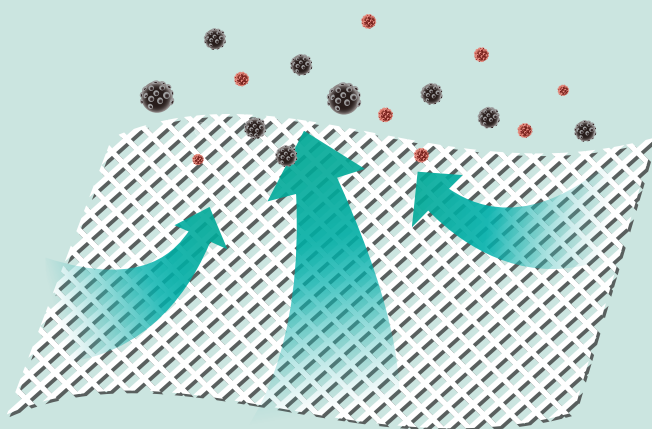


Xuất xứ Malaysia

Lưới lọc bụi thô HD

Lưới lọc HD được thiết kế với mắt lưới nhỏ mật độ cao hơn so với lưới lọc thông thường nhằm tối ưu khả năng bắt giữ và loại bỏ bụi thô, bảo vệ hệ thống màng lọc phía sau và tăng cường tuổi thọ cho các màng lọc chính

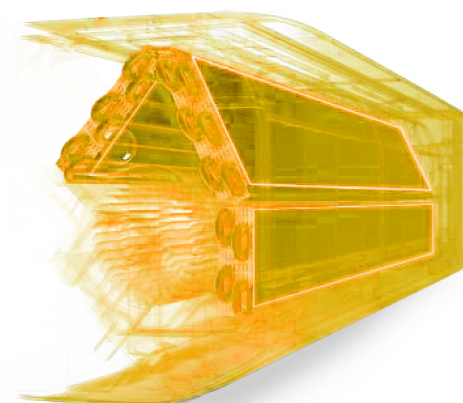
* Dựa trên kết quả thử nghiệm theo tiêu chuẩn và điều kiện phòng thí nghiệm của CNAS về khả năng tiêu diệt vi khuẩn và loại bỏ bụi mịn



Lớp phủ chống ăn mòn

Dàn tản nhiệt được phủ một lớp bảo vệ Hydrophilic ở cả khối trong nhà và ngoài trời, hạn chế bám bẩn và chống ăn mòn bởi các tác nhân bên ngoài như: không khí, nước, hơi mặn...

Goldenfin



Công nghệ biến tần BLDC Inverter

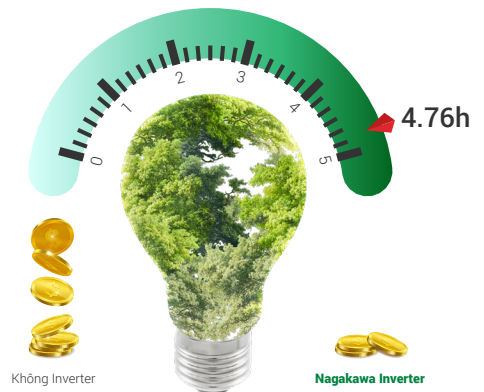
Điều hòa không khí Nagakawa sử dụng máy nén BLDC với động cơ biến tần một chiều không chổi than có nam châm tăng mạnh từ tính, giúp tăng hiệu suất hoạt động cao hơn so với các máy nén thường

Với dải công suất hoạt động linh hoạt từ 18% - 128%, máy sẽ điều tiết độ lạnh trong phòng bằng cách tăng dần công suất hoạt động của máy nén tới khi nhiệt độ đạt mức cài đặt yêu cầu sẽ tự giảm tốc độ chứ không ngừng hẳn. Từ đó, hạn chế thất thoát điện năng khi khởi động lại như các dòng điều hòa không Inverter



Tiêu thụ chỉ từ 1 kWh ⚡ đêm*

Công nghệ BLDC Inverter với khả năng hoạt động liên tục ở tần số thấp, giảm tốc độ quay của máy nén và quạt gió về mức thấp nhất giúp máy lạnh tiết kiệm điện năng tiêu thụ



* (1) Dựa trên kết quả thử nghiệm số ECN 65A-20-M1 Min ngày 3/12/2020 theo tiêu chuẩn phòng thí nghiệm của Viện Cơ Khí Năng Lượng & Mỏ - VINACOMIN Việt Nam cho model NIS-C09R2H10, điều kiện môi trường 27°C, nguồn điện 220-240V/50Hz/1 pha, diện tích phòng 16.5m²

(2) Cài đặt mẫu thử ở 18°C, chế độ làm lạnh, tốc độ quạt tự động, chạy trong 4.76 giờ

(3) Kết quả thực tế có thể thay đổi tùy theo môi trường và điều kiện sử dụng

Tiết kiệm **ĐIỆN NĂNG**

Với chế độ bảo hành 10 năm cho máy nén Inverter, người sử dụng có thể yên tâm dùng sản phẩm trong thời gian dài



ĐIỀU HÒA DÂN DỤNG



Chế độ Eco tiết kiệm điện năng



I-Feel cảm biến nhiệt độ theo không gian thực



Tự chẩn đoán lỗi & Bảo vệ tự động



Cảnh báo thay thế màng lọc



Chế độ Smart tự động điều chỉnh nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió Tự khởi động lại khi có điện



Đảo gió 2 chiều



Môi chất lạnh R32 thân thiện môi trường



Hộp điện chống cháy



Quiet Mode vận hành siêu êm khi ngủ



Dàn tản nhiệt Golden Fin chống ăn mòn



Tự động làm sạch dàn lạnh



Chế độ làm lạnh siêu nhanh

R2T50

MODEL		NIS-C09R2T50	NIS-C12R2T50	NIS-C18R2T50	NIS-C24R2T50
Công suất làm lạnh	kW	2.65	3.55	5.42	7.04
	Btu/h	9024	12119	18472	24000
Điện năng tiêu thụ	W	749	1194	1757	2350
Cường độ dòng điện	A	3.44	7.6	7.56	10.5
Hiệu suất năng lượng	Số sao	★★★	★★★	★★★	★★★
	CSPF	5.3	5.2	5.5	5.7
Nguồn điện	V/P/Hz	220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P
DÀN LẠNH					
Lưu lượng gió	m³/h	500	500	810	1200
Năng suất tách ẩm	L/h	0.8	1.0	1.5	2.6
Độ ồn	dB(A)	40/37/32	40/37/32	43/37/32	47/42/38
Kích thước (RxCxS)	mm	788x275x192	788x275x192	920x306x195	1097x332x222
Khối lượng	kg	8.5	8.5	10.5	14
DÀN NÓNG					
Kích thước (RxCxS)	mm	787x498x290	787x498x290	863x602x349	863x602x349
Khối lượng	kg	21	21	27.5	29
Môi chất lạnh/ Lượng nạp gas	kg	R32/450g	R32/450g	R32/510g	R32/750g
Đường kính ống dẫn lỏng/ gas	mm	Φ6 / Φ9	Φ6 / Φ9	Φ6 / Φ12	Φ6 / Φ12
Chiều dài ống tiêu chuẩn/ tối đa	m	20	20	30	30
Độ cao chênh lệch tối đa	m	15	15	20	20
INVERTER		✓	✓	✓	✓

R2U51

MODEL		NIS-C09R2U51	NIS-C12RU51	NIS-C18RU51	NIS-C24R2U51
Công suất làm lạnh	kW	2.8(0.6~3.2)	3.5(1~3.8)	5.3(1.3~5.3)	6.6(1.8~6.65)
	Btu/h	9600 (2050~11000)	12000(3400~13000)	18000(4500~18500)	22500(6100~22700)
Điện năng tiêu thụ	W	1030(100-1200)	1200(200-1300)	1700 (240-2200)	2300(230~2450)
Cường độ dòng điện	A	4.4(0.56-5.32)	5.8(1.0-6.0)	7.7 (2.3-9)	11(1~12)
Hiệu suất năng lượng	Số sao	★★★	★★★	★★★★	★★★★
	CSPF	4.54	4.63	5.32	4.42
Nguồn điện	V/P/Hz	220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P
DÀN LẠNH					
Lưu lượng gió	m³/h	660/576/525	660/576/525	950/800/700	1300/1100/1010
Năng suất tách ẩm	L/h	0.8	1.2	1.6	2.0
Độ ồn	dB(A)	41	42	47	51
Kích thước (RxCxS)	mm	768x299x201	768x299x201	997x312x222	1140x334x229
Khối lượng	kg	7.5	8	11	13
DÀN NÓNG					
Độ ồn	dB(A)	51	52	53	57
Kích thước (RxCxS)	mm	650x455x233	650x455x233	709x536x280	825x655x310
Khối lượng	kg	16	17	21.5	28.5
Môi chất lạnh/ Lượng nạp gas	kg	R32/360g	R32/370g	R32/580g	R32/850g
Đường kính ống dẫn lỏng/ gas	mm	Φ6 / Φ9	Φ6 / Φ9	Φ6 / Φ12	Φ6 / Φ12
Chiều dài ống tiêu chuẩn/ tối đa	m	5/20	5/20	5/20	5/20
Độ cao chênh lệch tối đa	m	10	10	10	10
INVERTER		✓	✓	✓	✓

R2T28

MODEL		NIS-C09R2T28	NIS-C12R2T28	NIS-C18R2T28	NIS-C24R2T28
Công suất làm lạnh	kW	2.64 (1.05 - 3.5)	3.52 (1.0 - 3.7)	5.28 (1.5 - 5.7)	7.03 (1.5 - 7.46)
Nhỏ nhất - Lớn nhất	Btu/h	9,000 (3,583 - 11,942)	12,000 (3,412 - 12,624)	18,000 (5,118 - 19,450)	23,000 (5,118 - 25,466)
Điện năng tiêu thụ /Nhỏ nhất - Lớn nhất	W	870 (220 - 1,250)	1,250 (220 - 1,500)	1,800 (500 - 2,100)	2,350 (200 - 2,650)
Cường độ dòng điện /Nhỏ nhất - Lớn nhất	A	4.0 (1.0 - 6.0)	6.5 (1.0 - 7.0)	8.2 (2.3 - 9.3)	10.5 (1.5 - 13.0)
Hiệu suất năng lượng	Số sao	★★★	★★★	★★★	★★★★
	CSPF	4.51	4.57	4.54	5.54
Nguồn điện	V/P/Hz	220~240/1/50	220~240/1/50	220~240/1/50	220~240/1/50
DÀN LẠNH					
Lưu lượng gió Cao/Trung bình/Thấp	m³/h	600/500/370	600/500/370	900/750/600	1,200/1,100/920
Năng suất tách ẩm	L/h	0.8	1	1.5	2
Độ ồn Cao/Trung bình/Thấp	dB(A)	34/29/26	34/29/26	44/36/31	45/38/33
Kích thước (RxCxS)	mm	790 x 275 x 192	790 x 275 x 192	920 x 306 x 195	1,097 x 332 x 222
Khối lượng	kg	8	8.5	10.5	14
DÀN NÓNG					
Độ ồn	dB(A)	50	50	52	53
Kích thước (RxCxS)	mm	712 x 459 x 276	712 x 459 x 276	795 x 549 x 305	863 x 602 x 349
Khối lượng	kg	19	19	25	29
Môi chất lạnh/ Lượng nạp gas	kg	R32/0.29	R32/0.4	R32/0.63	R32/0.75
Đường kính ống dẫn lỏng/ gas	mm	Φ6.35 / Φ9.52	Φ6.35 / Φ9.52	Φ6.35 / Φ12.7	Φ6.35 / Φ12.7
Chiều dài ống tiêu chuẩn/ tối đa	m	5 / 15	5 / 15	5 / 25	5 / 25
Độ cao chênh lệch tối đa	m	10	10	10	10
INVERTER		✓	✓	✓	✓

MODEL		NIS-C09R2T29	NIS-C12R2T29	NIS-C18R2T29	NIS-C24R2T29
Công suất làm lạnh	kW	2.64 (1.05 - 3.5)	3.52 (1.0 - 3.7)	5.28 (1.5 - 5.7)	7.03 (1.5 - 7.46)
	Btu/h	9,000 (3,583 - 11,942)	12,000 (3,412 - 12,624)	18,000 (5,118 - 19,450)	23,000 (5,118 - 25,466)
Điện năng tiêu thụ <i>Nhỏ nhất - Lớn nhất</i>	W	870 (220 - 1,250)	1,250 (220 - 1,500)	1,800 (500 - 2,100)	2,350 (200 - 2,650)
Cường độ dòng điện <i>Nhỏ nhất - Lớn nhất</i>	A	4.0 (1.0 - 6.0)	6.5 (1.0 - 7.0)	8.2 (2.3 - 9.3)	10.5 (1.5 - 13.0)
Hiệu suất năng lượng	Số sao	★★★	★★★	★★★	★★★★★
	CSPF	4.51	4.54	4.55	5.52
Nguồn điện	V/P/Hz	220~240/1/50	220~240/1/50	220~240/1/50	220~240/1/50
DÀN LẠNH					
Lưu lượng gió <i>Cao/Trung bình/Thấp</i>	m³/h	600/500/370	600/500/370	900/750/600	1,200/1,100/920
Năng suất tách ẩm	L/h	0.8	1	1.5	2
Độ ồn <i>Cao/Trung bình/Thấp</i>	dB(A)	34/29/26	34/29/26	44/36/31	45/38/33
Kích thước (RxCxS)	mm	790 x 275 x 192	790 x 275 x 192	920 x 306 x 195	1,097 x 332 x 222
Khối lượng	kg	8	8.5	10.5	14
DÀN NÓNG					
Độ ồn	dB(A)	50	50	52	53
Kích thước (RxCxS)	mm	712 x 459 x 276	712 x 459 x 276	795 x 549 x 305	863 x 602 x 349
Khối lượng	kg	19	19	25	29
Môi chất lạnh/ Lượng nạp gas	kg	R32/0.29	R32/0.4	R32/0.63	R32/0.75
Đường kính ống dẫn lỏng/ gas	mm	Φ6.35 / Φ9.52	Φ6.35 / Φ9.52	Φ6.35 / Φ12.7	Φ6.35 / Φ12.7
Chiều dài ống tiêu chuẩn/ tối đa	m	5 / 15	5 / 15	5 / 25	5 / 25
Độ cao chênh lệch tối đa	m	10	10	10	10
INVERTER		✓	✓	✓	✓

MODEL		NS-C09R2B52	NS-C12R2B52	NS-C18R2B52	NS-C24R2B52
Công suất làm lạnh	kW	2.64	3.52	5.28	6.50
	Btu/h	9000	12000	18000	22100
Điện năng tiêu thụ	W	850	1175	1790	2220
Cường độ dòng điện	A	3.98	5.51	8.39	10.4
Hiệu suất năng lượng	Số sao	★	★	★	★★
	CSPF	3.25	3.1	3.12	3.2
Nguồn điện	V/P/Hz	220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P
DÀN LẠNH					
Lưu lượng gió	m³/h	600/550/480	650/600/550	1150/1050/900	1150/1050/900
Năng suất tách ẩm	L/h	1.1	1.2	1.8	2.0
Độ ồn	dB(A)	39/37/34	41/39/37	49/47/45	51/49/47
Kích thước (RxCxS)	mm	765x305x200	765x305x200	970x310x230	970x310x230
Khối lượng	kg	7.1	7.5	12.4	13
DÀN NÓNG					
Độ ồn	dB(A)	49	49	52	55
Kích thước (RxCxS)	mm	700x510x302	700x510x302	800x550x302	860x597x378
Khối lượng	kg	22.3	23.1	31.5	40.5
Môi chất lạnh/ Lượng nạp gas	kg	R32/375g	R32/430g	R32/675g	R32/765g
Đường kính ống dẫn lỏng/ gas	mm	Φ6 / Φ9	Φ6 / Φ9	Φ6 / Φ12	Φ6 / Φ15.88
Chiều dài ống tiêu chuẩn/ tối đa	m	5/20	5/20	5/20	5/20
Độ cao chênh lệch tối đa	m	10	10	10	10
INVERTER		-	-	-	-

MODEL		NS-C09R2T30	NS-C12R2T30	NS-C18R2T30	NIS-C24R2T30
Công suất làm lạnh	kW	2.64	3.52	5.28	7.03 (1.5~7.46)
	Btu/h	9,000	12,000	18,000	23,000 (5,118~25,466)
Điện năng tiêu thụ	W	790	1,030	1,600	2,350 (200~2,650)
Cường độ dòng điện	A	3.7	4.8	7	10.5 (1.5~13.0)
Hiệu suất năng lượng	Số sao	★	★	★★	★★★★★
	CSPF	3.36	3.15	3.26	5.51
Nguồn điện	V/P/Hz	220~240/1/50	220~240/1/50	220~240/1/50	220~240/1/50
DÀN LẠNH					
Lưu lượng gió	m³/h	580	600	900	1,200/1,100/920
Năng suất tách ẩm	L/h	0.8	1	1.5	2
Độ ồn <i>Cao/Trung bình/Thấp</i>	dB(A)	37/33/30	38/35/31	42/37/33	45/38/33
Kích thước (RxCxS)	mm	790 x 275 x 192	790 x 275 x 192	920 x 306 x 195	1,097 x 332 x 222
Khối lượng	kg	8	8	10	14
DÀN NÓNG					
Độ ồn	dB(A)	50	50	51	53
Kích thước (RxCxS)	mm	712 x 459 x 276	777 x 498 x 290	853 x 602 x 349	863 x 602 x 349
Khối lượng	kg	21	25	29	29
Môi chất lạnh/ Lượng nạp gas	kg	R32/0.31	R32/0.33	R32/0.52	R32/0.75
Đường kính ống dẫn lỏng/ gas	mm	Φ6.35 / Φ9.52	Φ6.35 / Φ12.7	Φ6.35 / Φ12.7	Φ6.35/ Φ12.7
Chiều dài ống tiêu chuẩn/ tối đa	m	5 / 15	5 / 15	5 / 15	5 / 25
Độ cao chênh lệch tối đa	m	5	5	5	10
INVERTER		-	-	-	✓

MODEL		NS-C09R2T31	NS-C12R2T31	NS-C18R2T31	NIS-C24R2T31
Công suất làm lạnh	kW	2.64	3.52	5.28	7.03 (1.5 - 7.46)
	Btu/h	9,000	12,000	18,000	23,000 (5,118 - 25,466)
Điện năng tiêu thụ	W	790	1,030	1,600	2,350 (200 - 2,650)
Cường độ dòng điện	A	3.7	4.8	7	10.5 (1.5 - 13.0)
Hiệu suất năng lượng	Số sao	★	★	★★	★★★★★
	CSPF	3.38	3.14	3.26	5.52
Nguồn điện	V/P/Hz	220~240/1/50	220~240/1/50	220~240/1/50	220~240/1/50
DÀN LẠNH					
Lưu lượng gió	m³/h	580	600	900	1,200/1,100/920
Năng suất tách ẩm	L/h	0.8	1	1.5	2
Độ ồn	dB(A)	37/33/30	38/35/31	42/37/33	45/38/33
Kích thước (RxCxS)	mm	790 x 275 x 192	790 x 275 x 192	920 x 306 x 195	1,097 x 332 x 222
Khối lượng	kg	8	8	10	14
DÀN NÓNG					
Độ ồn	dB(A)	50	50	51	53
Kích thước (RxCxS)	mm	712 x 276 x 459	777 x 290 x 498	853 x 349 x 602	863 x 602 x 349
Khối lượng	kg	21	25	29	29
Môi chất lạnh/ Lượng nạp gas	kg	R32/0.31	R32/0.33	R32/0.52	R32/0.75
Đường kính ống dẫn lỏng/ gas	mm	Φ6.35 / Φ9.52	Φ6.35 / Φ12.7	Φ6.35 / Φ12.7	Φ6.35 / Φ12.7
Chiều dài ống tiêu chuẩn/ tối đa	m	5 / 15	5 / 15	5 / 15	5 / 25
Độ cao chênh lệch tối đa	m	5	5	5	10
INVERTER		-	-	-	✓

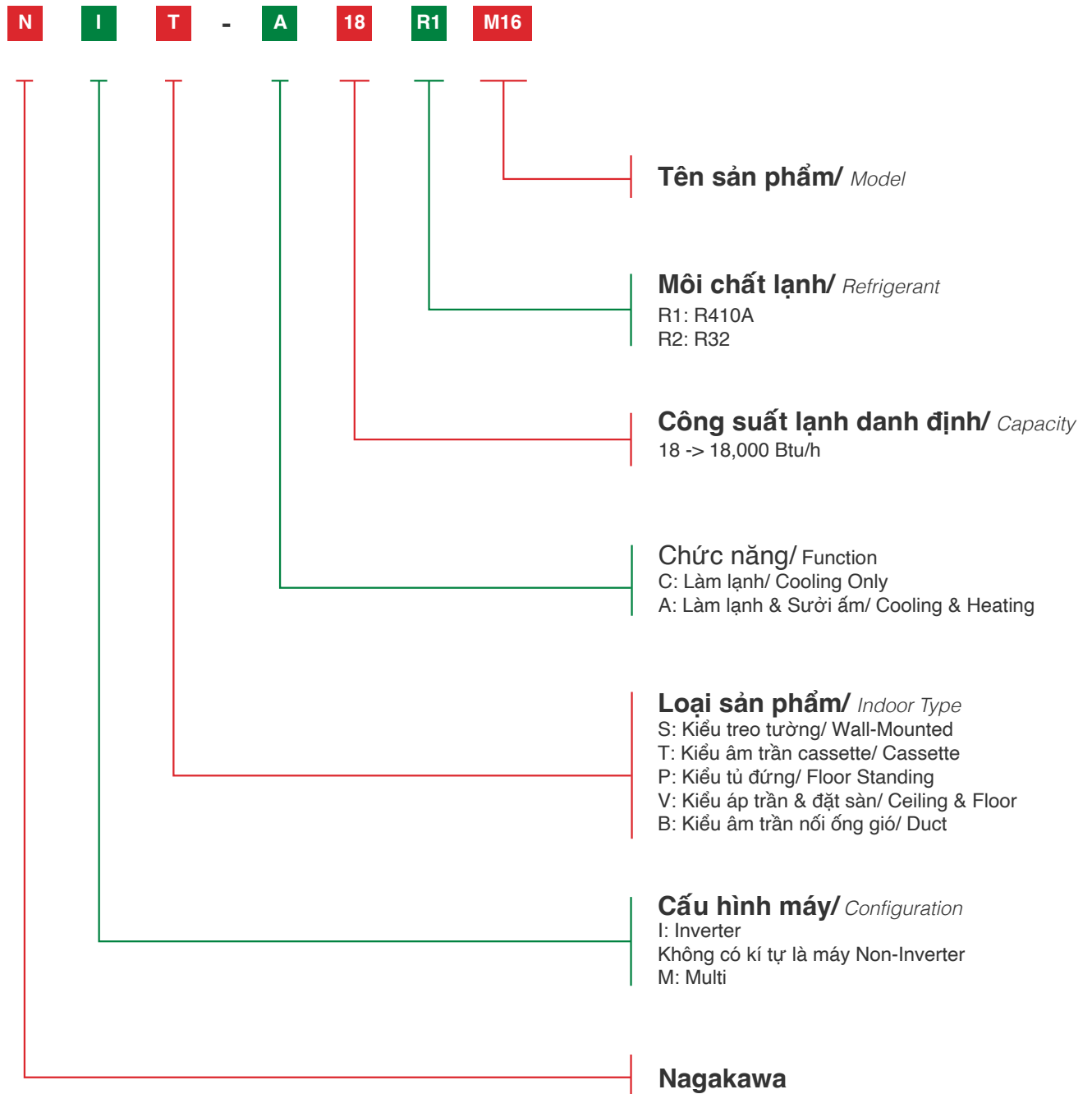
Nagakawa

ĐIỀU HÒA

THƯƠNG MẠI CỤC BỘ

NAGAKAWA CAC





Dòng sản phẩm			Inverter	Loại	Gas	Ảnh sản phẩm
CASSETTE	Cassette Mono T55	NT-CR1T55		1 chiều	R410A	
	Cassette Inverter U54	NIT-CR2U54	●	1 chiều	R32	
	Cassette Inverter U35	NIT-CR2U35	●	1 chiều	R32	
ĐIỀU HÒA KẾT NỐI 2 IN 1	Multi 2 in 1 T39	NM2T-C100R1T39		1 chiều	R410A	
ÂM TRẦN NỐI ỐNG GIÓ	Duct Inverter U59	NIB-CR2U59	●	1 chiều	R32	
	Duct Inverter NBH-I	NBH-C(A)I	●	2 chiều	R410A	
	Duct NBH-CU	NBH-CU		1 chiều	R32	
TỦ ĐỨNG	Tủ tròn cao cấp Inverter A30DC	NIP-A30DC	●	2 chiều	R32	
	Tủ đứng NIP-C(A)R1K56	NIP-C(A)R1K56		2 chiều	R410A	
	Tủ đứng NP-C(A)R1K58	NP-C(A)R1K58		2 chiều	R410A	
	Tủ đứng thương mại Mono T36	NP-C100R1T36		1 chiều	R410A	
		NP-A100R1T36		2 chiều		

18,000 BTU/h	28,000 BTU/h	32,000 BTU/h	36,000 BTU/h	50,000 BTU/h	60,000 BTU/h	100,000 BTU/h	120,000 BTU/h	200,000 BTU/h
●	●		●	●				
●	●		●	●				
●	●		●	●				
						●		
●	●	●	●	●				
●	●		●	●			●	
●	●		●		●			
	●							
						●		
	●			●				
						●		

2025

ÂM TRẦN CASSETTE MONO

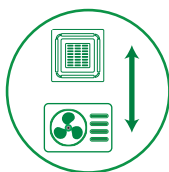
T55

SẢN XUẤT TẠI
MALAYSIALỚP MẠ HYDROPHILIC
SIÊU BỀNDẢI NHIỆT ĐỘ HOẠT ĐỘNG
RỘNG ĐẾN 55°CR410A
RefrigerantSỬ DỤNG GAS THÂN THIỆN
MÔI TRƯỜNG**THIẾT KẾ GIẢM ỒN TỐI ĐA**

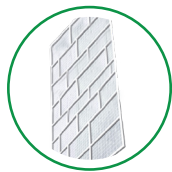
Thiết kế cánh quạt 750 mm và cửa thoát khí 3D giảm độ ồn xuống tới 34 dB

**CẤP GIÓ TƯƠI**

Linh động với các kết nối cung cấp nguồn khí tươi giàu oxy trong lành cho toàn không gian phòng

**CHIỀU DÀI LẮP ĐẶT LỚN**

Độ cao chênh lệch tối đa lên đến 30m. Tổng độ dài đường ống lên đến 50m

**MÀNG LỌC BỤI**

Làm sạch không khí, an toàn cho sức khỏe

Model name			NT-C18R1T55	NT-C24R1T55	NT-C33R1T55	NT-C43R1T55
Nguồn Indoor	Indoor	V/Hz/Ph	220-240V/1Ph/50Hz	220-240V/1Ph/50Hz	220-240V/1Ph/50Hz	220-240V/1Ph/50Hz
Nguồn Outdoor	Outdoor	V/Hz/Ph	220-240V/1Ph/50Hz	220-240V/1Ph/50Hz	220-240V/1Ph/50Hz	380-415V/3Ph/50Hz
Công suất max			2260	2726	3940	5350
Dòng điện max			11.1	13.5	19.5	9.8
Làm lạnh	Năng suất lạnh	Btu/h	18000	23600	32900	42200
	Năng suất lạnh	W	5272	6915	9640	12364
	Công suất điện	W	1520	1940	2750	3645
	Dòng điện	A	6.7	8.5	11.9	6.7
	EER	W/W	3.47	3.564	3.505	3.392
Lưu lượng gió (Hi/Med/Lo) Indoor		m ³ /h	1050/950/880	1550/1200/950	1950/1750/1570	2050/1850/1650
Độ ồn (Hi/Med/Lo) Indoor		dB(A)	41/38/36	48/46/44	50/48/45	55/51/48
Kích thước Indoor	Máy	mm	830x830x230	830x830x230	830x830x290	830x830x290
	Đóng gói	mm	925x925x285	925x925x285	925x925x355	925x925x355
Khối lượng Indoor	Máy	kg	24	24	29.5	31
	Đóng gói	kg	27	27	34	35
Kích thước Panel	Máy	mm	950x950x45	950x950x45	950x950x45	950x950x45
	Đóng gói	mm	1035x1035x90	1035x1035x90	1035x1035x90	1035x1035x90
Khối lượng Panel	Máy	kg	6	6	6	6
	Đóng gói	kg	9	9	9	9
Áp suất thiết kế	Đầu đẩy	MPa	4.5	4.5	4.5	4.5
	Đầu hút	MPa	1.9	1.9	1.9	1.9
Độ ồn Outdoor		dB(A)	54	57	60	59
Kích thước Outdoor	Máy	mm	900x650x315	900x805x360	940x910x340	940x1250x340
	Đóng gói	mm	1015x720x425	1020x860x475	1040x1040x430	1060x1380x430
Khối lượng Outdoor	Máy	kg	46	55	72	97.5
	Đóng gói	kg	50	59	79	107
Môi chất lạnh	Máy		R410A	R410A	R410A	R410A
	Đóng gói	g	1600	1900	2700	4000
Ống kết nối	Ống lỏng	mm	Φ6.35	Φ9.52	Φ9.52	Φ9.52
	Ống gas	mm	Φ12.7	Φ15.88	Φ19.05	Φ19.05
	Chiều dài lắp đặt tối đa	m	25	25	30	50
	Chiều cao chênh lệch tối đa	m	15	15	20	30
Dải nhiệt độ môi trường hoạt động	Làm lạnh		16~55	16~55	16~55	16~55

* Lưu ý: Một số dữ liệu thông số trên có thể được thay đổi mà không cần thông báo để cải thiện chất lượng và hiệu suất trong tương lai

2025

ÂM TRẦN CASSETTE INVERTER

U54

SIÊU TIẾT KIỆM ĐIỆN NĂNG
LÊN TỚI

40%

VỚI CÔNG NGHỆ

INVERTER

SẢN XUẤT TẠI
MALAYSIALỚP MÀ HYDROPHILIC
SIÊU BỀNĐA CỬA GIÓ
LƯỒNG KHÍ 360°SỬ DỤNG GAS THÂN THIỆN
MÔI TRƯỜNG

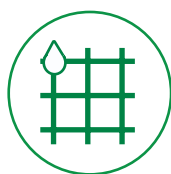
THIẾT KẾ GIẢM ỒN TỐI ĐA

Thiết kế cánh quạt 750 mm và cửa thoát khí 3D giảm độ ồn xuống tới 34 dB



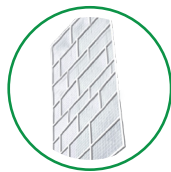
LƯỒNG GIÓ THỐI XA

Lưuồng gió thổi có thể đáp ứng cho không gian trần cao 4,5 mét và thổi xa 10 mét



TỰ ĐỘNG LÀM SẠCH DÀN LẠNH

Tính năng tự động làm sạch giúp dàn lạnh luôn sạch sẽ và hoạt động với hiệu suất cao nhất



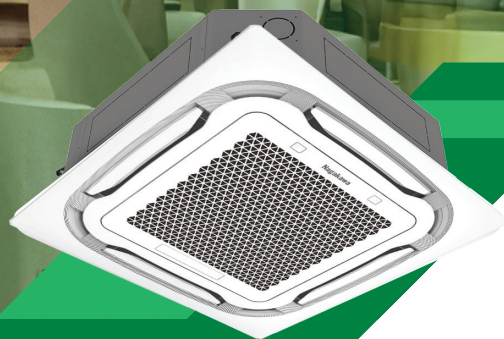
MÀNG LỌC BỤI

Làm sạch không khí, an toàn cho sức khỏe

Model name			NIT-C(A)12R2U54	NIT-C(A)18R2U54	NIT-C(A)24R2U54	NIT-C(A)36R2U54	NIT-C(A)50R2U54	NIT-C(A)55R2U54
Nguồn Indoor	Indoor	V/Hz/PH	220~240V,50,1	220~240V,50,1	220~240V,50,1	220~240V,50,1	220~240V,50,1	220~240V,50,1
Nguồn Outdoor	Outdoor	V/Hz/PH	220~240V,50,1	220~240V,50,1	220~240V,50,1	220~240V,50,1	380~415V,50,3	380~415V,50,3
Dài công suất								
Công suất max		W	1600	2000	2500	4000	6800	7200
Dòng điện max		A	8	8.5	12	18	12	12
Làm lạnh	Năng suất lạnh	Btu/h	12000(3500~12750)	18000 (5200~19100)	24000 (7400~25590)	36000(12280~37530)	48000 (14330~49540)	55000 (16400~57320)
	Năng suất lạnh	kW	3.52(0.60~3.90)	5.30 (1.53~5.61)	7.03 (2.16~7.50)	10.55(3.60~11.00)	14.07(4.20~14.52)	16.12 (4.80~16.80)
	Công suất điện	kW	1.07(0.30~1.50)	1.60 (0.47~1.90)	2.15 (0.67~2.40)	3.40(0.42~3.80)	4.67 (1.21~6.30)	5.36 (1.38~6.80)
	Dòng điện	A	6.20(1.30~7.50)	7.50 (2.25~8.40)	10.30 (3.21~11.00)	15.20(1.82~17.80)	10.00(2.50~11.00)	10.50 (2.85~11.50)
	EER	W/W	3.3	3.31	3.27	3.1	3.01	3.01
Sưởi ấm	Năng suất sưởi	Btu/h	13650(2400~14330)	19100 (4800~20300)	25590 (6755~25930)	39880(9210~40940)	52000 (15700~58000)	60050 (16700~62780)
	Năng suất sưởi	W	4.00(0.60~4.20)	5.60 (1.40~5.94)	7.60 (1.98~7.90)	11.7(2.70~12.00)	15.24(4.60~17.00)	17.60 (4.90~18.40)
	Công suất điện	W	1.08(0.25~1.45)	1.40 (0.46~1.90)	1.90 (0.65~2.65)	3.08(0.80~3.35)	4.22(0.92~5.80)	5.16 (0.98~6.00)
	Dòng điện	A	6.20(1.10~7.00)	6.50 (2.20~8.40)	9.00 (3.11~10.00)	13.40(3.40~14.60)	8.00(1.90~8.50)	9.50 (2.02~10.00)
Lưu lượng gió (Hi/Med/Lo) Indoor		m3/h	850/700/650	900/750/650	1400/1250/850	1800/1450/1250	1900/1500/1300	1900/1500/1300
Độ ồn (Hi/Med/Lo) Indoor		dB(A)	44/41/38	45/42/39	46/43/39	51/46/42	51/46/42	51/46/42
Kích thước Indoor	Máy	mm	570x570x260	570x570x260	840x840x246	840x840x246	840x840x288	840x840x288
	Đóng gói	mm	720x650x290	720x650x290	910x910x310	910x910x310	915x915x355	915x915x355
Khối lượng Indoor	Máy	kg	14.5	15	25	25	28	28
	Đóng gói	kg	17.5	18	29	29	32	32
Kích thước Panel	Máy	mm	650x650x55	650x650x55	950x950x55	950x950x55	950x950x55	950x950x55
	Đóng gói	mm	710x710x80	710x710x80	1000x1000x100	1000x1000x100	1000x1000x100	1000x1000x100
Khối lượng Panel	Máy	kg	2.2	2.2	5.7	5.7	5.7	5.7
	Đóng gói	kg	3.7	3.7	7.8	7.8	7.8	7.8
Áp suất thiết kế	Đầu đẩy	MPa	4.4	4.4	4.2	4.4	4.2	4.2
	Đầu hút	MPa	4.4	4.4	4.2	4.4	4.2	4.2
Ống nước ngưng		mm	20	20	20	20	20	20
Lưu lượng gió Outdoor		m3/h	2200	2200	3150	4000	5000	7000
Độ ồn Outdoor		dB(A)	52	52	55	56	58	58
Kích thước Outdoor	Máy	mm	705x279x530	705x279x530	785x300x555	900x360x700	970x395x805	940x373x1320
	Đóng gói	mm	825x345x595	825x345x595	900x380x615	1020x430x760	1105x495x885	1080x430x1440
Khối lượng Outdoor	Máy	kg	21.5	22	28	42	62	77
	Đóng gói	kg	23.5	24	30.5	45.5	66.5	87
Môi chất lạnh	Môi chất		R32	R32	R32	R32	R32	R32
	Lượng nạp	g	0.63	0.7	1.1	1.5	1.6	2.25
Ống kết nối	Ống lỏng	mm	6.35	6.35	9.52	9.52	9.52	9.52
	Ống gas	mm	9.52	12.7	15.88	15.88	15.88	15.88
	Chiều dài lắp đặt tối đa	m	25	30	50	65	65	65
	Chiều cao chênh lệch tối đa	m	15	20	25	30	30	30
Dải nhiệt độ hoạt động	Làm lạnh	°C	-15~50	-15~50	-15~50	-15~50	-15~50	-15~50
	Sưởi ấm		-30~24	-30~24	-30~24	-30~24	-30~24	-30~24

* Lưu ý: Một số dữ liệu thông số trên có thể được thay đổi mà không cần thông báo để cải thiện chất lượng và hiệu suất trong tương lai

ĐIỀU HÒA CASSETTE INVERTER U35 /INVERTER CASSETTE AIR CONDITIONER U35



ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN CASSETTE INVERTER NAGAKAWA

Model: NIT-C18R2U35; NIT-C28R2U35; NIT-C36R2U35; NIT-C50R2U35



ỐNG ĐỒNG NGUYÊN CHẤT
RẪNH XOẼN



ĐA CỬA GIÓ
LƯỒNG KHÍ 360°



SỬ DỤNG GAS THÂN THIỆN
MÔI TRƯỜNG

ĐIỀU HÒA CASSETTE INVERTER U35 /INVERTER CASSETTE AIR CONDITIONER U35

SIÊU TIẾT KIỆM ĐIỆN NĂNG

LÊN TỚI

40%

VỚI CÔNG NGHỆ

INVERTER

ĐIỀU HÒA CASSETTE INVERTER

- Model: NIT-C18R2U35
- Công suất: 18.000 BTU/h
- Loại máy: 1 chiều

ĐIỀU HÒA CASSETTE INVERTER

- Model: NIT-C28R2U35
- Công suất: 28.000 BTU/h
- Loại máy: 1 chiều

ĐIỀU HÒA CASSETTE INVERTER

- Model: NIT-C36R2U35
- Công suất: 36.000 BTU/h
- Loại máy: 1 chiều

ĐIỀU HÒA CASSETTE INVERTER

- Model: NIT-C50R2U35
- Công suất: 50.000 BTU/h
- Loại máy: 1 chiều



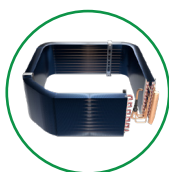
THIẾT KẾ GIẢM ỒN TỐI ĐA

Thiết kế cánh quạt 750 mm và cửa thoát khí 3D giảm độ ồn xuống tới 36 dB



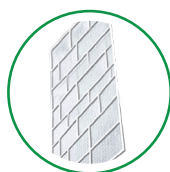
CẤP GIÓ TƯƠI

Linh động với các kết nối ống gió, cung cấp nguồn khí giàu oxy tươi mát trong lành cho toàn không gian phòng



LỚP MẠ SIÊU BỀN

Dàn lạnh phủ Hydro Philic chống ăn mòn từ các tác nhân môi trường



MÀNG LỌC BỤI

Làm sạch không khí, an toàn cho sức khỏe

Model		NIT-C18R2U35	NIT-C28R2U35	NIT-C36R2U35	NIT-C50R2U35
Nguồn cấp (Khối trong nhà)		V- Ph-Hz	220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P	220-240V ~ ,50Hz,1
Nguồn cấp (Khối ngoài nhà)		V- Ph-Hz	220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P	380-415V ~ ,50Hz,3
Làm lạnh	Năng suất lạnh	Btu/h	18000 (5390~19073)	28000 (7370~28500)	36000 (10065~37908)
	Năng suất lạnh	W	5280 (1580~5590)	8206 (2160~8352)	10550 (2950~11110)
	Công suất điện	kW	1.60 (0.43~1.90)	2.681 (0.65~2.8)	3.50 (0.51~3.63)
	Dòng điện	A	8.0 (2.18~8.70)	11.8 (2.82~12)	6.2(1.21~6.8)
	EER	W/W	3.3	3.06	3.01
Năng suất tách ẩm		L/h	1.9	2.5	3.8
Lưu lượng gió indoor (cao/trung bình/thấp)		m ³ /h	1100/950/800	1500/1200/1050	1800/1450/1250
Độ ồn indoor (cao/trung bình/thấp)		dB(A)	42/39/36	46/42/39	50/45/43
Khối trong nhà	Kích thước máy (DxRxH)	mm	840×840×246	840×840×246	840×840×288
	Kích thước đóng gói máy (DxRxH)	mm	910×910×310	910×910×310	915×915×355
	Kích thước panel (DxRxH)	mm	950×950×55	950×950×55	950×950×55
	Kích thước đóng gói panel(DxRxH)	mm	1000x1000x100	1000x1000x100	1000x1000x100
	Khối lượng máy	kg	25	25	28
	Khối lượng đóng gói máy	kg	29	29	32
	Khối lượng panel	kg	5.3	5.3	5.3
Khối ngoài nhà	Độ ồn khối ngoài nhà	dB(A)	52	54	57
	Kích thước máy (DxRxH)	mm	709×536×280	825×335×655	970×395×803
	Kích thước đóng gói máy (DxRxH)	mm	825×345×595	945×435×725	1105×495×885
	Khối lượng máy	kg	23	30	53
Loại gas	Khối lượng đóng gói máy	kg	25	33	57
	Loại gas		R32	R32	R32
	Lượng nạp gas	g	740	950	1330
	Áp suất thiết kế	MPa	4.4/1.4	4.4/1.4	4.4/1.4
Ống kết nối	Ống lỏng	mm(inch)	6.35	6.35	9.52
	Ống gas	mm(inch)	12.7	12.7	15.88
	Chiều dài lắp đặt lớn nhất	m	20	30	50
	Chênh lệch chiều cao lắp đặt tối đa	m	15	20	30
Nhiệt độ hoạt động		°C	16~32	16-32	16-32
Nhiệt độ môi trường hoạt động		°C	18~48	18~48	18~50

* Lưu ý: Một số dữ liệu thông số trên có thể được thay đổi mà không cần thông báo để cải thiện chất lượng và hiệu suất trong tương lai

ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN NỔI ỐNG GIÓ

Model: NBH-C(A)18I; NBH-C(A)24I; NBH-C(A)36I; NBH-C(A)50I; NBH-C(A)120I



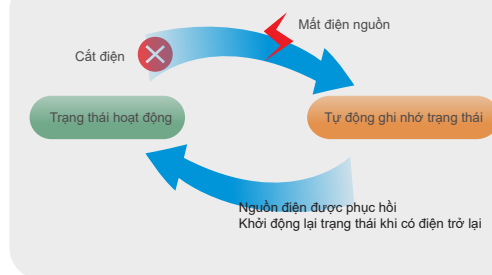
PHẠM VI HOẠT ĐỘNG RỘNG

Dải hoạt động rộng trong môi trường từ -15°C đến 49°C



MÔI CHẤT LẠNH R410

Sử dụng môi chất lạnh R410 hiệu suất cao, làm lạnh nhanh, không làm thủng tầng ozone



TỰ ĐỘNG KHỞI ĐỘNG LẠI

Điều hòa có thể tự động ghi nhớ cài đặt vận hành khi nguồn điện bị cắt đột ngột và mở lại đúng cài đặt khi có điện

STT	Hạng mục		Đơn vị	NBH-C(A)12I	NBH-C(A)18I	NBH-C(A)24I	NBH-C(A)36I	NBH-C(A)50I	NBH-C(A)120I
1	Năng suất danh định	Làm lạnh	Btu/h	12,000	18,000	24,000	36,000	50,000	120,000
			KW	3.52	5.28	7.00	10.55	14.65	35.20
		Sưởi ấm	Btu/h	13,000	19,100	25,600	39,800	52,000	127,000
			KW	3.81	5.60	7.50	11.66	15.20	37.20
2	Công suất điện tiêu thụ danh định	Làm lạnh	W	1,140	1,650	2,200	3,500	5,500	12,840
		Sưởi ấm	W	1,190	1,550	2,050	3,140	4,200	12,700
3	Điện áp làm việc		V/Phz	~220-240/1/50	~220-240/1/50	~220-240/1/50	~220-240/1/50	~220-240/1/50	~380-415/3/50
4	Lưu lượng gió cục trong (Cao/Trung bình/Thấp)		m3/h	600/460/400/350	1100/950/800/680	1500/1250/1050/950	1500/1250/1050/950	2300/2100/1650	5500/4400/3950
5	Độ ồn	Cục trong	dB(A)	35/32/29/26	38/37/36/35	39/38/37/35	39/38/37/35	48/46/43	55/52/50
		Cục ngoài	dB(A)	52	54	56	58	58	61
6	ESP	Cục trong	PA	13(0 - 40)	25(0 - 120)	25(0 - 120)	37(0 - 120)	50	120
7	Kích thước thân máy (RxCxS)	Cục trong	mm	700x200x460	1000x245x700	1000x245x700	1000x245x700	1400x245x700	1350x700x460
		Cục ngoài	mm	709x536x200	785x555x300	825x655x335	900x700x350	940x1325x381	1120x1510x400
8	Khối lượng tịnh	Cục trong	kg	18	29	29	32	38.5	95
		Cục ngoài	kg	23	29	32.5	45	82	143
9	Khối lượng tổng	Cục trong	kg	21	32	32	36	45	115
		Cục ngoài	kg	27	32	35.5	49	92	158
10	Môi chất lạnh sử dụng			R410	R410	R410	R410	R410	R410
11	Kích cỡ ống đồng lắp đặt	Lồng	mm	Φ6.35	Φ6.35	Φ9.52	Φ9.52	Φ9.52	Φ9.52
		Hơi	mm	Φ9.52	Φ12.7	Φ15.88	Φ15.88	Φ19.05	Φ19.05
12	Chiều dài ống đồng lắp đặt		m	20	30	30	30	50	50
13	Chiều cao chênh lệch cục trong - cục ngoài		m	15	15	15	15	30	30

ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN NỔ ỐNG GIÓ



LỚP MẠ HYDROPHILIC
SIÊU BỀN



R32 Refrigerant

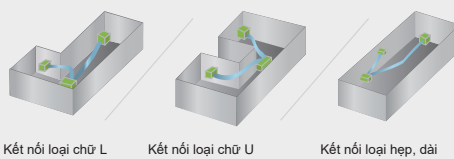
MÔI CHẤT LẠNH
THÂN THIÊN MÔI TRƯỜNG

Model: NIB-C18R2U59; NIB-C24R2U59; NIB-C30R2U59; NIB-C36R2U59; NIB-C42R2U59; NIB-C48R2U59; NIB-C60R2U59



PHẠM VI HOẠT ĐỘNG RỘNG

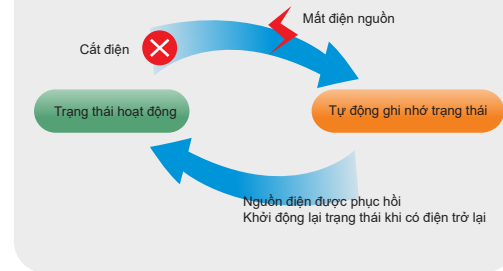
Dải hoạt động rộng trong môi trường từ 18°C đến 50°C



Kết nối loại chữ L Kết nối loại chữ U Kết nối loại hẹp, dài

KẾT NỐI ỐNG GIÓ ĐA DẠNG

Thiết kế ESP cao giúp máy có thể đáp ứng các yêu cầu lắp đặt ống gió khác nhau cho từng gian phòng



TỰ ĐỘNG KHỞI ĐỘNG LẠI

Điều hòa có thể tự động ghi nhớ cài đặt vận hành khi nguồn điện bị cắt đột ngột và mở lại đúng cài đặt khi có điện

Model name			NIB-C18R2U59	NIB-C24R2U59	NIB-C30R2U59	NIB-C36R2U59	NIB-C42R2U59	NIB-C48R2U59	NIB-C60R2U59
Nguồn Indoor	Indoor	V~,Hz,Ph	220-240/50	220-240/50	220-240/50	220-240/50	220-240/50	220-240/50	220-240/50
Nguồn Outdoor	Outdoor	V~,Hz,Ph	220-240V~,50Hz,1	220-240V~,50Hz,1	220-240V~,50Hz,1	380-415V~,50Hz,3	380-415V~,50Hz,3	380-415V~,50Hz,3	380-415V~,50Hz,3
Công suất max		W	1800	2000	3000	3750	4000	4000	5400
Dòng điện max			8	9	14	16.5	18	8.5	10
Làm lạnh	Năng suất lạnh	Btu/h	18000	24000	30000	36000	42000	48000	60000
	Năng suất lạnh	W	5.28(1.58~5.50)	7.03(2.16~7.55)	8.79(0.52~9.36)	10.55(2.95~10.99)	12.31(4.61~12.50)	14.07(4.76~14.80)	17.60(5.20~18.0)
	Công suất điện	KW	1.65(0.43~1.80)	2.20(0.65~2.40)	2.8(0.90~3.75)	3.45(0.78~4.0)	4.50(1.31~4.90)	5.80(1.70~6.80)	6.80(2.04~7.20)
	Dòng điện	A	7.8(2.18~8.50)	10.20(2.82~10.90)	13.5(2.11~16.00)	7.0(1.1~7.5)	8.15(1.11~8.80)	9.50(2.50~11.10)	11.50(3.45~13.80)
	EER	W/W	3.20	3.20	3.14	3.06	2.73	2.43	2.59
Lưu lượng gió (Hi/Med/Lo) Indoor		m³/h	1200/1100/900/700	1450/1300/1200/900	1450/1300/1200/900	2000/1800/1500/1250	2000/1800/1500/1250	2300/2000/1700/1500	2300/2000/1700/1500
Độ ồn (Hi/Med/Lo) Indoor		dB(A)	40/38/36/34	44/42/40/38	44/42/40/38	45/43/41/39	45/43/41/39	51/49/47/45	51/49/47/45
Kích thước Indoor	Máy	mm	1000x700x245	1000x700x245	1000x700x245	1400x700x245	1400x700x245	1400x700x245	1400x700x245
	Đóng gói	mm	1230x830x300	1230x830x300	1230x830x300	1630x830x300	1630x830x300	1630x830x300	1630x830x300
Khối lượng Indoor	Máy	Kg	26	28	28	36	36	37	37
	Đóng gói	Kg	31	33	33	42	42	43	43
Lưu lượng gió Outdoor		m³/h	2300	2300	3300	3500	3500	3850	3850
Độ ồn Outdoor		dB(A)	50	52	55	55	55	57	57
Kích thước Outdoor	Máy	mm	709x536x280	709x536x280	825x335x655	900x360x700	900x360x700	970x395x805	970x395x805
	Đóng gói	mm	825x345x595	825x345x595	945x435x725	1020x430x760	1020x430x760	1105x495x885	1105x495x885
Khối lượng Outdoor	Máy	kg	21	23	36	39	44	53	55
	Đóng gói	kg	23	25	39	43	47	57	60
Môi chất lạnh	Gas		R32	R32	R32	R32	R32	R32	R32
	Lượng nạp	g	520	710	830	1000	1800	1330	1600
Ống kết nối	Ống lỏng	mm	6.35	6.35	9.52	9.52	9.52	9.52	9.52
	Ống gas	mm	12.70	12.70	15.88	15.88	15.88	15.88	15.88
	Chiều dài lắp đặt tối đa	m	20	20	30	30	30	30	50
	Chiều cao chênh lệch tối đa	m	15	15	20	20	20	20	30
Dải nhiệt độ hoạt động	Làm lạnh	°C	18~50	18~50	18~50	18~50	18~50	18~50	18~50
	Áp suất tĩnh	Pa	25(0~120)	25(0~80)	37(0~80)	37(0~160)	37(0~160)	50(0~120)	50(0~120)

* Lưu ý: Một số dữ liệu thông số trên có thể được thay đổi mà không cần thông báo để cải thiện chất lượng và hiệu suất trong tương lai

ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN NỔI ỐNG GIÓ



LỚP MÀ HYDROPHILIC
SIÊU BỀN



R32 Refrigerant

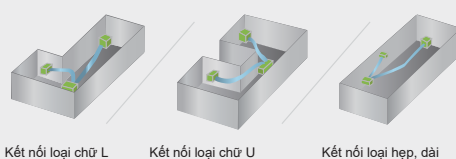
MÔI CHẤT LẠNH
THÂN THIÊN MÔI TRƯỜNG

Model: NBH-C18U; NBH-C24U; NBH-C36U; NBH-C60U



PHẠM VI HOẠT ĐỘNG RỘNG

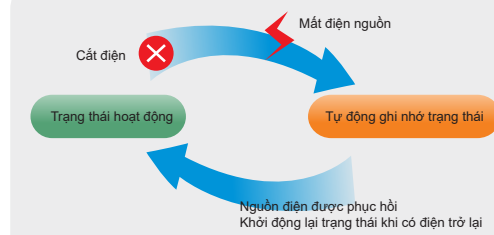
Dải hoạt động rộng trong môi trường từ 18°C đến 43°C



Kết nối loại chữ L Kết nối loại chữ U Kết nối loại hẹp, dài

KẾT NỐI ỐNG GIÓ ĐA DẠNG

Thiết kế ESP cao giúp máy nó có thể đáp ứng các yêu cầu lắp đặt ống gió khác nhau cho từng gian phòng



TỰ ĐỘNG KHỞI ĐỘNG LẠI

Điều hòa có thể tự động ghi nhớ cài đặt vận hành khi nguồn điện bị cắt đột ngột và mở lại đúng cài đặt khi có điện

STT	Hạng mục		Đơn vị	NBH-C18U	NBH-C24U	NBH-C36U	NBH-C60U
1	Năng suất danh định	Làm lạnh	Btu/h	18,000	24,000	36,000	60,000
			KW	5.28	7.03	10.55	17.58
2	Công suất điện tiêu thụ danh định	Làm lạnh	W	1,730	2,300	3,600	5,710
3	Điện áp làm việc		V/Phz	~220-240/1/50	~220-240/1/50	~380-415/3/50	~380-415/3/50
4	Lưu lượng gió cục trong		m3/h	950/800/750/680	1400/1250/1150/950	1600/1450/1320/1250	2110/1930/1630/1460
5	Độ ồn	Cục trong	dB(A)	40/38/36/32	42/39/36/33	44/40/38/35	48/44/43/39
		Cục ngoài	dB(A)	53	56	56	58
6	Kích thước thân máy (RxCxS)	Cục trong	mm	700x245x700	1000x245x700	1000x245x700	1400x245x700
		Cục ngoài	mm	800x545x315	825x655x335	970x805x395	940x1320x340
7	Khối lượng tịnh	Cục trong	kg	22	27.5	32	42
		Cục ngoài	kg	35.5	42	63	93
8	Khối lượng tổng	Cục trong	kg	26	32.5	37	48
		Cục ngoài	kg	38.5	45	66	103
9	Môi chất lạnh sử dụng			R32	R32	R32	R32
10	Kích cỡ ống đồng lắp đặt	Lồng	mm	Φ6.35	Φ6.35	Φ9.52	Φ9.52
		Hơi	mm	Φ12.7	Φ12.7	Φ15.88	Φ19.05
11	Chiều dài ống đồng lắp đặt		m	20	30	30	50
12	Chiều cao chênh lệch cục trong - cục ngoài		m	15	20	20	30

* Lưu ý: Một số dữ liệu thông số trên có thể được thay đổi mà không cần thông báo để cải thiện chất lượng và hiệu suất trong tương lai

ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ KẾT NỐI 2 IN 1 T39

Model: NM2T-C100R1T39



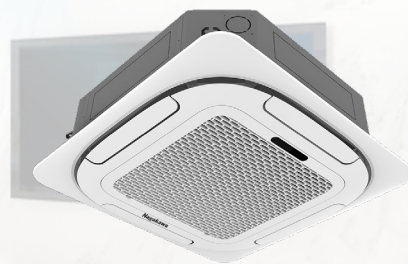
PHÙ HỢP
KHÔNG GIAN VÂN PHÒNG,
HỘI TRƯỞNG...
LÊN ĐẾN 150 M²



MÁT NHANH, MẠNH
VỚI DÀN LẠNH CÔNG
SUẤT LỚN



TỎA ĐỀU KHÔNG GIAN
VỚI CỬA GIÓ 360 ĐỘ



DÀN NÓNG 2IN1 NM2T-C100R1T39

- Công suất: 100.000 BTU/h
- Loại máy: 1 chiều
- Môi chất lạnh: R410A

DÀN LẠNH CASSETTE NM2T-C100R1T39

- Công suất: 50.000 BTU/h
- Loại máy: 1 chiều

DÀN LẠNH CASSETTE NM2T-C100R1T39

- Công suất: 50.000 BTU/h
- Loại máy: 1 chiều



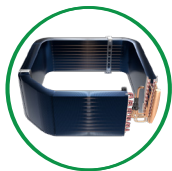
KẾT NỐI 2IN1

Kết nối 2 dàn lạnh cassette công suất lớn cho không gian rộng



ỐNG ĐỒNG NGUYÊN CHẤT RẪNH XOẮN

Tối ưu hiệu quả hoạt động của điều hòa



LỚP MẠ SIÊU BỀN

Dàn lạnh phủ Hydro Philic chống ăn mòn từ các tác nhân môi trường



MÀNG LỌC BỤI

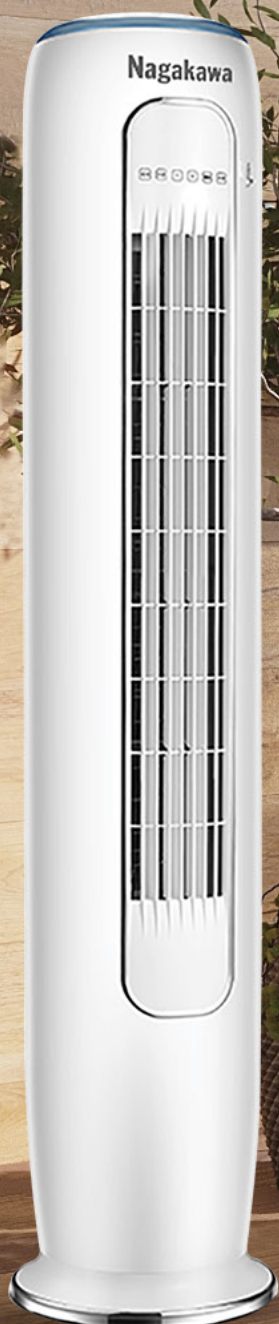
Làm sạch không khí, an toàn cho sức khỏe

DÀN NÓNG		NM2T-C100R1T39	
Nguồn cấp khối ngoài nhà		V/Ph/Hz	380-415V~/50Hz/3P
Làm lạnh	Năng suất lạnh	Btu/h	100000
	Năng suất lạnh	W	29308
	Điện năng tiêu thụ	W	9680
	Cường độ dòng điện	A	16.5
EER		W/W	3.03
Độ ồn khối ngoài nhà		dB(A)	63
Kích thước khối ngoài nhà	Tĩnh (Dài x Rộng x Cao)	mm	1120×400×1560
	Đóng gói (Dài x Rộng x Cao)	mm	1250×560×1721
Khối lượng khối ngoài nhà	Tĩnh	kg	146
	Tổng	kg	163
Môi chất lạnh	Loại		R410A
	Lượng nạp	g	3100x2
Ống dẫn	Ống lỏng	mm	2*9.52
	Ống gas	mm	2*19.05
	Chiều dài tối đa	m	50
	Chiều cao chênh lệch tối đa	m	30
Phạm vi nhiệt độ môi trường hoạt động	Làm lạnh	°C	21 ~ 43
	Sưởi ấm	°C	/
DÀN LẠNH		NM2T-C100R1T39	
Nguồn cấp khối trong nhà		V//Hz/Ph	220-240V~/50Hz/1P
Làm lạnh	Năng suất lạnh	Btu/h	50000
	Năng suất lạnh	W	14654
Lưu lượng gió (Cao/Trung Bình/Thấp)		m ³ /h	1700/1500/1400
Độ ồn (Cao/Trung Bình/Thấp)		dB(A)	50/48/46
Kích thước khối trong nhà	Tĩnh (Dài x Cao x Rộng)	mm	840x290x840
	Đóng gói (Dài x Cao x Rộng)	mm	935x305x935
Khối lượng khối trong nhà	Tĩnh	kg	28
	Tổng	kg	33
Panel	Tĩnh (Dài x Rộng x Cao)	mm	950x45x950
	Đóng gói (Dài x Rộng x Cao)	mm	1055×90×1055
	Tĩnh/Tổng	kg	6/9
Môi chất lạnh	Type		R410A
Ống dẫn	Ống lỏng	mm	9.52
	Ống gas	mm	19.05
Ống xả		mm	OD32
Nhiệt độ hoạt động		°C	16 ~ 31
Điều khiển			Remote control

ĐIỀU HÒA TỦ TRÒN 2 CHIỀU

INVERTER A30DC

HEATPUMP FLOOR STANDING INVERTER A30DC



Công nghệ biến tần
BLDC Inverter



Tiết kiệm tăng cường
Eco Mode



Làm lạnh/Sưởi nhanh
Turbo Mode



Quạt gió đa tốc độ
Fan Speed



Dàn tản nhiệt
chống ăn mòn
Hydrophilic Aluminum Fin



Đảo gió 4 chiều
4D Swing



Màng lọc bụi thô
Longterm Filter



Hen giờ tự động
24h Timer



Tự khởi động lại
khi có điện
Auto Restart



Tự động chẩn đoán sự cố
Self Diagnosis



Điều khiển từ xa
Remote Control



Rã đông thông minh
Intelligent Defrosting



Màn hình Led
Led Display

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / SPECIFICATION



Loại máy Model		NIP-A30DC	
Công suất Capacity	Làm lạnh Cooling	Btu/h	28,000 (3,240 - 30,000)
		kW	8.2 (0.9 - 8.8)
	Sưởi ấm Heating	Btu/h	30,000 (3,240 - 31,500)
		kW	8.8 (0.9 - 9.2)
Dữ liệu điện Electric Data	Điện năng làm lạnh Cooling Power Input	W	2,650 (350 - 3,000)
	Điện năng sưởi ấm Heating Power Input	W	2,500 (350 - 3,100)
	Cường độ làm lạnh Cooling Rated Current	A	11.2 (1.6 - 13.7)
	Cường độ sưởi ấm Heating Rated Current	A	10.8 (1.6 - 14.1)
Đặc tính Performance	Hiệu suất làm lạnh/sưởi ấm EER/COP	W/W	3.096/3.517
Dàn lạnh Indoor			
Đặc tính Refrigerant	Nguồn điện Power Supply	V/Ph/Hz	220~240/1/50
	Năng suất tách ẩm Humidifier Capacity	L/h	3
	Lưu lượng gió Air Flow Volume	m³/h	1,200
	Độ ồn Noise Level	dB(A)	44
Kích thước (D x R x C) Dimension (W x D x H)	Tĩnh Net	mm	416 x 416 x 1,738
	Đóng gói Packing	mm	490x500x1934
Trọng lượng Weight	Tĩnh Net	kg	27
	Tổng Gross	kg	36
Dàn nóng Outdoor			
Đặc tính Refrigerant	Nguồn điện Power Supply	V/Ph/Hz	220~240/1/50
	Độ ồn Noise Level	dB(A)	56
Kích thước (D x R x C) Dimension (W x D x H)	Tĩnh Net	mm	853 x 349 x 602
	Đóng gói Packing	mm	890 x 385 x 628
Trọng lượng Weight	Tĩnh Net	kg	36
	Tổng Gross	kg	40
Môi chất lạnh Refrigerant	Loại Type		R32
	Khối lượng nạp Charged Volume	kg	1.5
Ống dẫn Piping	Đường kính ống lỏng/ống khí Liquid side/Gas side	mm	6.35/12.72
	Chiều dài tối đa Max pipe length	m	25
	Chênh lệch độ cao tối đa Max difference in level	m	10
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Sưởi ấm Cooling/Heating	°C	5~48/-15~24

ĐIỀU HÒA TỦ ĐỨNG INVERTER / FLOOR STANDING INVERTER

2025

SIÊU TIẾT KIỆM ĐIỆN NĂNG
VỚI CÔNG NGHỆ

INVERTER



TỰ ĐỘNG LÀM SẠCH
DÀN TẢN NHIỆT



LỚP MẠ GOLDEN FIN
SIÊU BỀN



SỬ DỤNG GAS THÂN THIỆN
MÔI TRƯỜNG

R410A
Refrigerant

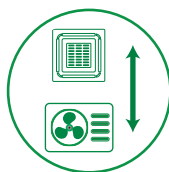


Model: NIP-C100R1K56; NIP-A100R1K56



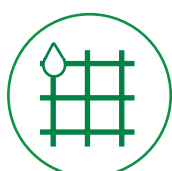
THIẾT KẾ GIẢM ỒN TỐI ĐA

Thiết kế quạt kép tối ưu luồng gió thổi đến 4500 m³/h mà độ ồn chỉ 52 dB



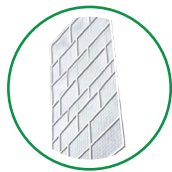
CHIỀU DÀI LẮP ĐẶT LỚN

Độ cao chênh lệch tối đa lên đến 30m. Tổng độ dài đường ống lên đến 50m



TỰ ĐỘNG LÀM SẠCH DÀN

Chế độ tự động làm sạch dàn tản nhiệt giúp dàn luôn được sạch và tránh các vi khuẩn cũng như bụi bẩn bám trên dàn. Giúp không khí thổi ra luôn sạch sẽ, tránh mùi hôi và giảm tần suất bảo dưỡng dàn



MÀNG LỌC BỤI

Làm sạch không khí, an toàn cho sức khỏe

Model name			NIP-C100R1K56	NIP-A100R1K56
Nguồn Indoor	Indoor	V//Hz/Ph	220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P
Nguồn Outdoor	Outdoor	V//Hz/Ph	380-415V~/50Hz/3P	380-415V~/50Hz/3P
Làm lạnh	Năng suất lạnh	Btu/h	100000	100000
	Năng suất lạnh	kW	29300(7400~33000)	29300(7400~33000)
	Công suất điện	kW	11000(1800~12000)	11000(1800~12000)
	Dòng điện	A	18.2(2.9~19.2)	18.2(2.9~19.2)
	EER	W/W	2.66	2.66
Sưởi ấm	Năng suất sưởi	Btu/h	/	105000
	Năng suất sưởi	W	/	30800(7600~34000)
	Công suất điện	W	/	9200(2000~12500)
	Dòng điện	A	/	14.6(3.2~20.0)
	COP	/	/	3.35
Lưu lượng gió (Hi/Med/Lo) Indoor		m3/h	4500/3800/3250	4500/3800/3250
Độ ồn (Hi/Med/Lo) Indoor		dB(A)	60/56/52	60/56/52
Kích thước Indoor	Máy	mm	1200x1850x380	1200x1850x380
	Đóng gói	mm	1282x1990x400	1282x1990x400
Khối lượng Indoor	Máy	kg	135	135
	Đóng gói	kg	150	150
Áp suất thiết kế	Đầu đẩy	MPa	4.5	4.5
	Đầu hút	MPa	1.5	1.5
Ống nước ngưng		mm	25	25
Độ ồn Outdoor		dB(A)	62	62
Kích thước Outdoor	Máy	mm	1120x1560x400	1120x1560x400
	Đóng gói	mm	1260x1730x530	1260x1730x530
Khối lượng Outdoor	Máy	kg	135	135
	Đóng gói	kg	155	155
Môi chất lạnh	Môi chất		R410a	R410a
	Lượng nạp	g	6.5	6.5
Ống kết nối	Ống lỏng	mm	9.5	9.5
	Ống gas	mm	22	22
	Chiều dài lắp đặt tối đa	m	50	50
	Chiều cao chênh lệch tối đa	m	30	30
Dải nhiệt độ môi trường hoạt động	Làm lạnh	°C	18~48	18~48
	Sưởi ấm	°C	-7~24	-7~24

* Lưu ý: Một số dữ liệu thông số trên có thể được thay đổi mà không cần thông báo để cải thiện chất lượng và hiệu suất trong tương lai

ĐIỀU HÒA TỦ ĐỨNG MONO / FLOOR STANDING MONO

2025

LUỒNG GIÓ XA 15 MÉT



SẢN XUẤT TẠI MALAYSIA



TỰ ĐỘNG LÀM SẠCH DÀN TẢN NHIỆT



LỚP MẠ GOLDEN FIN SIÊU BỀN



SỬ DỤNG GAS THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG

R410A Refrigerant



Model: NP-C28R1K58; NP-A28R1K58; NP-C50R1K58; NP-A50R1K58



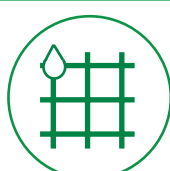
ĐỘNG CƠ MẠNH MẼ

Động cơ mạnh mẽ tạo luồng gió lưu lượng đến 2000m³/h, thổi xa đến 15 mét



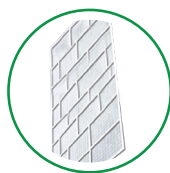
VẬN HÀNH ÊM ÁI

Thiết kế mới giúp giảm độ ồn tối đa chỉ 37 dB



TỰ ĐỘNG LÀM SẠCH DÀN

Chế độ tự động làm sạch dàn tản nhiệt giúp dàn luôn được sạch và tránh các vi khuẩn cũng như bụi bẩn bám trên dàn. Giúp không khí thổi ra luôn sạch sẽ, tránh mùi hôi và giảm tần suất bảo dưỡng dàn



MÀNG LỌC BỤI

Làm sạch không khí, an toàn cho sức khỏe

Model name			NP-C28R1K58	NP-A28R1K58	NP-C50R1K58	NP-A50R1K58
Nguồn Indoor	Indoor	V//Hz/Ph	220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P
Nguồn Outdoor	Outdoor	V//Hz/Ph	220-240V~/50Hz/1P	220-240V~/50Hz/1P	380-415V~/50Hz/3P	380-415V~/50Hz/3P
Làm lạnh	Năng suất lạnh	Btu/h	28000	28000	50000	50000
	Năng suất lạnh	W	8200	8200	14600	14600
	Công suất điện	W	2500	2500	4200	4200
	Dòng điện	A	11.36	11.36	7.39	7.39
	EER	W/W	3.28	3.28	3.48	3.48
Sưởi ấm	Năng suất sưởi	Btu/h	/	30800	/	52000
	Năng suất sưởi	W	/	9000	/	15200
	Công suất điện	W	/	2600	/	4650
	Dòng điện	A	/	11.80	/	7.44
	COP	/	/	3.46	/	3.14
Lưu lượng gió Indoor		m3/h	1200	1200	2000	2000
Độ ồn (Hi/Med/Lo) Indoor		dB(A)	46/43/37	46/43/37	52/49/44	52/49/44
Kích thước Indoor	Máy	mm	1730x500x330	1730x500x330	1906x581x385	1906x581x385
	Đóng gói	mm	1810x605x410	1810x605x410	2048x707x531	2048x707x531
Khối lượng Indoor	Máy	kg	31.5	31.5	48	48
	Đóng gói	kg	38	38	58	58
Áp suất thiết kế	Đầu đẩy	MPa	4.5	4.5	4.5	4.5
	Đầu hút	MPa	1.5	1.5	1.5	1.5
Ống nước ngưng		mm	25	25	25	25
Độ ồn Outdoor		dB(A)	56	56	60	60
Kích thước Outdoor	Máy	mm	840x680x315	840x680x315	940x1250x340	940x1250x340
	Đóng gói	mm	965x760x390	965x760x390	1060x1385x435	1060x1385x435
Khối lượng Outdoor	Máy	kg	45	45	82	82
	Đóng gói	kg	48	48	92	92
Môi chất lạnh	Môi chất		R410A	R410A	R410A	R410A
	Lượng nạp	g	1230	1230	2550	2550
Ống kết nối	Ống lỏng	mm	6.35	6.35	9.52	9.52
	Ống gas	mm	15.88	15.88	19.05	19.05
	Chiều dài lắp đặt tối đa	m	30	30	50	50
	Chiều cao chênh lệch tối	m	15	15	30	30
Dải nhiệt độ môi trường hoạt động	Làm lạnh	°C	21~48	21~48	21~48	21~48

* Lưu ý: Một số dữ liệu thông số trên có thể được thay đổi mà không cần thông báo để cải thiện chất lượng và hiệu suất trong tương lai

TỦ ĐỨNG 100.000BTU/h T36

COMMERCIAL FLOOR STANDING T36



PHÙ HỢP KHÔNG GIAN
NHÀ XƯỞNG, HỘI TRƯỜNG,
NHÀ MÁY ...LÊN ĐẾN 150 M²



TIẾT KIỆM TỚI
3 SỐ ĐIỆN/NGÀY
SO VỚI MODEL CŨ



MẠNH MẼ VỚI LƯU LƯỢNG GIÓ
LÊN ĐẾN 4.400 M³/H



LẮP ĐẶT, DI CHUYỂN
DỄ DÀNG, NHANH CHÓNG



Model			NP-A100R1T36	NP-C100R1T36
Nguồn cấp khối trong nhà			V/Ph/Hz	220~240V/1P/50Hz
Nguồn cấp khối ngoài nhà			V/Ph/Hz	380-415V~/50Hz/3P
Làm lạnh	Năng suất lạnh	Btu/h	100000	100000
	Năng suất lạnh	W	29308	29308
	Điện năng tiêu thụ	W	9680	9680
	Cường độ dòng điện	A	16.5	16.5
Sưởi ấm	EER	W/W	3.03	3.03
	Năng suất sưởi	Btu/h	110000	/
	Năng suất sưởi	W	32239	/
	Điện năng tiêu thụ	W	9950	/
Sưởi ấm	Cường độ dòng điện	A	15.2	/
	COP	W/W	3.24	/
Lưu lượng gió khối trong nhà			m ³ /h	4400
Độ ồn khối trong nhà (cao/trung bình/thấp)			dB(A)	61
Kích thước khối trong nhà	Tĩnh (Dài x Rộng x Cao)	mm	1200*380*1850	1200*380*1850
	Đóng gói (Dài x Rộng x Cao)	mm	1330*450*2020	1330*450*2020
Khối lượng khối trong nhà	Tĩnh	kg	131	131
	Tổng	kg	148	148
Lưu lượng gió khối ngoài nhà			m ³ /h	10425
Độ ồn khối ngoài nhà			dB(A)	63
Kích thước khối ngoài nhà	Tĩnh (Dài x Rộng x Cao)	mm	1120*400*1560	1120*400*1560
	Đóng gói (Dài x Rộng x Cao)	mm	1250*560*1721	1250*560*1721
Khối lượng khối ngoài nhà	Tĩnh	kg	154	146
	Tổng	kg	171	163
Môi chất lạnh	Loại		R410A	R410A
	Lượng nạp	g	3100x2	3100x2
Ống dẫn	Ống lỏng	mm	2*9.52	2*9.52
	Ống gas	mm	2*19.05	2*19.05
	Chiều dài tối đa	m	30	30
	Chiều cao chênh lệch tối đa	m	25	25
Phạm vi nhiệt độ môi trường hoạt động	Làm lạnh	°C	21~43	21~43
	Sưởi ấm	°C	-7 ~ 24	/

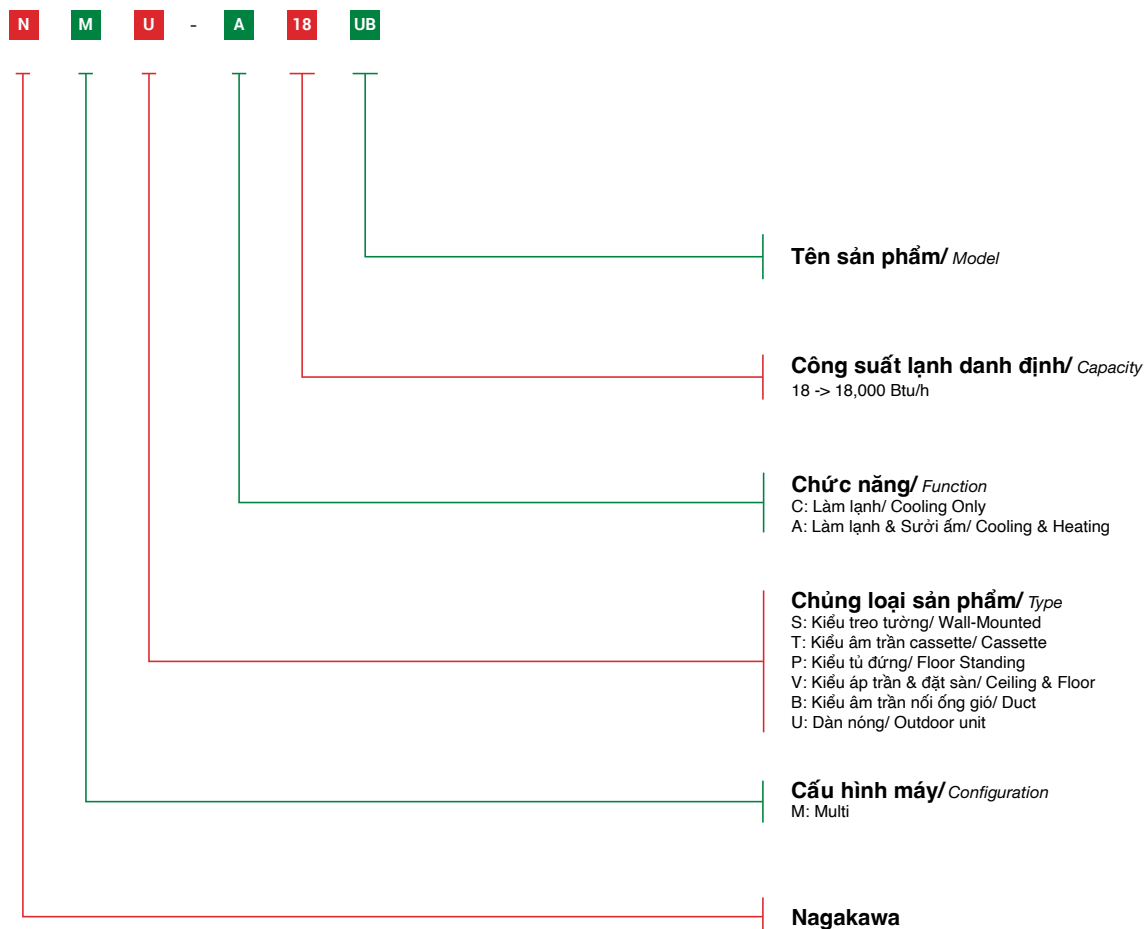
Nagakawa

ĐIỀU HÒA MULTI

NAGAKAWA MULTI SPLIT



Ý NGHĨA THÔNG SỐ MODEL /HOW TO READ THE MODEL



DANH MỤC SẢN PHẨM /PRODUCT LINE-UP

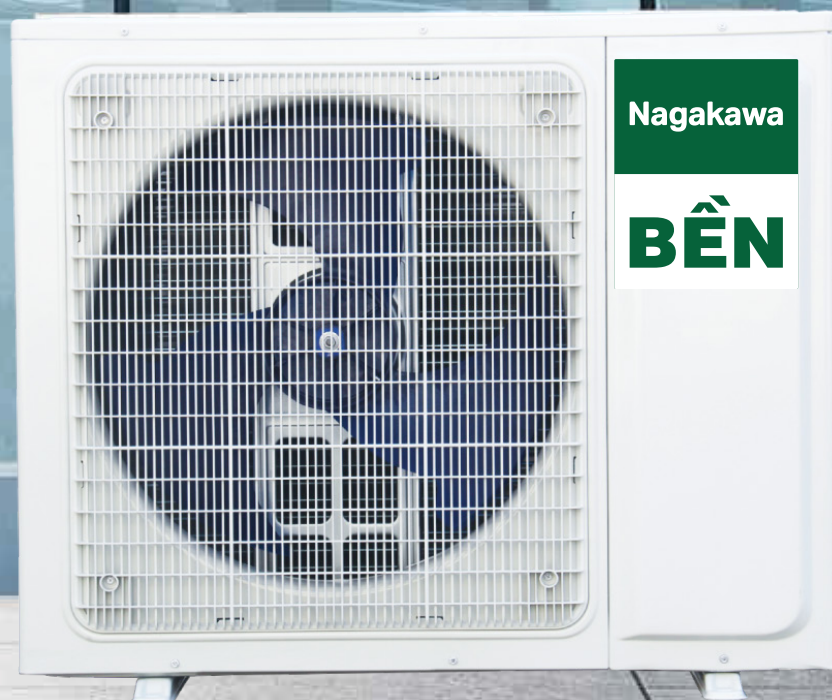
R32 MULTI INVERTER

Công suất (Btu/h)	14,000	18,000	21,000	28,000	36,000	42,000
Dàn nóng Outdoor Units						

MULTI INVERTER INDOOR UNIT

Công suất (Btu/h)	9,000	12,000	18,000	24,000
Treo tường Wall Mounted				
Âm trần Cassette				
Âm trần nối ống gió Duct				

DÀN NÓNG OUTDOOR UNIT



Môi chất lạnh
thế hệ mới R32



Tự phát hiện
rò rỉ



Bơm hỗ trợ



Làm lạnh ở
-15oC



Sưởi ẩm ở
nhiệt độ thấp



Dễ lắp đặt



Ba dòng
thông minh



Đóng gói
gọn gàng



Vận hành ở
điện áp thấp

THÔNG SỐ KỸ THUẬT/ SPECIFICATION

Loại máy Model			NMU-A14UB	NMU-A18UB	NMU-A21UB
Công suất Capacity	Làm lạnh Cooling	Btu/h	14,000 (6,100 ~ 15,388)	18,000 (6,824 ~ 19,892)	21,000 (7,500 ~ 22,900)
		kW	4.10 (1.80 - 4.51)	5.30 (2.00 - 5.83)	6.20 (2.20 - 6.71)
	Sưởi ấm Heating	Btu/h	15,400 (6,995-18,015)	19,100 (7,541 ~ 21,017)	22,500 (8,155 ~ 24,770)
		kW	4.50 (2.05 - 5.28)	5.60 (2.21 - 6.16)	6.60 (2.39 - 7.26)
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện Power Supply	V~/Hz/Ph	220~240/50/1	220~240/50/1	220~240/50/1
	Điện năng tiêu thụ làm lạnh/sưởi Cooling/Heating Power Input	W	1,240 (198 - 2100) 1150 (198 - 2100)	1,640 (280 - 2300) 1480 (280 - 2300)	1,920 (350 - 2,800)/ 1,780 (350 - 2,800)
	Cường độ dòng điện lạnh/sưởi Rate Current (Cooling/Heating)	A	5.39/5.0	7.13/6.43	8.35/7.74
	Hiệu suất năng lượng EER/COP	W/W	3.31/3.91	3.23/3.78	3.23/3.71
Đặc tính Performance	Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp) Air Flow Volume (Hi/Mid/Low)	m³/h	2,600	2,600	4,100
	Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp) Noise Level (Hi/Mid/Low)	dB(A)	53	54	56
Kích thước Dimension (W x D x H)	Tĩnh/Tổng Net/Packing	mm	785x300x555 900x380x615	785x300x555 900x380x615	900x350x700 1015x415x755
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Tổng Net/Gross	kg	30/32.5	30/32.5	41.5/45
Môi chất lạnh Refrigerant	Loại Type		R32	R32	R32
	Khối lượng nạp Charged Volume	g	1000	1,030	1,150
	Nạp bổ sung Additional charge	(g/m)	25	25	25
Đường kính ống dẫn Piping	Ống lỏng Liquid side	mm	2x6.35	2x6.35	6.35
	Ống khí Gas side	mm	2x9.52	2x9.52	2x9.52
Chiều dài ống tối đa Max Pipe Length	Tổng cộng For all rooms	m	40	40	60
	Cho 1 dàn lạnh For one IDU	m	25	25	30
Chiều cao chênh lệch tối đa Max Height Difference	Dàn lạnh với dàn nóng Between IDU and ODU	m	15	15	15
	Dàn lạnh với dàn lạnh/ Between IDUs	m	10	10	10
Phạm vi hoạt động Ambient Temp (Cooling/Heating)		°C	-10~52°C/-15~24°C	-10~52°C/-15~24°C	-10~52°C/-15~24°C

Loại máy Model			NMU-A28UB	NMU-A36UB	NMU-A42UB
Hệ thống kết nối System Format			1 drive 3	1 drive 4	1 drive 5
Công suất Capacity	Làm lạnh Cooling	Btu/h	28,000 (8,530 ~ 35,007)	36,000 (8,530 ~ 37,532)	42,000 (9,451 ~ 43,332)
		kW	8.20 (2.50 - 10.26)	10.50 (2.50 - 11.00)	12.30 (2.77 - 12.70)
	Sưởi ấm Heating	Btu/h	30,000 (9,110 ~ 34,598)	37,500 (9,110 ~ 38,214)	44,400 (10,100 ~ 44,800)
		kW	8.80 (2.67 - 10.14)	11.00 (2.67 - 11.2)	13.00 (2.96 - 13.10)
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện Power Supply	V~/Hz/Ph	220~240/50/1	220~240/50/1	220~240/50/1
	Điện năng tiêu thụ làm lạnh/sưởi Cooling/Heating Power Input	W	2,500 (270 - 3,340) 2,200 (340 - 3,100)	3,950 (680 - 4,930) 3,150 (530 - 3,850)	4,450 (750 - 5,450)/ 3,750 (600 - 4,350)
	Cường độ dòng điện lạnh/sưởi Rate Current (Cooling/Heating)	A	10.9/9.8	17.5/13.96	19.72/16.62
	Hiệu suất năng lượng EER/COP	W/W	3.28/4.00	2.66/3.49	2.76/3.47
Đặc tính Performance	Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp) Air Flow Volume (Hi/Mid/Low)	m³/h	4,000	4,000	4,200
	Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp) Noise Level (Hi/Mid/Low)	dB(A)	59	61	61
	Cường độ âm thanh (Cao) Sound Power Level	dB(A)	65	68	68
Kích thước Dimension (W x D x H)	Tĩnh/Tổng Net/Packing	mm	985x395x808 1105x495x895	985x395x808 1105x495x895	985x395x808 1105x495x895
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Tổng Net/Gross	kg	65.5/70.5	74/78	75/79
Môi chất lạnh Refrigerant	Loại Type		R32	R32	R32
	Khối lượng nạp Charged Volume	g	2,050	2,300	2,300
	Nạp bổ sung Additional charge	(g/m)	15	25	25
Đường kính ống dẫn Piping	Ống lỏng Liquid side	mm	4x6.35	4x6.35	5x6.35
	Ống khí Gas side	mm	4x9.52	4x9.52	5x9.52
Chiều dài ống tối đa Max Pipe Length	Tổng cộng For all rooms	m	80	80	80
	Cho 1 dàn lạnh For one IDU	m	35	35	35
Chiều cao chênh lệch tối đa Max Height Difference	Dàn lạnh với dàn nóng Between IDU and ODU	m	15	15	15
	Dàn lạnh với dàn lạnh/ Between IDUs	m	10	10	10
Phạm vi hoạt động Ambient Temp (Cooling/Heating)		°C	-10~52°C/-15~24°C	-10~52°C/-15~24°C	-10~52°C/-15~24°C

BẢNG KẾT HỢP/ COMBINATION TABLE

1 dàn nóng + 2 dàn lạnh 1 drive 2	1 dàn lạnh One Unit	2 dàn lạnh Two Units
	9	9+9
	12	-
	18	-
	-	-
	-	-
	-	-

NMM-A14UB

1 dàn nóng + 2 dàn lạnh 1 drive 2	1 dàn lạnh One Unit	2 dàn lạnh Two Units
	9	9+9
	12	9+12
	18	-
	-	-
	-	-
	-	-

NMM-A18UB

1 dàn nóng + 3 dàn lạnh 1 drive 3	1 dàn lạnh One Unit	2 dàn lạnh Two Units	3 dàn lạnh Three Unit
	18	9+9	9+9+9
	-	9+12	-
	-	9+18	-
	-	12+12	-
	-	-	-
	-	-	-

NMM-A21UB

1 dàn nóng + 3 dàn lạnh 1 drive 3	1 dàn lạnh One Unit	2 dàn lạnh Two Units	3 dàn lạnh Three Unit
	18	9+9	9+9+9
	-	9+12	9+9+12
	-	9+18	9+12+12
	-	12+12	-
	-	12+18	-
	-	-	-

NMM-A28UB

1 dàn nóng + 4 dàn lạnh 1 drive 4	1 dàn lạnh One Unit	2 dàn lạnh Two Unit	3 dàn lạnh Three Unit	4 dàn lạnh Four Unit
	24	9+9	18+18	9+9+9+9
	-	9+12	-	9+9+9+12
	-	9+18	-	9+9+9+18
	-	9+24	-	9+9+12+12
	-	12+12	-	9+12+12+12
	-	12+18	-	-
	-	12+24	-	-
	-	-	-	-

NMM-A36UB

1 dàn nóng + 5 dàn lạnh 1 drive 4	1 dàn lạnh One Unit	2 dàn lạnh Two Unit	3 dàn lạnh Three Unit	
	24	9+9	9+9+9	12+12+18
	-	9+12	9+9+12	12+12+24
	-	9+18	9+9+18	12+18+18
	-	9+24	9+9+24	12+18+24
	-	12+12	9+12+12	18+18+18
	-	12+18	9+12+18	-
	-	12+24	9+12+24	-
	-	18+18	9+18+18	-
	-	18+24	12+12+12	-
	4 dàn lạnh Four Unit		5 dàn lạnh Five Unit	
	9+9+9+9	12+12+12+12	9+9+9+9+9	
	9+9+9+12	-	9+9+9+9+12	
	9+9+9+18	-	9+9+9+9+18	
	9+9+12+12	-	9+9+9+12+12	
	9+12+12+12	-	9+9+12+12+12	

NMM-A42UB

ĐIỀU HÒA TREO TƯỜNG WALL-MOUNTED



TREO TƯỜNG/WALL MOUNTED

Loại máy Model			NMS-A09U19	NMS-A12U19	NMS-A18U19	NMS-A24U19
Công suất Capacity	Làm lạnh Cooling	Btu/h	9,000 (4,780 ~ 11,260)	12,000 (5,800 ~ 12,625)	18,000 (8,530 ~ 19,790)	24,000 (9,895 ~ 24,908)
		kW	2.64 (1.40 - 3.30)	3.52 (1.70 - 3.70)	5.28 (2.50 - 5.80)	7.03 (2.90 - 7.30)
	Sưởi ấm Heating	Btu/h	10,000 (4,095 ~ 10,240)	13,000 (6,930 ~ 15,080)	18,400 (7,680 ~ 19,790)	24,100 (7,165 ~ 27,296)
		kW	2.93 (1.20 - 3.00)	3.81 (2.03 - 4.42)	5.38 (2.25 - 5.80)	7.05 (2.10 - 8.00)
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện Power Supply	V~/Hz/Ph	220~240/50/1	220~240/50/1	220~240/50/1	220~240/50/1
	Điện năng tiêu thụ làm lạnh/sưởi Cooling/Heating Power Input	W	40	40	63	63 (16~88)
Đặc tính Performance	Lưu lượng gió Air Flow Volume	m³/h	650	650	950	1300
	Năng suất tách ẩm Moisture Removal	L/h	1	1.4	2	3
	Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp) Noise Level (Hi/Mid/Low)	dB(A)	41/38/35	41/38/35	47/39/36	49/44/40
Kích thước Dimension (W x D x H)	Tĩnh/Tổng Net/Packing	mm	768x299x201 831x371x282	768x299x201 831x371x282	1004x320x223 1068x387x312	1140x332x230 1210x402x327
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Tổng Net/Gross	kg	7/9.5	7.5/10	11/14	13/16
Môi chất lạnh Refrigerant	Loại Type		R32	R32	R32	R32
Đường kính ống dẫn Piping	Ống lỏng Liquid side	mm	6.35	6.35	6.35	6.35
	Ống khí Gas side	mm	9.52	9.52	12.7	15.88
	Ống xả Drainage	mm	16.9	16.9	16.9	16.9

ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN CASSETTE

4-WAY CASSETTE



Chức năng
tắt/mở



Điều khiển
thẻ từ



Kiểm soát rò rỉ
môi chất dễ cháy



Đào gió đứng
tự động



Mở rộng độ cao
lắp đặt



Lấy gió ngoài



Kết nối
linh hoạt



Cảm biến
I Feel

ÂM TRẦN CASSETTE 4 HƯỚNG THỔI/ 4 WAY CASSETTE

Loại máy Model			NMT-A09U19	NMT-A12U19	NMT-A18U19	NMT-A24U19
Công suất Capacity	Làm lạnh Cooling	Btu/h	9,500 (5,120 ~ 12,115)	12,000 (5,800 ~ 12,625)	18,000 (8,530 ~ 19,107)	24,000 (7,400 ~ 28,000)
		kW	2.80 (1.50 - 3.55)	3.52 (1.70 - 3.70)	5.28 (2.50 - 5.60)	7.00 (2.16 - 8.20)
	Sưởi ấm Heating	Btu/h	10,300 (5,460 ~ 13,000)	13,000 (6,930 ~ 15,080)	19,100 (10,340 ~ 24,000)	27,300 (6,800 ~ 31,700)
		kW	3.00 (1.60 - 3.81)	3.81 (2.03 - 4.42)	5.60 (3.03 - 7.03)	8.00 (1.98 - 9.30)
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện Power Supply	V~/Hz/Ph	220~240/50/1	220~240/50/1	220~240/50/1	220~240/50/1
	Điện năng tiêu thụ làm lạnh/sưởi Cooling/Heating Power Input	W	40 (12~68)	40 (12~68)	40 (12~68)	110 (27.5~171)
Đặc tính Performance	Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp) Air Flow Volume (Hi/Mid/Low)	m³/h	700/620/530	700/620/530	760/650/580	1,400/1,350/1150
	Năng suất tách ẩm Moisture Removal	L/h	1	1.4	2	2.2
	Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp) Noise Level (Hi/Mid/Low)	dB(A)	42/36/32	42/36/32	45/40/38	47/45/42
Kích thước Dimension (W x D x H)	Tĩnh/Tổng (Body) Net/Packing (Body)	mm	570x570x260 720x650x290	570x570x260 720x650x290	570x570x260 720x650x290	840x840x246 910x910x310
	Tĩnh/Tổng (Panel) Net/Packing (Panel)	mm	650x650x55 710x710x80	650x650x55 710x710x80	650x650x55 710x710x80	950x950x55 1,000x1,000x100
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Tổng (Body) Net/Gross (Body)	kg	14.5/17	14.5/17	15/17.5	26/30
	Tĩnh/Tổng (Panel) Net/Gross (Panel)	kg	2.2/3.7	2.2/3.7	2.2/3.7	5.3/7.8
Môi chất lạnh Refrigerant	Loại Type		R32	R32	R32	R32
Đường kính ống dẫn Piping	Ống lỏng Liquid side	mm	6.35	6.35	6.35	6.35
	Ống khí Gas side	mm	12.7	12.7	12.7	15.88
	Ống xả Drainage	mm	20	20	20	20

ĐIỀU HÒA ÂM TRẦN NỐI ỐNG GIÓ LOW ESP DUCT



Đảo gió ngang
tự động



Tắt/mở
đèn nền



Chức năng
tắt/mở



Điều khiển
thế tử



Kiểm soát rò rỉ
môi chất dễ cháy



Đảo gió đứng
tự động



Tự chẩn
đoán lỗi



Kết nối
linh hoạt

ÂM TRẦN NỐI ỐNG GIÓ/ MID ESP DUCT

Loại máy Model			NMB-A09U19	NMB-A12U19	NMB-A18U19	NMB-A24U19
Công suất Capacity	Làm lạnh Cooling	Btu/h	9,000 (5,120 ~ 12,115)	12,300 (4,600 ~ 13,100)	18,000 (5,200 ~ 19,100)	24,000 (7,400 ~ 28,000)
		kW	2.64 (1.50 - 3.55)	3.52 (1.35 - 4.40)	5.28 (1.53 - 5.60)	7.03 (2.16 - 8.20)
	Sưởi ấm Heating	Btu/h	10,000 (5,500 ~ 12,500)	13,000 (4,200 ~ 18,100)	19,100 (4,800 ~ 21,200)	27,000 (6,800 ~ 31,700)
		kW	2.93 (1.70 - 3.65)	3.81 (1.24 - 5.30)	5.60 (1.40 - 6.20)	7.91 (1.98 - 9.30)
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện Power Supply	V~/Hz/Ph	220~240/50/1	220~240/50/1	220~240/50/1	220~240/50/1
	Điện năng tiêu thụ làm lạnh/sưởi Cooling/Heating Power Input	W	55	60	90	150
Đặc tính Performance	Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp) Air Flow Volume (Hi/Mid/Low)	m³/h	600/450/380	720/600/500	900/750/630	1,400/1190/980
	Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp) Noise Level (Hi/Mid/Low)	dB(A)	37/33/30	36/34/32	41/37/34	42/39/36
	Áp suất tĩnh ESP	Pa	10(0~40)	25(0~80)	25(0~80)	25(0~80)
Kích thước Dimension (W x D x H)	Tĩnh/Tổng Net/Packing	mm	700x470x200 1,005x580x275	700x700x245 930x830x300	700x700x245 930x830x300	1,000x700x245 1,230x830x300
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Tổng Net/Gross	kg	18.5/22	21/25	22/26.5	29.5/35.5
Môi chất lạnh Refrigerant	Loại Type		R32	R32	R32	R32
Đường kính ống dẫn Piping	Ống lỏng Liquid side	mm	6.35	6.35	6.35	9.52
	Ống khí Gas side	mm	9.52	12.7	12.7	15.88
	Ống xả Drainage	mm	16.9	20	20	20

Nagakawa

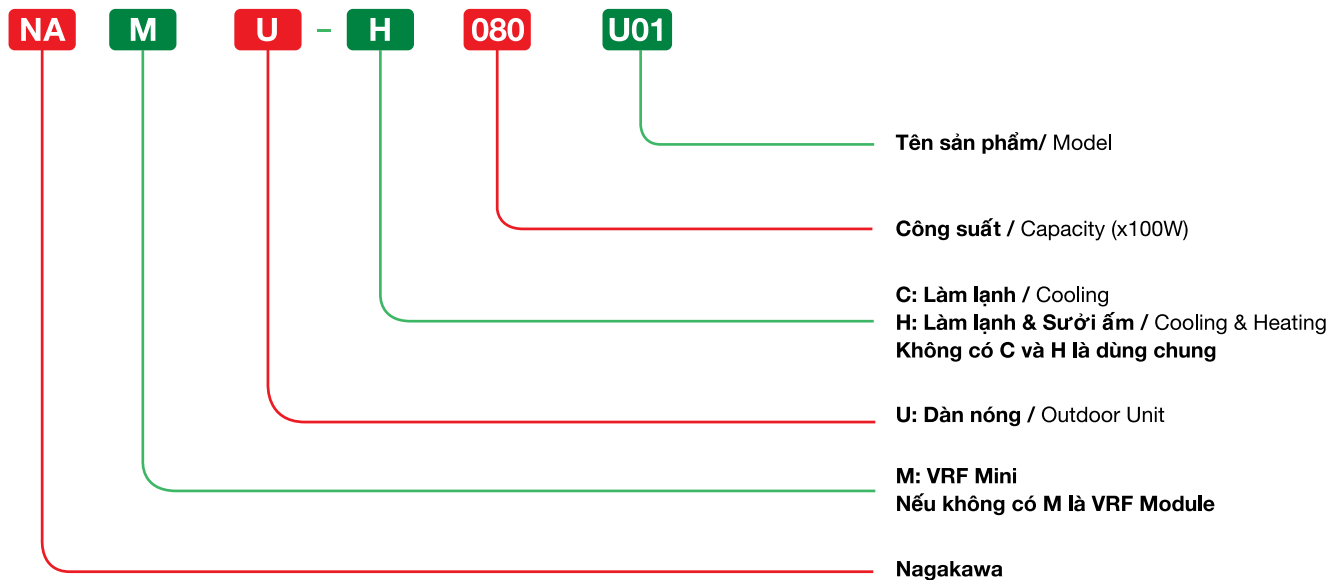
DC INVERTER VRF SYSTEM

ĐIỀU HÒA TRUNG TÂM

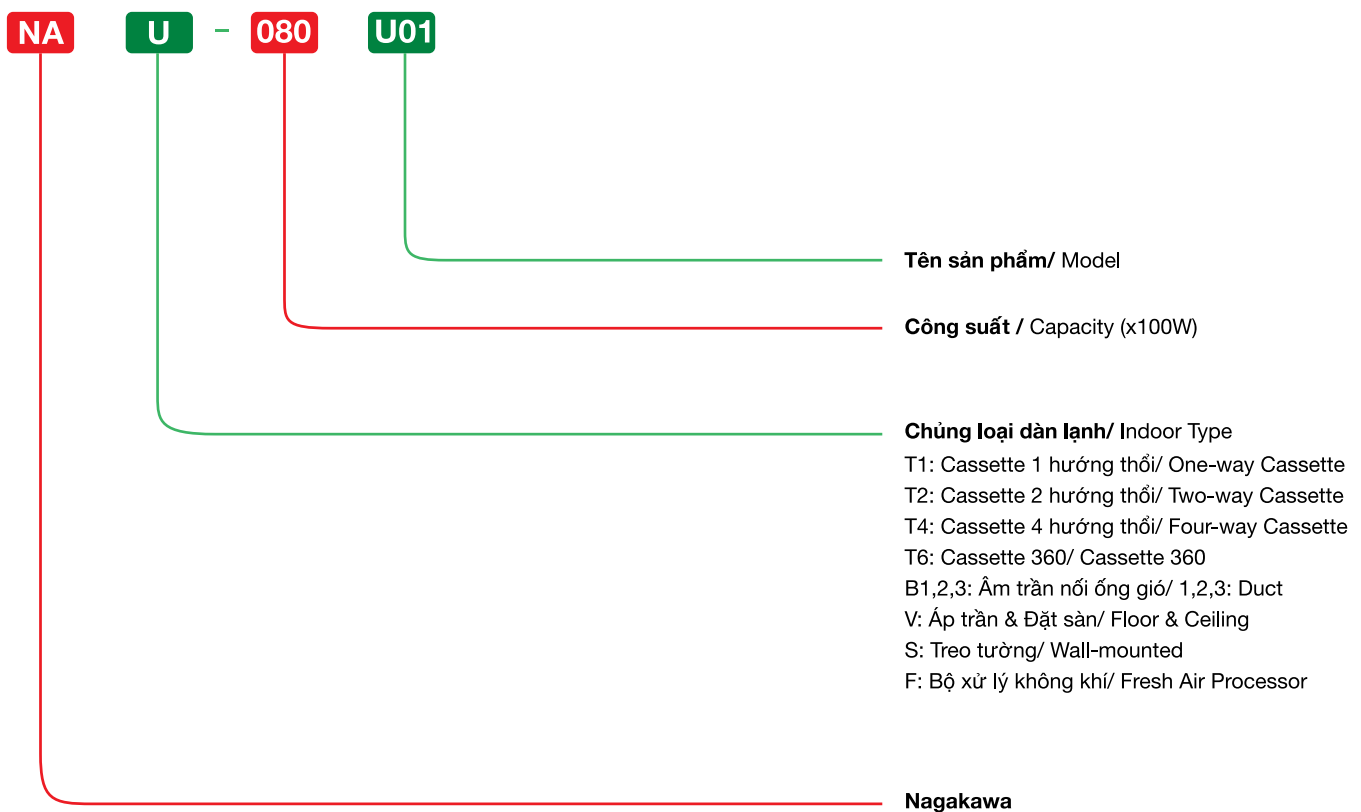


Ý NGHĨA THÔNG SỐ MODEL / HOW TO READ THE MODEL

● Dàn Nóng Outdoor unit



● Dàn Lạnh Indoor unit



DÀN NÓNG /OUTDOOR UNITS

NAV - VIII Series



CÔNG NGHỆ VER / VER TECHNOLOGY

Quy Định Hiệu Suất Năng Lượng / Variable Energy-efficiency Regulation

Nhiệt độ bay hơi và ngưng tụ tạo ra hiệu ứng mạnh mẽ đối với hiệu suất làm mát, làm sưởi và tỷ lệ hiệu quả năng lượng của hệ thống AC. Nhờ công nghệ VER, dòng sản phẩm NAV-VIII có nhiều chế độ hoạt động, điều chỉnh nhiệt độ môi chất lạnh linh hoạt, mang lại hiệu suất vận hành cao cho hệ thống,

Evaporating and condensing temperature makes strong effect to the cooling and heating performance and energy-efficiency ratio of AC system. Thanks to VER technology, NAV-VIII series has various modes with different refrigerant temperature which lead the system to different performance and energy-efficiency ratio.

Làm mát: 3 chế độ với nhiệt độ bay hơi khác nhau.

Cooling: 3 modes with different evaporating temperature.

Làm nóng: 3 chế độ với nhiệt độ ngưng tụ khác nhau.

Heating: 3 modes with different condensing temperature.

Chế độ Turbo

Hiệu suất làm lạnh và sưởi ấm cao, làm mát hoặc làm ấm căn phòng nhanh chóng.

Turbo mode

High cooling and heating performance, cool down or warm up the room rapidly.

Chế độ cơ bản

Chế độ mặc định, cân bằng tốc độ và hiệu suất

Basic mode

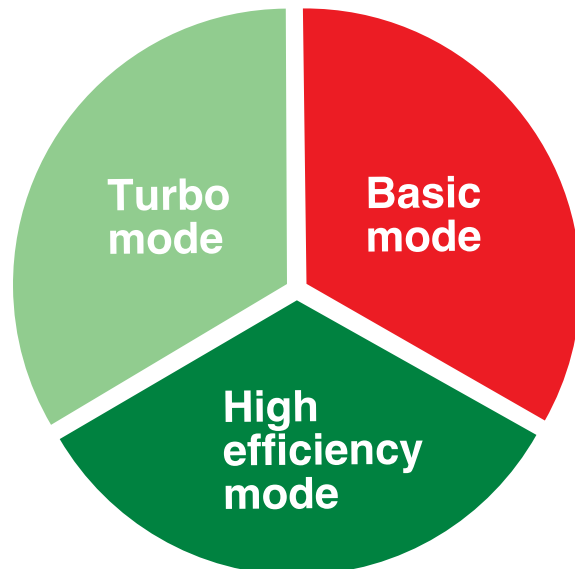
Default mode, balance the reaction speed and efficiency.

Chế độ hiệu suất cao

Đáp ứng đủ công suất lạnh với mức tiêu thụ năng lượng thấp

High efficiency mode

Satisfy the lowest capacity requirement and low the energy consumption.



Người dùng có thể chọn một chế độ nhất định theo nhu cầu thực tế ở khu vực và khí hậu khác nhau, để hệ thống có thể đáp ứng các nhu cầu đa dạng và được tối ưu hoá hiệu suất theo các mùa .

Users can choose a certain mode according to the actual need in different area and climate, so that the system can satisfy various requirements, and the seasonal efficiency can be optimized.

Mô Đun Dàn Nóng NAV-VIII / Modular NAV-VIII Outdoor Unit

All DC Inverter

Capacity	(kW)	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	50.4	56.0	61.5	68	73.5	78.5	85	90	95.2	101
	(HP)	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36
NAV-VIII 		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

NAV-VIII SERIES

8 - 12HP

22HP

36HP

38 - 72HP



74 - 108HP

110 - 144HP



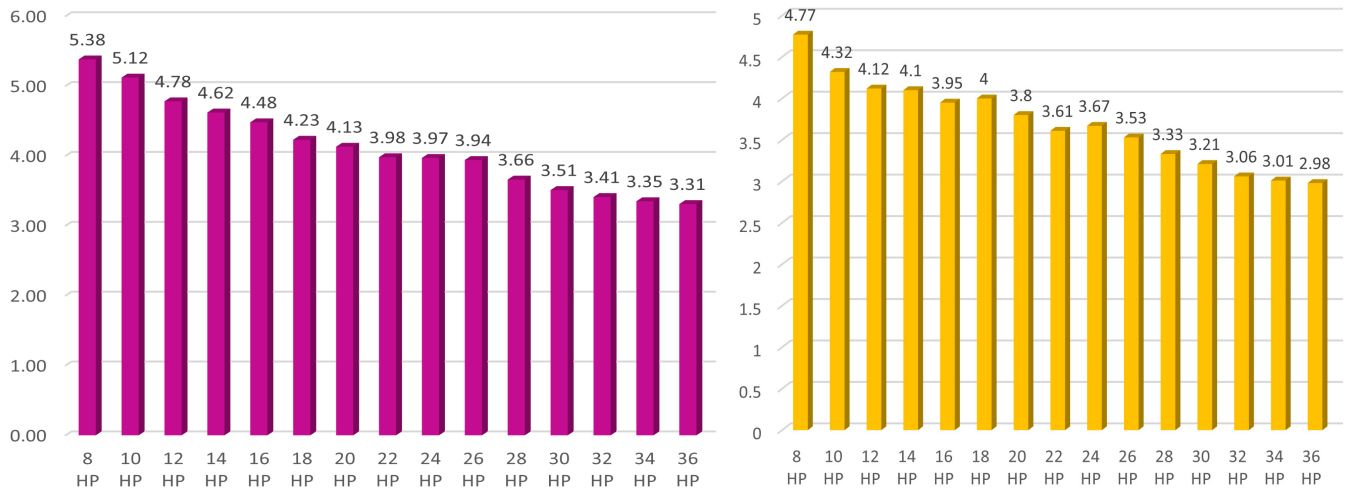
Dàn nóng NAV-VIII Mini / Mini NAV-VIII Outdoor Unit

Công Suất Capacity(kW)		8	10	12	14	16	22.4	28
NAV-VIII Mini 		●	●	●	●	●	●	●

EER Và COP Cao / High EER And COP

NAV-VIII Series đạt được hiệu suất năng lượng hàng đầu của ngành công nghiệp trong việc làm mát và sưởi ấm bằng cách sử dụng tất cả các máy nén biến tần DC và phun hơi được tăng cường. EER làm mát lên tới 4,77 và COP sưởi lên tới 5,38 trong loại 8HP.

NAV-VIII Series achieves the industry's top class energy efficiency in cooling and heating by utilizing all DC inverter compressors, and Enhanced vapor injection. The cooling EER is up to 4.77 and the heating COP is up to 5.38 in the 8HP category.



Máy nén DC Inverter thế hệ mới

Máy nén biến tần DC Inverter thế hệ mới, hiệu suất cao, công suất lớn và phạm vi hoạt động rộng.

Động cơ quạt DC, cánh quạt được thiết kế tối ưu, tăng cường lưu lượng dòng khí và giảm tiếng ồn

New generation DC inverter compressor, high efficiency, large capacity and wide operation range. DC fan motor, optimized designed fan blade and wind scooper, enhance the air flow volume and reduce the noise.



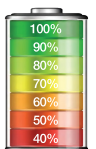
7 Mức kiểm soát công suất

Dàn nóng có khả năng kiểm soát 7 mức công suất giúp máy có thể hoạt động trong điều kiện hạn chế cung cấp điện

For many projects with limited power supply, the Outdoor unit supports seven levels of output capacity restriction. It prevents tripping and keeps the Outdoor unit running during electricity supply restriction conditions.



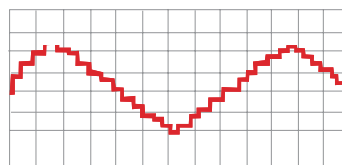
7 mức công suất đầu ra



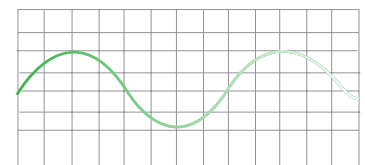
Điều Khiển Sóng Hình Sin 180° / 180° Sine Wave Control

Máy nén biến tần DC với Kỹ thuật điều khiển sóng hình sin 180° làm cho động cơ hoạt động trơn tru và tăng hiệu quả, đáng kể so với sóng răng cưa của truyền thống. Nó cũng có thể làm giảm mức độ tiếng ồn.

DC inverter compressor users 180° sine wave vector control technique makes motor operate smooth and increases the efficiency. significantly compared with traditional sawtooth wave. It also can lower the noise level.



Điều khiển truyền thống
Traditional Control

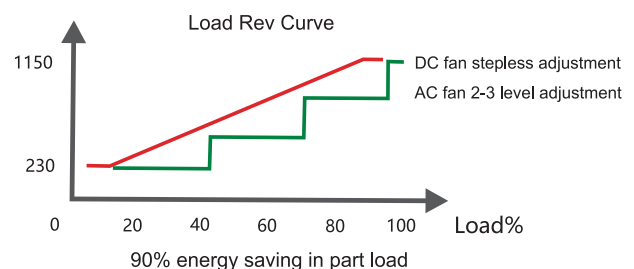


Điều khiển sóng hình sin 180°
180° Sine Wave DC Control

Động Cơ Quạt DC Không Chổi Than / DC Brushless Fan Motor

Động cơ DC không chổi than điều chỉnh tốc độ quạt theo áp suất hệ thống và tốc độ tải để tăng hiệu suất lên 45%. Quạt super aero cung cấp một lượng không khí lớn hơn và áp suất tĩnh cao hơn.

DC brushless motor adjusts the fan speed according to the system pressure, and running load to enhance the efficiency by 45%. The super aero fan provides a larger air volume and higher static pressure.



MÁY NÉN BIẾN TẦN DC INVERTER DC INVERTER COMPRESSOR

Bơm hơi tăng cường EVI EVI-Enhanced vapor injection

Điều kiện làm nóng, giảm nhiệt độ đầu ra, tăng công suất máy nén, cải thiện hiệu suất làm nóng.
Heating condition, reducing the outlet temperature, increasing the compressor capacity, improving the heating performance.

Tối ưu hóa thiết kế xoáy không đối xứng Optimize the asymmetric vortex design

Điều kiện làm nóng, giảm nhiệt độ đầu ra, tăng công suất máy nén, cải thiện hiệu suất làm nóng.
Heating condition, reducing the outlet temperature, increasing the compressor capacity, improving the heating performance.

Cấu trúc cân bằng dầu động Dynamic oil balance structure

Thực hiện cân bằng dầu trong hai máy nén song song và cân bằng động lượng dầu, đảm bảo độ tin cậy của một số máy nén song song.
Oil balance tube implementation parallel compressor and oil quantity dynamic equilibrium, ensuring the reliability of several paralleled compressors.

Cấu trúc cân bằng dầu động High efficiency motor configuration

Stator sử dụng vật liệu chất lượng cao, kết hợp với roto nam châm neodimium, có hiệu quả vượt trội.
Using high quality material concentrated stator, cooperate with neodymium magnet rotor, having outstanding efficiency.

Cấu trúc khoang cao áp High pressure cavity structure

Thể tích chứa khí thải lớn, giảm tiếng ồn luồng không khí và độ rung trong thời gian chạy.
Large exhaust buffer volume, reducing the air flow noise and vibration of the runtime.

Cấu trúc van giảm áp Pressure relief valve structure

Cải thiện hiệu suất chạy non tải, thích ứng với sự thay đổi của điều kiện làm việc, cải thiện hiệu suất của máy nén.
Improving the partial load efficiency, adapt to the transformer ratio working condition, improving the compressor performance.

Cơ chế servo áp suất trung gian The intermediate pressure servo mechanism

Áp suất được điều chỉnh động giữa các áp suất trung bình đã nhận ra tính linh hoạt độc thực, tối ưu hóa việc chia lưới đĩa xoáy động, cải thiện hiệu suất sản phẩm.
According to the operation pressure among dynamic adjusting middle pressure, has realized the axial flexible, optimization of dynamic vortex disk meshing, improve product performance.

Độ tin cậy cao của ổ trục High reliability of the bearing

Áp dụng vòng bi trụ và nhóm vòng bi tự cân bằng, cải thiện độ tin cậy của máy nén.
Adopt cylinder bearing and self-aligning ball bearing group, improving the reliability of the compressor.

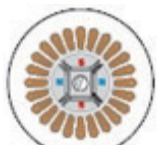
Cấu trúc lưu thông dầu bên trong Internal oil circulation structure

Các bộ phận bên trong hoạt động trơn tru bởi dầu bôi trơn, giảm thất thoát nhiệt, giảm tốc độ phun dầu, nâng cao hiệu quả và độ tin cậy.
Lubricating oil to achieve internal circulation, reducing heat loss, decreasing the rate of spitting oil, improve the efficiency and reliability.

Bơm dầu bánh răng thay thế liên tục Positive displacement gear oil pump

Bơm dầu bánh răng thay thế liên tục để đảm bảo tần số cao và thấp, có thể đáp ứng việc cung cấp dầu, cải thiện độ tin cậy của máy nén.
Positive displacement gear oil pump to ensure the high and low frequency can satisfy the oil supply, improving the reliability of the compressor.

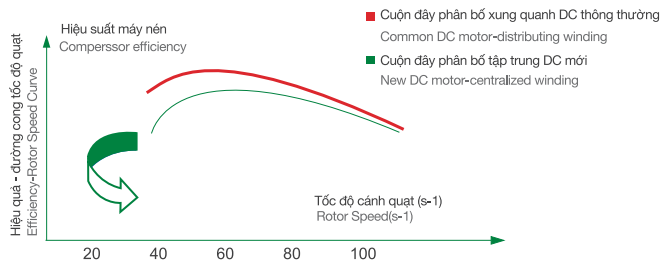
Động cơ nam châm vĩnh cửu được lắp đặt với hiệu suất cao, cho hiệu quả tốt hơn so với máy nén biến tần DC truyền thống.
High-efficient permanent magnetic motors are installed, giving better performance than traditional DC inverter compressors.



Phân bố tập trung
Centralizing winding



Phân bố xung quanh
Distributin winding

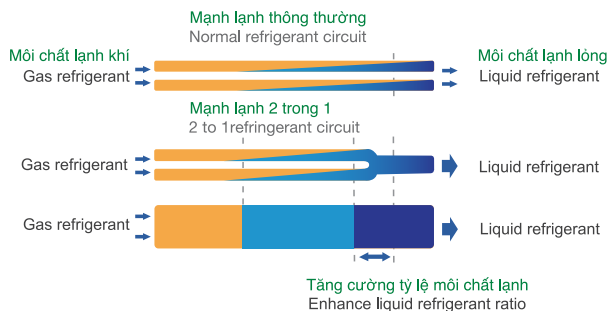


Nam châm có sức hút mạnh cung cấp mô-men xoắn và hiệu quả cao và giảm 70% khối lượng
Powerful magnets provide high torque and efficiency and achieve 70% reduction in volume

Hiệu Suất Trao Đổi Nhiệt Cao / High Efficient Heat Exchanger

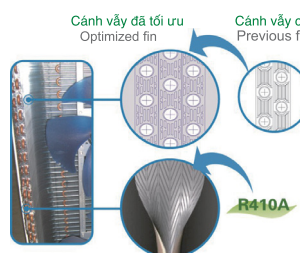
Tối ưu hóa thiết kế mạch làm lạnh 2 thành 1, tăng hiệu suất trao đổi nhiệt và tăng cường tỷ lệ chất lỏng chảy vào thiết bị bay hơi.

Optimized 2 to 1 refrigerant circuit design, increase the heat exchanging efficiency and enhance the ratio of liquid which flow to the evaporator.

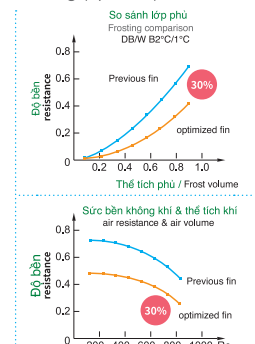


Thiết kế tối ưu fin lọc, giảm sức cản của nước và gió. Dàn trao đổi nhiệt có phủ lớp chống ăn mòn muối biển (tùy chọn thêm)

Optimized fin design, reduces the water resistance and wind resistance. Heat exchanger with anti-corrosion sea salt coating (optional)



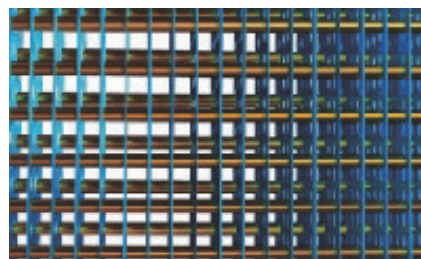
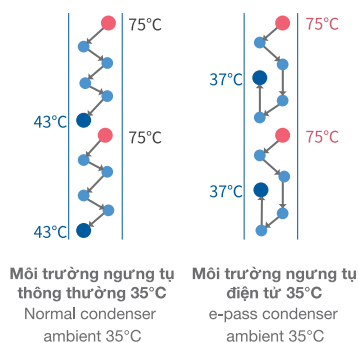
Ống đồng có rãnh xoắn bên trong giúp hiệu quả trao đổi nhiệt mạnh.
Inner grooved copper tube, strength



Công Nghệ Quá Lạnh 2 cấp / 2-stage Sub-cooling Technology

Giai đoạn quá lạnh đầu tiên do dòng môi chất lạnh được tối ưu hóa và thiết kế cánh tản nhiệt ngược chiều

The first stage sub - cooling process due to optimized refrigerant circuit and "inverse fin type" window fin design

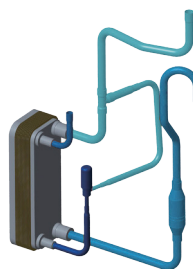


Thiết kế cánh tản nhiệt ngược chiều
"Inverse fin type" window fin design

Giai đoạn quá lạnh thứ hai bằng bộ trao đổi nhiệt dạng tấm hiệu quả cao với EXV quá lạnh

The second stage sub - cooling process by a high efficiency plate heat exchanger with sub - cooling EXV

- Lạnh thấp / Low cold
- Lạnh trung bình / Mid cold
- Lạnh cao / High cold
- Siêu lạnh / Super cold



4 Loại Công Nghệ Điều Khiển Tiết Kiệm Năng Lượng

4-times Anticipation Energy-saving Control Technology

Mô đun công nghệ điều khiển tiết kiệm năng lượng / Module anticipation energy-saving control technology

Trong từng phần tải, mỗi hoạt động được dự đoán thông minh và hiệu quả của mô-đun giữ mức tiêu thụ điện tối thiểu

In partial load, intelligent judgment single operation and the efficiency of the module keep the minimum power consumption



Công nghệ điều chỉnh tiết kiệm năng lượng máy nén/ Compressor anticipation energy-saving adjustment technology

Kiểm soát số lượng máy nén và tần số hoạt động, để có được tỷ lệ hiệu suất năng lượng cao hơn khi hoạt động non tải. Công nghệ máy nén song song

Control compressors quantity and operating frequency , to get higher energy efficiency ratio in partial load. Compressor parallel technology



Công nghệ điều chỉnh tiết kiệm năng lượng của động cơ quạt
Fan anticipation energy-saving adjustment technology

Kiểm soát số lượng và tần số hoạt động, đạt tỷ lệ năng lượng cao khi hoạt động non tải

Control running quantity and operating frequency, obtain higher energy efficiency ratio under partial load.

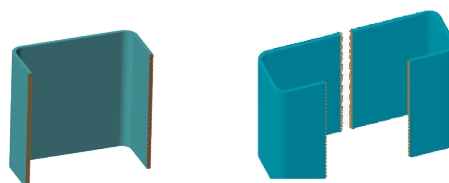


Điều chỉnh công nghệ tiết kiệm năng lượng bằng việc sử dụng trước môi chất lạnh

Refrigerant anticipation energy-saving technology adjustment

Điều chỉnh đóng mở bằng van tiết lưu điện tử, cải thiện hiệu quả truyền nhiệt của quá trình ngưng tụ, đạt hiệu suất cao khi vận hành non tải

Adjust the opening of the electronic expansion valve, to improve the effect of condenser heat transfer, to get higher energy ratio under partial load.



Công Suất Lớn & Kết Hợp Tự Do / Large Capacity & Free Combination

8 module đơn từ 8HP đến 36HP.

Kết hợp tối đa: 144 HP (406kW) đạt dải công suất cao nhất trong ngành. Số lượng kết hợp ít hơn, tiết kiệm không gian, lắp đặt dễ dàng và chi phí thấp.

8 basic models from 8HP to 36 HP.

Maximum combination: 144HP (406kW), top level in industry. Less quantity of system, space saving, easy installation and low cost.



Phạm vi hoạt động rộng / Wide Operation Range

Bất kể trong mùa hè nóng hay mùa đông lạnh, NAV-VIII có thể cung cấp bầu không khí thoải mái cho người dùng.

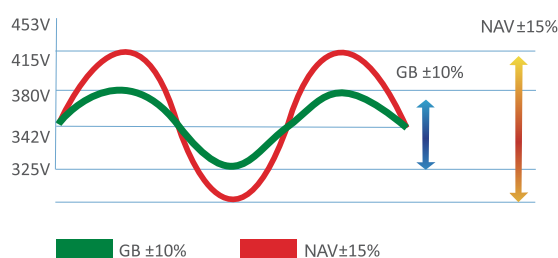
No matter in hot summer or cold winter, NAV-VIII can supply comfortable environment for users.



Thiết kế điện áp rộng / Wide Voltage Design

Trong điều kiện có điện áp không ổn định, hệ thống NAV vẫn có thể chạy ổn định

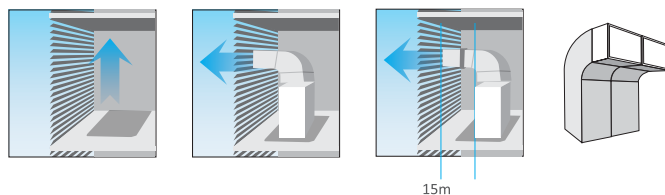
In unstable voltage, NAV system still could run stably



ESP Có Thể Thay Đổi / Changeable ESP

Quạt được tối ưu hóa cung cấp cho dàn nóng một áp suất tĩnh lên đến 125Pa. Dàn nóng có thể được lắp đặt tại các tầng dịch vụ của tòa nhà.

Optimized fan provide outdoor unit up to 125Pa static pressure. Outdoor units can be installed in the service floor of facility room.



Chiều Dài Đường Ống / Long Piping Length

Nhờ công nghệ điều khiển biến tần DC và công nghệ mạch làm mát phụ, có thể thiết kế một hệ thống chiều dài ống và sự chênh lệch đường ống dài hơn giúp thiết kế và lắp đặt dễ dàng hơn.

Thanks to the DC inverter control technology and sub-cooling circuit technology, it is possible to design a system with longer piping and elevation difference which make it easier to design and installation.

Tổng chiều dài đường ống tối đa - 1000m

Max. Total piping length - 1000m

Chiều dài đường ống thực tế tối đa - 200m

Max. Actual piping length - 200m

Chiều dài đường ống từ bộ chia gas đầu tiên đến dàn lạnh xa nhất tối đa - 40m/90m*

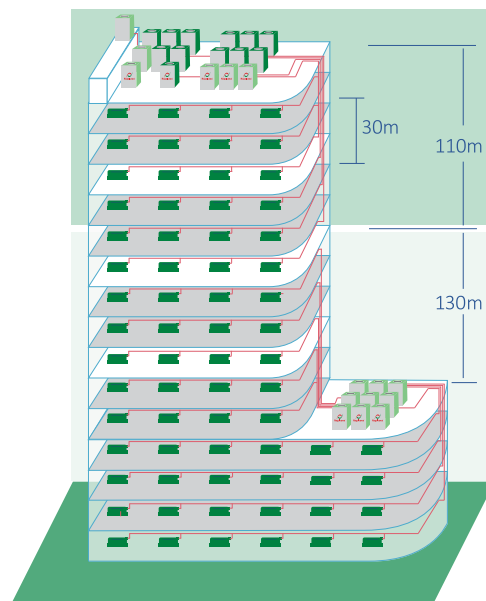
Max. piping length from 1st indoor branch to the farthest indoor unit - 40m/90m*

Chênh lệch cao độ giữa các dàn lạnh tối đa - 30m

Max. Level difference between indoor units - 30m

Chênh lệch cao độ giữa dàn nóng và dàn lạnh tối đa - 110m (dàn nóng ở trên)

Max. Level difference between odu and idu units - 110m



* Chiều dài dài nhất sau nhánh đầu tiên là 40m vì tiêu chuẩn có thể được mở rộng lên tới 90m trong một số điều kiện nhất định. Vui lòng liên hệ với đại lý địa phương của bạn để biết thêm thông tin

*The longest length after first branch is 40m as standard can be extended to up to 90m under certain conditions. Please contact your local dealer for further information

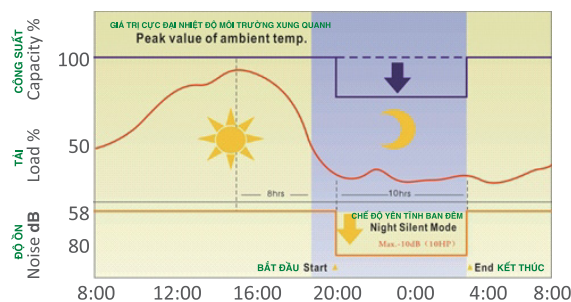
MÔI TRƯỜNG TRONG LÀNH VÀ THOẢI MÁI COMFORTABLE AND HEALTHY ENVIRONMENT

Hoạt Động Im Lặng / Silence Operation

Chế độ yên tĩnh dàn nóng / Outdoor Unit Quiet Mode

Bằng cách sử dụng tối ưu hoá cánh quạt và công nghệ CFD (tính toán động lực học), sản phẩm được trang bị chức năng vận hành tiếng ồn thấp vào ban đêm. Cung cấp hoạt động yên tĩnh hơn trong đêm. Tiếng ồn hoạt động tối thiểu chỉ 45dB (A)

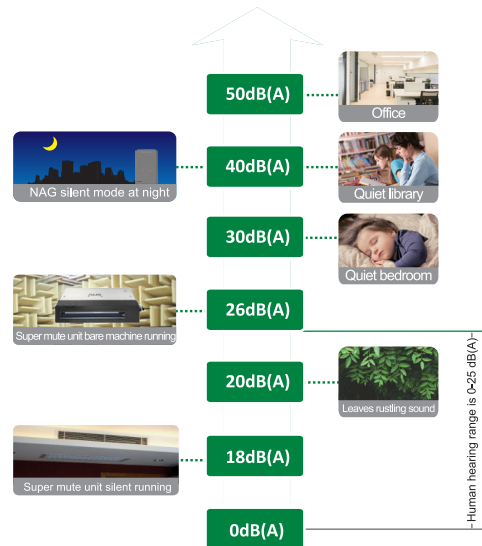
By using optimized fan blades and the CFD (computation- al Fluid Dynamics) technology, the product is equipped with the night low-noise operation function. Provide more quiet operation during the night. Minimum operation noise only 45dB(A)



Chế độ yên tĩnh trong nhà / Indoor Unit Quiet Mode

Quạt ly tâm cải tiến có đường kính lớn và thiết kế mới của hệ thống ống xoắn ốc được trang bị động cơ chất lượng cao đồng thời, làm cho việc cung cấp không khí yên tĩnh và trơn tru hơn. Tiếng ồn thấp nhất là 18 db (A).

Innovative centrifugal fan for large diameter and a new design of the spiral duct system equipped with high-quality motor at the same time, making the air supply more quietly and smoothly. The lowest noise is 18 db(A).



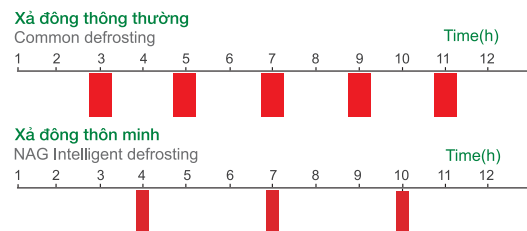
Xả Tuyết Thông Minh / Intelligent Defrosting

Các thông số biến đổi xả tuyết thông qua các cảm biến nhiệt độ và áp suất, để nắm bắt chính xác thời gian có thể xả tuyết hoặc làm nóng bình thường. Dựa vào bộ phận chính, theo tín hiệu đầu ra của van tiết lưu điện tử, hệ thống môi chất hóa lỏng nhanh, hoạt động ổn định hơn. Thông qua quá trình chạy khô, xả đồng nhiệt độ khí thải cao hơn, đầy đủ hơn, thuận tiện hơn. Thời gian xả đông nhanh hơn 3 phút so với những lần khác.

Thiết kế đường ống môi chất lạnh để đảm bảo đáy thoát nhiệt ngoài trời không bị đóng băng trong quá trình gia nhiệt và hỗn hợp nước đá xả trơn tru khi xả đông.

Variable parameters defrost through temperature and pressure sensors, to grasp time accurately which can defrost or heat normally. Base on the main unit and at the end of the EXV control the output, fast bolt in liquid refrigerant system, unit operation is more stable; Through the dry run, defrosting exhaust temperature higher, more complete, more conventional. The defrosting time less 3 min than others at least.

Refrigerant pipeline design to ensure outdoor heat exchanger bottom no frost during heating and ice water mixture discharge smoothly when defrosting.



Điều hòa thông thường
Normal air conditioner

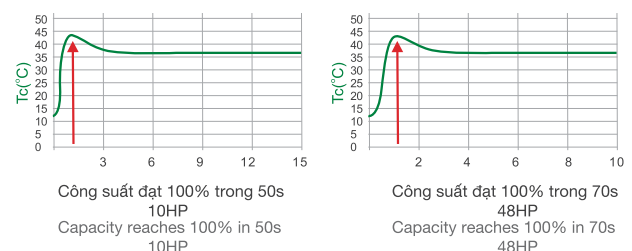


NAV VIII

Làm Ấm Và Hạ Nhiệt Nhanh / Fast Warm Up And Cool Down

Hệ thống Máy nén biến tần DC đạt đến mức đầy tải nhanh chóng đã cải thiện môi trường sống, mang lại trải nghiệm tuyệt vời cho người dùng.

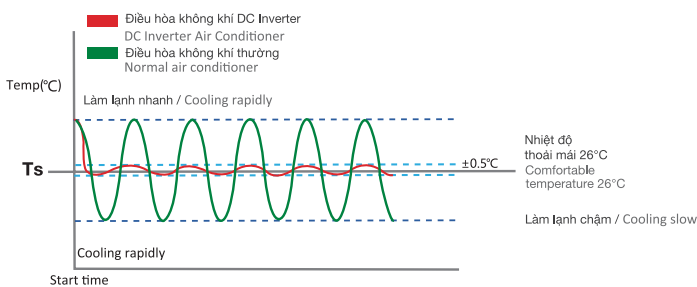
The DC Inverter Compressor system reaches full load proved living environment, bring great user experience.



Kiểm Soát Nhiệt Độ Chính Xác / Precise Temperature Control

Công nghệ kiểm soát nhiệt độ hỗn hợp Nagakawa, thông qua phát hiện điều kiện hoạt động trong nhà / ngoài trời, điều chỉnh công suất ngoài trời, tối ưu hóa việc phân phối không khí trong nhà, đạt được độ điều chỉnh chính xác cao 0,5°C.

Nagakawa composite temperature control technology, through the indoor/outdoor operation condition detection, adjust outdoor power output, optimize the indoor air distribution, achieve the high precision adjustment of 0.5°C.

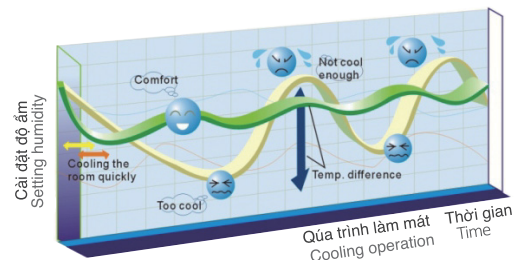


Đơn vị sử dụng nguyên tắc tính toán PI để tính tỷ lệ phần trăm của nhu cầu công suất trong nhà theo biến động nhiệt độ trong nhà. Để thực hiện điều khiển thời gian thực với tần số hoạt động của máy nén và thông qua điều chỉnh EXV kép, độ chính xác lên tới mức 1000, kiểm soát chính xác lưu lượng môi chất lạnh, đảm bảo sự thoải mái trong nhà.

The unit uses PI calculation principle to calculate the percentage of indoor capacity demand according to indoor temperature fluctuations. to perform real-time control to the compressor operating frequency and through the double EXV adjustment, precision up to level 1000, accurately control the refrigerant flow, assure indoor comfort.

Van mở rộng điện tử / Electronic expansion valve

Phương pháp tiết lưu thông thường / Conventional throttling method



Thiết Kế Nhân Hóa / Humanization Design

Chức năng VIP / VIP Function

Chức năng điều khiển VIP đặc biệt, phòng VIP sẽ quyết định toàn bộ chế độ vận hành hệ thống, trước chế độ khác hoặc chức năng khóa kinh tế, đảm bảo mức độ ưu tiên của phòng quan trọng.

Special VIP control function, the VIP room will decide the whole system operation mode, prior to other mode or economic locking function, ensure the priority of the im- portant room.

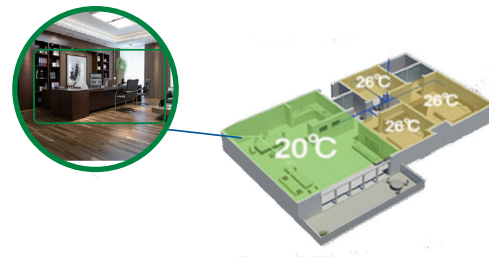
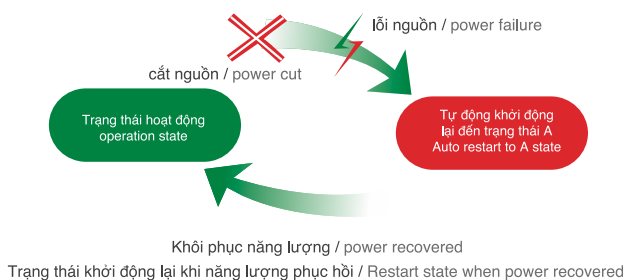
Chức năng tự động khởi động lại / Auto Restart Function

Hệ thống có thể tự động ghi nhớ cài đặt hoạt động thiết lập khi điện trở lại

Khôi phục trạng thái hoạt động cũ khi nguồn được lưu trữ lại, không cần khởi động lại thiết bị theo cách thủ công

The AC can automatically memorize the operation setting when power resumes.

Recover the former operation state when power is restored , no need restart the unit manually



Chức năng khóa kinh tế / Economic Locking Function

Thiết kế đặc biệt chức năng khóa kinh tế, thông qua cài đặt chuyên đổi PCB cực nóng. Nếu làm việc trong chế độ khóa kinh tế, nhiệt độ làm mát thấp nhất của AC sẽ giữ ở 26°C và nhiệt độ làm nóng cao nhất ở 20°C.

Special design economic locking function, through outdoor PCB switch setting. If work in economic lock, AC lowest work cooling temperature will keep in 26°C and highest heating temperature keep 20°C



ĐẸ DÀNG CÀI ĐẶT VÀ BẢO TRÌ / EASY INSTALLATION & MAINTENANCE

Tiết Kiệm Không Gian Lắp Đặt / Saving Installation Space

Số lượng hệ thống ít hơn, tiết kiệm không gian, cài đặt dễ dàng và chi phí thấp
Less quantity of system, space saving, easy installation and low cost.



36HP: không gian lắp đặt cần thiết giảm 25,6%
36HP: Required Space Reduced by 25,6%



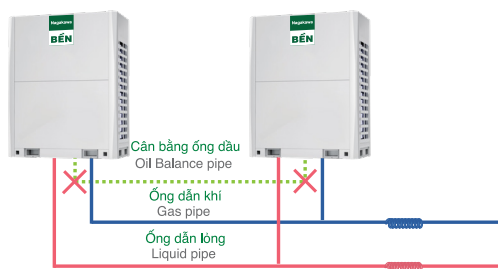
144HP: không gian lắp đặt cần thiết giảm 36%
144HP: Required Space Reduced by 36%

Không Có Ống Cân Bằng Dầu Giữa Các Dàn Nóng

No Oil Balance Pipe Between ODUS

Công nghệ tách dầu và khí đạt hiệu suất cao, hình thành lên hệ thống dầu cân bằng giữa các máy nén mà không cần sự cân bằng trong hệ thống dầu.

High efficient oil/gas separating tech, make the system oil balance between compressors without oil balance pipe.

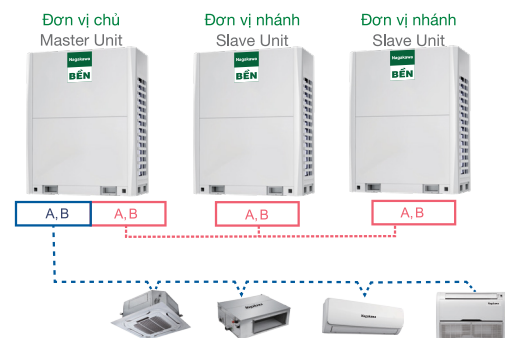


Kết Nối Không Phân Cực

Non-Polar Communication

Không có sự phân cực trong dây tín hiệu, dễ dàng cài đặt và vận hành.

No polar in communication wire, easy installation and commissioning.



Tự động chẩn đoán sự cố

Auto Commissioning

Khi chạy thử, bo mạch chính ngoài trời có thể kiểm tra trạng thái hoạt động và hiển thị mã lỗi tương ứng trong chế độ kỹ thuật. Tìm ra các lỗi khi vận hành, tăng cường khả năng của hệ thống.

When commissioning, the outdoor mainboard can check the operation state and show the corresponding error code in engineering mode. Find out the faults when commissioning, enhance the reliability of the system.

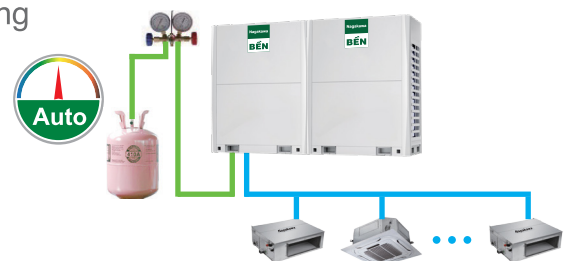


Tự Động Thu Chế Môi Chất Lạnh & Tự Động Nạp Môi Chất Lạnh

Auto Refrigerant Recycling & Auto Refrigerant Charging

Môi chất lạnh có thể được tái chế cho các dàn nóng hoặc các dàn lạnh khi cần bảo trì. Dàn nóng có thể điều chỉnh lượng chất làm lạnh tùy theo các thông số vận hành như áp suất và nhiệt độ và nhắc nhở nhân viên lắp đặt ngừng sạc.

Refrigerant can be recycled to the outdoor units or indoor units when maintenance is need. The outdoor unit can adjust the refrigerant amount according to the operation parameters such as pressure and temperature, and remind the installation personnel to stop charging



Tự Động Loại Bỏ Bụi & Tự Động Thổi Tuyết

Auto Dust Removal & Auto Snow-Blowing

Quạt của dàn nóng có thể quay theo hướng ngược lại để loại bỏ bụi trên bộ trao đổi nhiệt để đảm bảo hiệu suất trao đổi nhiệt.

The outdoor fan can rotate in reverse direction to remove dust on heat exchanger to ensure the heat exchange performance.



Chức Năng Hộp Đen / Black BOX Function

Sử dụng kỹ thuật công nghệ hộp đen trong hàng không, ghi nhớ các thông số vận hành trước khi hỏng hóc, tìm kiếm thông tin lỗi nhanh chóng, như một dịch vụ bảo trì chính xác, hiệu quả để cung cấp thông tin có giá trị, thuận tiện cho việc bảo trì

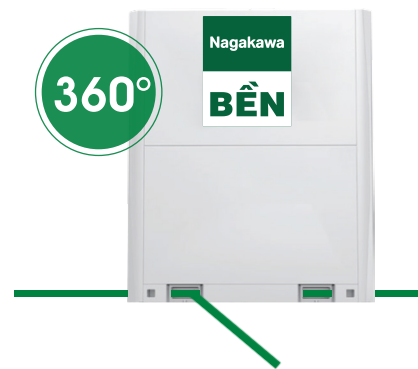
Using aviation grade Black BOX technique, memorizing operation parameters before the failure, finding fault information quickly, as an accurate, efficient maintenance services to provide valuable information, maintenance more convenient.



Chế độ kết nối ống 360 ° / 360° Pipe-connecting Mode

NAV VIII có thể lắp ở phía trước, bên trái, bên phải để chọn hướng kết nối đường ống một cách tự do, dễ dàng cài đặt

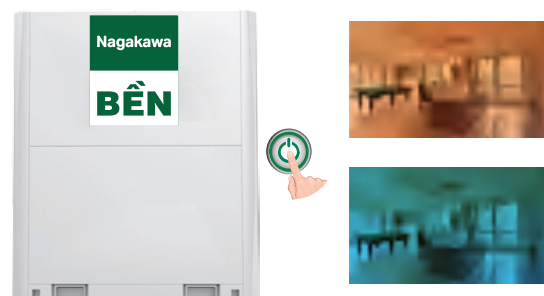
NAV VIII series can be on the front, left side, right side to choose pipe-connecting direction freely



Chỉ 1 nút chạy thử / One Button Test Run

Nhấn nút nhỏ trên mạch điều khiển dàn nóng chế độ chạy thử nóng và lạnh sẽ chạy đồng thời

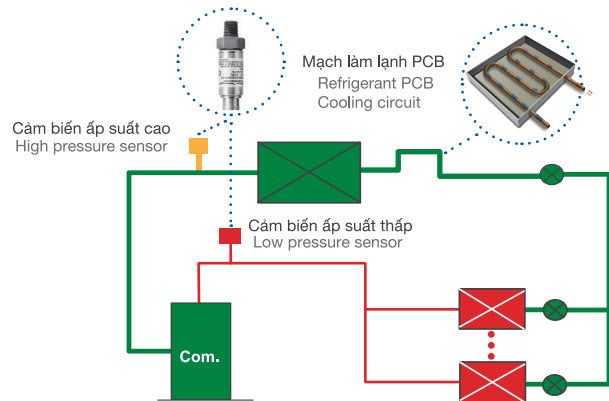
Press the button lightly once in the main PCB board of the master ODU, to realize the cooling and heating test run, don't need to open indoor machine one by one.



Hệ Thống Làm Lạnh PCB Refrigerant PCB Cooling System

PCB được làm mát tốt bởi chất làm lạnh, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định ngay cả ở khu vực nhiệt đới. Giới hạn tần số của máy nén biến tần có thể được nới lỏng, do đó công suất đầu ra của ODU có thể cao hơn các sản phẩm thông thường.

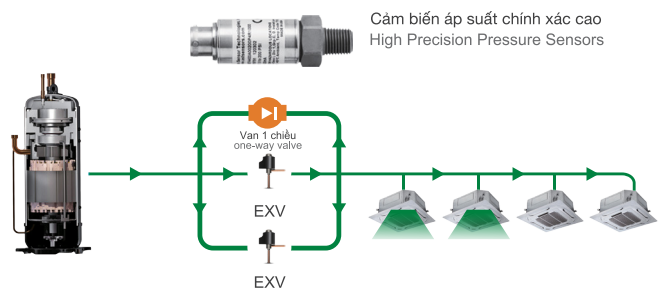
The PCB is well cooled by the refrigerant, ensuring the system operate steadily even in tropical area. Frequency limit of inverter compressor can be relaxed, so that the output capacity of ODU can be higher than conventional products.



Kiểm Soát Môi Chất Lạnh Chính Xác Precise Refrigerant Control

Giám sát thời gian thực của áp suất xả và hút của hệ thống. Đầu ra của máy nén và đầu mở EXV có thể được điều chỉnh chính xác để tối ưu hóa tỷ lệ nén. Đảm bảo luôn trong vùng an toàn.

Real-time monitoring the discharge and suction pressure of the system. The output of compressors and the EXV open degree can be regulated precisely to optimize the compression ratio. Ensuring the compression ratio always in safety zone.



Mô-đun hoạt động thay thế Module Alternate Operation

Trong một hệ thống kết hợp, bất kỳ mô-đun nào cũng có thể chạy dưới dạng dàn chính theo thời gian chạy. Cân bằng tuổi thọ của các dàn nóng trong một hệ thống.

In one combination system, any module could run as the master unit according to the running time. Balance the life of the outdoor units in one system.

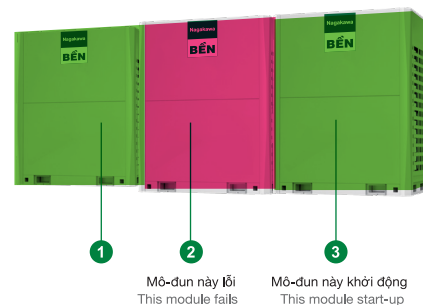


Công nghệ vận hành dự phòng Back-Up Operation Technology

Mô-đun khẩn cấp/ Module Emergency

Khi một mô-đun bị hỏng, mô-đun khẩn cấp có thể được cài đặt, sau đó các mô-đun còn lại trong cùng một tổ hợp có thể chạy bình thường.

As one compressor breaks down, compressor emergency can be set, then another compressor in this unit can run normally.



Máy nén khẩn cấp/ Compressor Emergency

Khi một máy nén bị hỏng, máy nén khẩn cấp được cài đặt, sau đó một máy nén khác trong thiết bị này có thể chạy bình thường.

As one compressor breaks down, compressor emergency can be set, then another compressor in this unit can run normally.



Bảo Vệ Toàn Diện / All-round Protection

- Bảo vệ áp suất cao
High pressure protection
- Bảo vệ áp suất thấp
Low pressure protection
- Bảo vệ tỷ lệ nén cao
High compression ratio protection
- Bảo vệ tỷ lệ nén thấp
Low compression ratio protection
- Bảo vệ nhiệt độ đầu đẩy quá cao
High discharge temp. protection
- Bảo vệ nhiệt độ đầu đẩy quá thấp
Low discharge temp. protection



Bảo vệ phần tiếp xúc mặt đất
Ground protection

- Bảo vệ điện áp
Voltage protection
- Bảo vệ dòng điện
Current protection
- Bảo vệ động cơ quạt
Fan motor protection
- Bảo vệ mô-đun biến tần
Inverter module protection
- Bảo vệ quá tải máy nén
Compressor overload protection
- Bảo vệ trình tự pha
Phase sequence protection

Công Nghệ Kiểm Soát Thu Hồi Dầu / Oil Return Control Technology

Công nghệ kiểm soát thu hồi dầu linh hoạt

Dynamic Oil Return Control Technology

Giám sát quá trình hoạt động của máy nén và thời gian chạy, hệ thống tính toán thời gian thu hồi dầu hợp lý

Monitor compressor running state and running time, computing system reasonable oil return time.

Công nghệ tách dầu 6 bước

6-Step Oil Separating Technology

Giải quyết hoàn toàn vấn đề về dầu, ổn định hệ thống và đáng tin cậy hơn

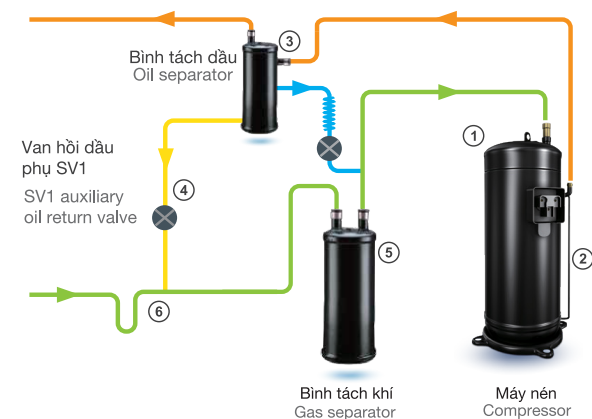
Completely solve the problem of oil, the system more stable and reliable

Công nghệ loại bỏ dầu máy nén

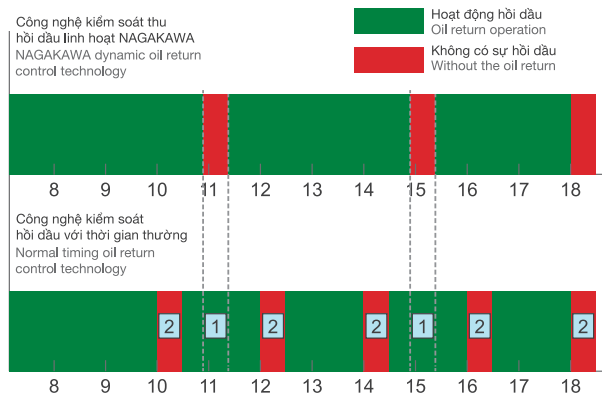
Compressor Throwing Oil Technology

Khi mức dầu máy nén cao hơn mức cảnh báo, hệ thống qua ống loại bỏ dầu đông lạnh dư thừa, giữ cân bằng dầu giữa máy nén.

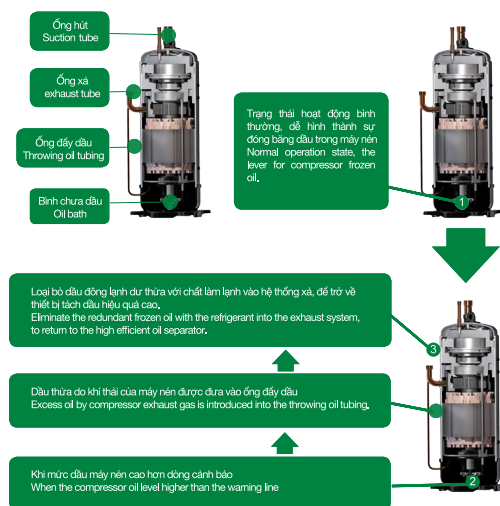
When the compressor oil level higher than the warning line, system through tubing eliminate redundant frozen oil, keep the oil balance between compressor.



- ① Máy nén có tách dầu
Compressor with oil mist separation
- ② Thiết kế điều khiển tự cân bằng dầu
Oil self balancing control design
- ③ Bình tách dầu hiệu suất cao
High efficient oil separator
- ④ Đường dẫn dầu khẩn cấp
Emergency oil circuit design
- ⑤ Thiết bị tách khí - lỏng
Gas-liquid separator oil return
- ⑥ Hệ thống với thiết kế hoàn dầu
System with oil return design



- 1 Cần thiết của việc hoàn dầu nếu không có hoạt động này, sẽ không thể đảm bảo độ ổn định và độ tin cậy của hệ thống.
Need oil return but there was no oil return operation, which can't guarantee the system stability and reliability.
- 2 Thực hiện các hoạt động hoàn dầu mà không có chức năng hoàn dầu sẽ gây lãng phí không cần thiết.
Without oil return operation is to carry on the oil return operation, which cause unnecessary waste.



MÁY 2 CHIỀU

NAV VIII Series



Kết Hợp Dàn Nóng Linh Hoạt / Flexible Outdoor Unit Combination

kW	HP	8HP	10HP	12HP	14HP	16HP	18HP	20HP	22HP	24HP	26HP	28HP	30HP	32HP	34HP	36HP
25.2	8	★														
28	10		★													
33.5	12			★												
40	14				★											
45	16					★										
50.4	18						★									
56	20							★								
61.5	22								★							
68	24									★						
73	26										★					
78.5	28											★				
85	30												★			
90	32													★		
95.2	34														★	
101	36															★
108	38				★					★						
113	40				★						★					
118	42					★						★				
123	44						★					★				
129	46							★				★				
134.5	48								★			★				
141	50									★		★				
146	52										★★					
151.4	54						★									★
157	56							★								★
162.5	58								★							★
169	60									★						★
174	62										★					★
179.5	64											★				★
186	66												★			★
191	68													★		★
196.2	70														★	★
202	72															★★
209	74				★					★						★
214	76				★						★					★
219	78					★					★					★

*Các loại kết hợp trên là loại được nhà máy khuyến nghị. Các loại kết hợp cũng có thể được kết hợp theo ý muốn.

*The above combination types are factory-recommended type. The combined type also can be combined at will.

MÁY 2 CHIỀU

NAV VIII Series



Kết Hợp Dàn Nóng Linh Hoạt / Flexible Outdoor Unit Combination

kW	HP	8HP	10HP	12HP	14HP	16HP	18HP	20HP	22HP	24HP	26HP	28HP	30HP	32HP	34HP	36HP
224	80						★				★					★
230	82							★			★					★
235.5	84								★		★					★
242	86									★	★					★
247	88										★★					★
252.4	90						★									★★
258.0	92							★								★★
263.5	94								★							★★
270	96									★						★★
275	98										★					★★
280.5	100											★				★★
287.0	102												★			★★
292.0	104													★		★★
297.2	106														★	★★
303.0	108															★★★
309.0	110										★★★			★		
314.5	112										★★	★		★		
321.0	114										★★		★	★		
326.0	116										★★			★★		
331.5	118										★	★		★★		
338.0	120										★		★	★★		
343.0	122										★			★★★		
348.5	124											★		★★★		
355.0	126												★	★★★		
360.0	128													★★★★		
364.5	130								★							★★★
371.0	132									★						★★★
376.0	134										★					★★★
381.5	136											★				★★★
388.0	138												★			★★★
393.0	140													★		★★★
398.2	142														★	★★★
404.0	144															★★★★

*Các loại kết hợp trên là loại được nhà máy khuyến nghị. Các loại kết hợp cũng có thể được kết hợp theo ý muốn.

*The above combination types are factory-recommended type. The combined type also can be combined at will.

MÁY 2 CHIỀU

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			8	10	12	14
Loại máy/Model			NAU-H252U02	NAU-H280U02	NAU-H335U02	NAU-H400U02
Kết hợp/Combination		HP	8	10	12	14
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	25.2	28	33.5	40
		BTU/h	86,000	95,500	114,300	136,500
Dữ liệu điện Electric Data	Sưởi ấm/Heating	kW	27.4	31.5	37.5	45
		BTU/h	93,500	107,400	128,000	154,000
	Nguồn điện/Power supply		V~,Ph,Hz	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	5.28	6.48	8.13	9.76
	EER	W/W	4.77	4.32	4.12	4.10
	Công suất điện làm sưởi/Heating input	kW	5.09	6.15	7.85	9.74
	COP	W/W	5.38	5.12	4.78	4.62
Đặc tính Performance	Lưu lượng gió/Air Flow Volume		m ³ /h	12000	12000	14000
	Độ ồn/Sound Pressure level		dB(A)	≤58	≤58	≤61
Máy nén Compressor	Thế loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		1	1	1	1
Động cơ quạt Fan motor	Thế loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		1	1	1	2
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	14	16	19	23
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tính/Net	mm	990×765× 1635	990×765× 1635	990×765×1635	1340×765×1635
	Đóng gói/Packing	mm	1040×830×1800	1040×830×1800	1040×830×1800	1400×830×1800
Trọng lượng Weight	Tính/Net	kg	205	205	205	258
	Phủ bì/Gross	kg	215	215	215	273
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side		mm	12.7	12.7	15.88
	Ống khí/Gas Side		mm	22.2	22.2	28.6
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Cooling		°C	-15~55	-15~55	-15~55
	Làm sưởi/Heating		°C	-20~24	-20~24	-20~24

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			16	18	20	22
Loại máy/Model			NAU-H450U02	NAU-H504U02	NAU-H560U02	NAU-H615U02
Kết hợp/Combination		HP	16	18	20	22
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	45	50.4	56	61.5
		BTU/h	154,000	172,000	191,000	210,000
Dữ liệu điện Electric Data	Sưởi ấm/Heating	kW	50	56	63	69
		BTU/h	171,000	191,000	215,000	235,400
	Nguồn điện/Power supply		V~,Ph,Hz	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	11.39	12.6	14.74	17.04
	EER	W/W	3.95	4.00	3.80	3.61
	Công suất điện làm sưởi/Heating input	kW	11.16	13.24	15.25	17.34
	COP	W/W	4.48	4.23	4.13	3.98
Đặc tính Performance	Lưu lượng gió/Air Flow Volume		m ³ /h	14000	17800	17800
	Độ ồn/Sound Pressure level		dB(A)	≤61	≤63	≤63
Máy nén Compressor	Thế loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		1	1	2	2
Động cơ quạt Fan motor	Thế loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		2	2	2	2
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	26	29	33	36
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tính/Net	mm	1340×765×1635	1340×765×1635	1340×765×1635	1340×765×1635
	Đóng gói/Packing	mm	1400×830×1800	1400×830×1800	1400×830×1800	1400×830×1800
Trọng lượng Weight	Tính/Net	kg	258	275	317	317
	Phủ bì/Gross	kg	273	290	332	332
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side		mm	15.88	15.88	15.88
	Ống khí/Gas Side		mm	28.6	28.6	28.6
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Cooling		°C	-15~55	-15~55	-15~55
	Làm sưởi/Heating		°C	-20~24	-20~24	-20~24

- Ghi chú/Note:
- Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27 ° C DB / 19 ° C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35 ° C DB / 24 ° C WB.
Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature:35°C DB/ 24°C WB.
 - Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20 ° C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7 ° C DB / 6 ° C WB.
Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/ 6°C WB.
 - Chiều dài đường ống: chiều dài đường ống tương đương: 7,5m, mức độ suy giảm: 0m.
Piping length: equivalent piping length : 7.5m, level difference: 0m.
 - Chúng tôi có thể đảm bảo hoạt động chỉ trong phạm vi 130% Kết hợp. Nếu bạn muốn kết nối hơn 130% kết hợp, vui lòng liên hệ với chúng tôi và thảo luận về yêu cầu.
We can guarantee the operation only within 130% Combination. If you want to connect more than 130% combination, please contact us and discuss the requirement.
 - Giá trị chuyển đổi buồng phản ứng, được đo trong phòng thử nghiệm. Trong quá trình hoạt động thực tế, Các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
Anechoic chamber conversion value, measured in test room. During actual operation.These values are normally somewhat higher as a result of ambient conditions.
 - Các thiết kế và thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng xin vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật được cung cấp bởi đại diện bán hàng.
The above designs and specifications are subject to change without prior notice , Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.
 - Các giá trị chung được đo trong phòng bán không đối xứng, ở vị trí 1m phía trước đơn vị và cao hơn 1,3m so với sàn nhà.
Sound values are measured in a semi-anechoic room, at a position 1m in front of the unit and 1.3m above the floor.
 - Các loại kết hợp ở trên là loại được nhà máy khuyến nghị. Các loại kết hợp cũng có thể được kết hợp theo ý muốn.
The above combined types are factory-recommended type. The combined type also can be combined at will.

MÁY 2 CHIỀU

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			24	26	28	30
Loại máy/Model			NAU-H680U02	NAU-H730U02	NAU-H785U02	NAU-H850U02
Kết hợp/Combination		HP	24	26	28	30
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	68.0	73	78.5	85
		BTU/h	232,100	249,100	267,900	290,100
	Sưởi ấm/Heating	kW	75.0	81.5	87.5	95
		BTU/h	256,000	278,200	298,600	324,200
	Nguồn điện/Power supply		V~,Ph,Hz	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
Dữ liệu điện Electric Data	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	18.52	20.7	23.55	26.48
	EER	W/W	3.67	3.53	3.33	3.21
	Công suất điện làm sưởi/Heating input	kW	18.90	20.69	23.90	27.05
	COP	W/W	3.97	3.94	3.66	3.51
Đặc tính Performance	Lưu lượng gió/Air Flow Volume	m³/h	29000	29000	29000	30000
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤62	≤62	≤63	≤64
Máy nén Compressor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		2	2	2	2
Động cơ quạt Fan motor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		2	2	2	2
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	40	42	46	49
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Net	mm	1850×825×1760	1850×825×1760	1850×825×1760	1850×825×1760
	Đóng gói/Packing	mm	1925×930×1930	1925×930×1930	1925×930×1930	1925×930×1930
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Net	kg	386	386	386	392
	Phù bì/Gross	kg	409	409	409	415
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	19.05	19.05	22.2	22.2
	Ống khí/Gas Side	mm	35	35	35	35
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Cooling	°C	-15~55	-15~55	-15~55	-15~55
	Làm sưởi/Heating	°C	-20~24	-20~24	-20~24	-20~24

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			32	34	36	38
Loại máy/Model			NAU-H900U02	NAU-H952U02	NAU-H1010U02	NAU-H1080U02
Kết hợp/Combination		HP	32	34	36	24+14
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	90	95.2	101	108.0
		BTU/h	307,200	324,900	344,700	368,600
Dữ liệu điện Electric Data	Sưởi ấm/Heating	kW	100	106	112	120
		BTU/h	341,300	361,800	382,300	410,000
	Nguồn điện/Power supply		V-,Ph,Hz	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	29.42	31.64	33.92	28.28
	EER	W/W	3.06	3.01	2.98	3.82
	Công suất điện làm sưởi/Heating input	kW	29.32	31.65	33.84	28.64
	COP	W/W	3.41	3.35	3.31	4.19
Đặc tính Performance	Lưu lượng gió/Air Flow Volume	m³/h	30000	30000	30000	29000+14000
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤64	≤66	≤66	≤62
Máy nén Compressor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		2	2	2	3
Động cơ quạt Fan motor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		2	2	2	4
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	52	56	61	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Net	mm	1850×825×1760	1850×825×1760	1850×825×1760	1850×825×1760+1340×765×1635
	Đóng gói/Packing	mm	1925×930×1930	1925×930×1930	1925×930×1930	1925×930×1930+1400×830×1800
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Net	kg	392	418	418	644
	Phụ bì/Gross	kg	415	441	441	682
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	22.2	22.2	22.2	19.05
	Ống khí/Gas Side	mm	35	35	35	38.1
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Cooling	°C	-15~55	-15~55	-15~55	-15~55
	Làm sưởi/Heating	°C	-20~24	-20~24	-20~24	-20~24

Ghi chú/Note:

1. Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27 ° C DB / 19 ° C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35 ° C DB / 24 ° C WB.

Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature:35°C DB/ 24°C WB.

2. Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20 ° C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7 ° C DB / 6 ° C WB.

Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/ 6°C WB.

3. Chiều dài đường ống: chiều dài đường ống tương đương: 7,5m, mức độ suy giảm: 0m.

Piping length: equivalent piping length : 7.5m, level difference: 0m.

4. Chúng tôi có thể đảm bảo hoạt động chỉ trong phạm vi 130% Kết hợp. Nếu bạn muốn kết nối hơn 130% kết hợp, vui lòng liên hệ với chúng tôi và thảo luận về yêu cầu.

We can guarantee the operation only within 130% Combination. If you want to connect more than 130% combination, please contact us and discuss the requirement.

5. Giá trị chuyển đổi buồng phản ứng, được đo trong phòng thử nghiệm. Trong quá trình hoạt động thực tế, Các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.

Anechoic chamber conversion value, measured in test room. During actual operation, These values are normally somewhat higher as a result of ambient conditions.

6. Các thiết kế và thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng xin vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật được cung cấp bởi đại diện bán hàng.

The above designs and specifications are subject to change without prior notice . Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.

7. Các giá trị chung được đo trong phòng bán không đối xứng, ở vị trí 1m phía trước đơn vị và cao hơn 1,3m so với sàn nhà.

Sound values are measured in a semi-anechoic room, at a position 1m in front of the unit and 1.3m above the floor.

8. Các loại kết hợp ở trên là loại được nhà máy khuyến nghị. Các loại kết hợp cũng có thể được kết hợp theo ý muốn.

The above combined types are factory-recommended type. The combined type also can be combined at will.

MÁY 2 CHIỀU

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			40	42	44	46
Loại máy/Model			NAU-H1130U02	NAU-H1180U02	NAU-H1234U02	NAU-H1290U02
Kết hợp/Combination	HP		26+14	26+16	26+18	26+20
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	113	118	123.4	129
		BTU/h	385,600	403,100	421,100	440,100
Dữ liệu điện Electric Data	Sưởi ấm/Heating	kW	126.5	131.5	137.5	144.5
		BTU/h	432,200	449,200	469,200	493,200
	Nguồn điện/Power supply	V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	30.46	32.09	33.3	35.44
	EER	W/W	3.71	3.68	3.71	3.64
	Công suất điện làm sưởi/Heating input	kW	30.43	31.85	33.93	35.94
	COP	W/W	4.16	4.13	4.05	4.02
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume	m³/h	29000+14000	29000+14000	29000+17800	29000+17800
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤62	≤62	≤63	≤63
Máy nén Compressor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		3	3	3	4
Động cơ quạt Fan motor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		4	4	4	4
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units	unit		64	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio	%		50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tính/Net	mm	1850x825x1760+1340x765x1635	1850x825x1760+1340x765x1635	1850x825x1760+1340x765x1635	1850x825x1760+1340x765x1635
	Đóng gói/Packing	mm	1925x930x1930+1400x830x1800	1925x930x1930+1400x830x1800	1925x930x1930+1400x830x1800	1925x930x1930+1400x830x1800
Trọng lượng Weight	Tính/Net	kg	644	644	661	703
	Phụ bì/Gross	kg	682	682	699	741
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	19.05	19.05	19.05	19.05
	Ống khí/Gas Side	mm	38.1	38.1	38.1	38.1
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Cooling	°C	-15~55	-15~55	-15~55	-15~55
	Làm sưởi/Heating	°C	-20~24	-20~24	-20~24	-20~24

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			48	50	52	54
Loại máy/Model			NAU-H1345U02	NAU-H1410U02	NAU-H1460U02	NAU-H1514U02
Kết hợp/Combination	HP		26+22	26+24	26+26	36+18
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	134.5	141	146	151.4
		BTU/h	459,100	481,200	498,200	516,700
Dữ liệu điện Electric Data	Sưởi ấm/Heating	kW	150.5	156.5	163	168
		BTU/h	513,600	534,200	556,400	573,300
	Nguồn điện/Power supply	V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	37.74	39.22	41.4	46.52
	EER	W/W	3.56	3.60	3.53	3.25
	Công suất điện làm sưởi/Heating input	kW	38.03	39.59	41.38	47.08
	COP	W/W	3.96	3.95	3.94	3.57
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume	m³/h	29000+17800	29000x2	29000x2	30000+17800
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤63	≤62	≤62	≤66
Máy nén Compressor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		4	4	4	3
Động cơ quạt Fan motor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		4	4	4	4
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units	unit		64	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio	%		50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tính/Net	mm	1850x825x1760+1340x765x1635	(1850x825x1760)x2	(1850x825x1760)x2	1850x825x1760+1340x765x1635
	Đóng gói/Packing	mm	1925x930x1930+1400x830x1800	(1925x930x1930)x2	(1925x930x1930)x2	1925x930x1930+1400x830x1800
Trọng lượng Weight	Tính/Net	kg	703	772	772	693
	Phụ bì/Gross	kg	741	818	818	731
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	19.05	19.05	19.05	19.05
	Ống khí/Gas Side	mm	38.1	38.1	38.1	38.1
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Cooling	°C	-15~55	-15~55	-15~55	-15~55
	Làm sưởi/Heating	°C	-20~24	-20~24	-20~24	-20~24

Ghi chú/Note:

- Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27 ° C DB / 19 ° C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35 ° C DB / 24 ° C WB.
Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature:35°C DB/ 24°C WB.
- Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20 ° C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7 ° C DB / 6 ° C WB.
Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/ 6°C WB.
- Chiều dài đường ống: chiều dài đường ống tương đương: 7,5m, mức độ suy giảm: 0m.
Piping length: equivalent piping length : 7.5m, level deference: 0m.
- Chúng tôi có thể đảm bảo hoạt động chỉ trong phạm vi 130% Kết hợp. Nếu bạn muốn kết nối hơn 130% kết hợp, vui lòng liên hệ với chúng tôi và thảo luận về yêu cầu.
We can guarantee the operation only within 130% Combination. If you want to connect more than 130% combination, please contact us and discuss the requirement.
- Giá trị chuyển đổi buồng phản ứng, được đo trong phòng thử nghiệm. Trong quá trình hoạt động thực tế. Các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
Anechoic chamber conversion value, measured in test room. During actual operation. These values are normally somewhat higher as a result of ambient conditions.
- Các thiết kế và thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng xin vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật được cung cấp bởi đại diện bán hàng.
The above designs and specifications are subject to change without prior notice , Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.
- Các giá trị chung được đo trong phòng bán không đối xứng, ở vị trí 1m phía trước đơn vị và cao hơn 1,3m so với sàn nhà.
Sound values are measured in a semi-anechoic room, at a position 1m in front of the unit and 1.3m above the floor.
- Các loại kết hợp ở trên là loại được nhà máy khuyến nghị. Các loại kết hợp cũng có thể được kết hợp theo ý muốn.
The above combined types are factory-recommended type. The combined type also can be combined at will.

MÁY 2 CHIỀU

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			56	58	60	62
Loại máy/Model			NAU-H1570U02	NAU-H1625U02	NAU-H1690U02	NAU-H1740U02
Kết hợp/Combination		HP	36+20	36+22	36+24	36+26
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	157	162.5	169	174
		BTU/h	535,700	554,700	576,800	593,800
Dữ liệu điện Electric Data	Sưởi ấm/Heating	kW	175	181	187	193.5
		BTU/h	597,300	617,700	638,300	660,500
	Nguồn điện/Power supply	V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	48.66	50.96	52.44	54.62
	EER	W/W	3.23	3.19	3.22	3.19
	Công suất điện làm sưởi/Heating input	kW	49.09	51.18	52.74	54.53
	COP	W/W	3.56	3.54	3.55	3.55
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume	m³/h	30000+17800	30000+17800	30000+29000	30000+29000
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤66	≤66	≤66	≤66
Máy nén Compressor	Thể loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		4	4	4	4
Động cơ quạt Fan motor	Thể loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		4	4	4	4
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	64	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Net	mm	1850×825×1760+1340×765×1635	1850×825×1760+1340×765×1635	(1850×825×1760)×2	(1850×825×1760)×2
	Đóng gói/Packing	mm	1925×930×1930+1400×830×1800	1925×930×1930+1400×830×1800	(1925×930×1930)×2	(1925×930×1930)×2
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Net	kg	735	735	804	804
	Phủ bì/Gross	kg	773	773	850	850
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	19.05	19.05	19.05	19.05
	Ống khí/Gas Side	mm	41.3	41.3	41.3	41.3
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Cooling	°C	-15~55	-15~55	-15~55	-15~55
	Làm sưởi/Heating	°C	-20~24	-20~24	-20~24	-20~24

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			64	66	68	70
Loại máy/Model			NAU-H1795U02	NAU-H1860U02	NAU-H1910U02	NAU-H1962U02
Kết hợp/Combination		HP	36+28	36+30	36+32	36+34
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	179.5	186	191	196.2
		BTU/h	612,600	634,800	651,900	669,600
Dữ liệu điện Electric Data	Sưởi ấm/Heating	kW	199.5	207	212	218
		BTU/h	680,900	706,500	723,600	744,100
	Nguồn điện/Power supply	V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	57.47	60.40	63.34	65.56
	EER	W/W	3.12	3.08	3.02	2.99
	Công suất điện làm sưởi/Heating input	kW	57.74	60.89	63.16	65.49
	COP	W/W	3.46	3.40	3.36	3.33
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume	m³/h	30000+29000	30000x2	30000x2	30000x2
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤66	≤66	≤66	≤66
Máy nén Compressor	Thể loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		4	4	4	4
Động cơ quạt Fan motor	Thể loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		4	4	4	4
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	64	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Net	mm	(1850×825×1760)x2	(1850×825×1760)x2	(1850×825×1760)x2	(1850×825×1760)x2
	Đóng gói/Packing	mm	(1925x930x1930)x2	(1925x930x1930)x2	(1925x930x1930)x2	(1925x930x1930)x2
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Net	kg	804	810	810	836
	Phủ bì/Gross	kg	850	856	856	882
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	19.05	19.05	22.2	22.2
	Ống khí/Gas Side	mm	41.3	41.3	44.5	44.5
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Cooling	°C	-15~55	-15~55	-15~55	-15~55
	Làm sưởi/Heating	°C	-20~24	-20~24	-20~24	-20~24

Ghi chú/Note:

- Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27 ° C DB / 19 ° C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35 ° C DB / 24 ° C WB.
Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature:35°C DB/ 24°C WB.
- Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20 ° C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7 ° C DB / 6 ° C WB.
Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/ 6°C WB.
- Chiều dài đường ống: chiều dài đường ống tương đương: 7,5m, mức độ suy giảm: 0m.
Piping length: equivalent piping length : 7.5m, level difference: 0m.
- Chúng tôi có thể đảm bảo hoạt động chỉ trong phạm vi 130% Kết hợp. Nếu bạn muốn kết nối hơn 130% kết hợp, vui lòng liên hệ với chúng tôi và thảo luận về yêu cầu.
We can guarantee the operation only within 130% Combination. If you want to connect more than 130% combination, please contact us and discuss the requirement.
- Giá trị chuyển đổi buồng phản ứng, được đo trong phòng thử nghiệm. Trong quá trình hoạt động thực tế. Các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
Anechoic chamber conversion value, measured in test room. During actual operation. These values are normally somewhat higher as a result of ambient conditions.
- Các thiết kế và thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng xin vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật được cung cấp bởi đại diện bán hàng.
The above designs and specifications are subject to change without prior notice . Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.
- Các giá trị chung được đo trong phòng bán không đối xứng, ở vị trí 1m phía trước đơn vị và cao hơn 1,3m so với sàn nhà.
Sound values are measured in a semi-anechoic room, at a position 1m in front of the unit and 1.3m above the floor.
- Các loại kết hợp ở trên là loại được nhà máy khuyến nghị. Các loại kết hợp cũng có thể được kết hợp theo ý muốn.
The above combined types are factory-recommended type. The combined type also can be combined at will.

MÁY 2 CHIỀU

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			72	74	76	78
Loại máy/Model			NAU-H2020U02	NAU-H2090U02	NAU-H2140U02	NAU-H2190U02
Kết hợp/Combination		HP	36+36	36+24+14	36+26+14	36+26+16
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	202	209	214	219
		BTU/h	689,400	713,300	730,300	747,800
Dữ liệu điện Electric Data	Sưởi ấm/Heating	kW	224	232	238.5	243.5
		BTU/h	764,600	792,300	814,500	831,500
	Nguồn điện/Power supply		V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	67.84	62.20	64.38	66.01
	EER	W/W	2.98	3.36	3.32	3.32
	Công suất điện làm sưởi/Heating input	kW	67.68	62.48	64.27	65.69
	COP	W/W	3.31	3.71	3.71	3.71
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume	m ³ /h	30000x2	30000+29000+14000	30000+29000+14000	30000+29000+14000
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤66	≤66	≤66	≤66
Máy nén Compressor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		4	5	5	5
Động cơ quạt Fan motor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		4	6	6	6
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	64	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tính/Net	mm	(1850×825×1760)x2	(1850×825×1760)x2 +1340×765×1635	(1850×825×1760)x2 +1340×765×1635	(1850×825×1760)x2 +1340×765×1635
	Đóng gói/Packing	mm	(1925×930×1930)x2	(1925×930×1930)x2 +1400×830×1800	(1925×930×1930)x2 +1400×830×1800	(1925×930×1930)x2 +1400×830×1800
Trọng lượng Weight	Tính/Net	kg	836	1062	1062	1062
	Phủ bì/Gross	kg	882	1123	1123	1123
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	22.2	22.2	22.2	22.2
	Ống khí/Gas Side	mm	44.5	44.5	44.5	44.5
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Cooling	°C	-15~55	-15~55	-15~55	-15~55
	Làm sưởi/Heating	°C	-20~24	-20~24	-20~24	-20~24

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			80	82	84	86
Loại máy/Model			NAU-H2244U02	NAU-H2300U02	NAU-H2355U02	NAU-H2420U02
Kết hợp/Combination		HP	36+26+18	36+26+20	36+26+22	36+26+24
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	224.4	230	235.5	242
		BTU/h	765,800	784,800	803,800	825,900
Dữ liệu điện Electric Data	Sưởi ấm/Heating	kW	249.5	256.5	262.5	268.5
		BTU/h	851,500	875,500	895,900	916,500
	Nguồn điện/Power supply		V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	67.22	69.36	71.66	73.14
	EER	W/W	3.34	3.32	3.29	3.31
	Công suất điện làm sưởi/Heating input	kW	67.77	69.78	71.87	73.43
	COP	W/W	3.68	3.68	3.65	3.66
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume	m ³ /h	30000+29000+17800	30000+29000+17800	30000+29000+17800	30000+29000x2
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤66	≤66	≤66	≤66
Máy nén Compressor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		5	6	6	6
Động cơ quạt Fan motor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		6	6	6	6
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	64	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tính/Net	mm	(1850×825×1760)x2 +1340×765×1635	(1850×825×1760)x2 +1340×765×1635	(1850×825×1760)x2 +1340×765×1635	(1850×825×1760)x3
	Đóng gói/Packing	mm	(1925×930×1930)x2 +1400×830×1800	(1925×930×1930)x2 +1400×830×1800	(1925×930×1930)x2 +1400×830×1800	(1925×930×1930)x3
Trọng lượng Weight	Tính/Net	kg	1079	1121	1121	1190
	Phủ bì/Gross	kg	1140	1182	1182	1259
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	22.2	22.2	22.2	22.2
	Ống khí/Gas Side	mm	44.5	44.5	44.5	44.5
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Cooling	°C	-15~55	-15~55	-15~55	-15~55
	Làm sưởi/Heating	°C	-20~24	-20~24	-20~24	-20~24

Ghi chú/Note:

- Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27 ° C DB / 19 ° C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35 ° C DB / 24 ° C WB.
Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature:35°C DB/ 24°C WB.
- Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20 ° C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7 ° C DB / 6 ° C WB.
Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/ 6°C WB.
- Chiều dài đường ống: chiều dài đường ống tương đương: 7,5m, mức độ suy giảm: 0m.
Piping length: equivalent piping length : 7.5m, level difference: 0m.
- Chúng tôi có thể đảm bảo hoạt động chỉ trong phạm vi 130% Kết hợp. Nếu bạn muốn kết nối hơn 130% kết hợp, vui lòng liên hệ với chúng tôi và thảo luận về yêu cầu.
We can guarantee the operation only within 130% Combination. If you want to connect more than 130% combination, please contact us and discuss the requirement.
- Giá trị chuyển đổi buồng phản ứng, được đo trong phòng thử nghiệm. Trong quá trình hoạt động thực tế, Các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
Anechoic chamber conversion value, measured in test room. During actual operation,These values are normally somewhat higher as a result of ambient conditions.
- Các thiết kế và thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng xin vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật được cung cấp bởi đại diện bán hàng.
The above designs and specifications are subject to change without prior notice . Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.
- Các giá trị chung được đo trong phòng bán không đối xứng, ở vị trí 1m phía trước đơn vị và cao hơn 1,3m so với sàn nhà.
Sound values are measured in a semi-anechoic room, at a position 1m in front of the unit and 1.3m above the floor.
- Các loại kết hợp ở trên là loại được nhà máy khuyến nghị. Các loại kết hợp cũng có thể được kết hợp theo ý muốn.
The above combined types are factory-recommended type. The combined type also can be combined at will.

MÁY 2 CHIỀU

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			88	90	92	94
Loại máy/Model			NAU-H2470U02	NAU-H2524U02	NAU-H2580U02	NAU-H2635U02
Kết hợp/Combination		HP	36+26+26	36+36+18	36+36+20	36+36+22
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	247	252.4	258	263.5
		BTU/h	842,900	861,400	880,400	899,400
Dữ liệu điện Electric Data	Sưởi ấm/Heating	kW	275	280	287	293
		BTU/h	938,700	955,600	979,600	1,000,000
	Nguồn điện/Power supply		V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	75.32	80.44	82.58	84.88
	EER	W/W	3.28	3.14	3.12	3.10
	Công suất điện làm sưởi/Heating input	kW	75.22	80.92	82.93	85.02
	COP	W/W	3.66	3.46	3.46	3.45
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume		m³/h	30000+29000x2	30000x2+17800	30000x2+17800
	Độ ồn/Sound Pressure level		dB(A)	≤66	≤66	≤66
Máy nén Compressor	Thể loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		6	5	6	6
Động cơ quạt Fan motor	Thể loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		6	6	6	6
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	64	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Net	mm	(1850×825×1760)x3	(1850×825×1760)x2 +1340×765×1635	(1850×825×1760)x2 +1340×765×1635	(1850×825×1760)x2 +1340×765×1635
	Đóng gói/Packing	mm	(1925×930×1930)x3	(1925×930×1930)x2 +1400×830×1800	(1925×930×1930)x2 +1400×830×1800	(1925×930×1930)x2 +1400×830×1800
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Net	kg	1190	1111	1153	1153
	Phủ bì/Gross	kg	1259	1172	1214	1214
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	22.2	25.4	25.4	25.4
	Ống khí/Gas Side	mm	44.5	47.6	47.6	47.6
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Cooling	°C	-15~55	-15~55	-15~55	-15~55
	Làm sưởi/Heating	°C	-20~24	-20~24	-20~24	-20~24

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			96	98	100	102
Loại máy/Model			NAU-H2700U02	NAU-H2750U02	NAU-H2805U02	NAU-H2870U02
Kết hợp/Combination		HP	36+36+24	36+36+26	36+36+28	36+36+30
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	270	275	280.5	287
		BTU/h	921,500	938,500	957,300	979,500
Dữ liệu điện Electric Data	Sưởi ấm/Heating	kW	299	305.5	311.5	319
		BTU/h	1,020,600	1,042,800	1,063,200	1,088,800
	Nguồn điện/Power supply		V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	86.36	88.54	91.39	94.32
	EER	W/W	3.13	3.11	3.07	3.04
	Công suất điện làm sưởi/Heating input	kW	86.58	88.37	91.58	94.73
	COP	W/W	3.45	3.46	3.40	3.37
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume		m³/h	30000x2+29000	30000x2+29000	30000x3
	Độ ồn/Sound Pressure level		dB(A)	≤66	≤66	≤66
Máy nén Compressor	Thể loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		6	6	6	6
Động cơ quạt Fan motor	Thể loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		6	6	6	6
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	64	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Net		mm	(1850×825×1760)x3	(1850×825×1760)x3	(1850×825×1760)x3
	Đóng gói/Packing		mm	(1925×930×1930)x3	(1925×930×1930)x3	(1925×930×1930)x3
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Net		kg	1222	1222	1228
	Phủ bì/Gross		kg	1291	1291	1297
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side		mm	25.4	25.4	25.4
	Ống khí/Gas Side		mm	47.6	47.6	47.6
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Cooling		°C	-15~55	-15~55	-15~55
	Làm sưởi/Heating		°C	-20~24	-20~24	-20~24

Ghi chú/Note:

- Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27 ° C DB / 19 ° C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35 ° C DB / 24 ° C WB.
Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature:35°C DB/ 24°C WB.
- Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20 ° C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7 ° C DB / 6 ° C WB.
Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/ 6°C WB.
- Chiều dài đường ống: chiều dài đường ống tương đương: 7,5m, mức độ suy giảm: 0m.
Piping length: equivalent piping length : 7.5m, level difference: 0m.
- Chúng tôi có thể đảm bảo hoạt động chỉ trong phạm vi 130% Kết hợp. Nếu bạn muốn kết nối hơn 130% kết hợp, vui lòng liên hệ với chúng tôi và thảo luận về yêu cầu.
We can guarantee the operation only within 130% Combination. If you want to connect more than 130% combination, please contact us and discuss the requirement.
- Giá trị chuyển đổi buồng phản ứng, được đo trong phòng thử nghiệm. Trong quá trình hoạt động thực tế, Các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
Anechoic chamber conversion value, measured in test room. During actual operation,These values are normally somewhat higher as a result of ambient conditions.
- Các thiết kế và thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng xin vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật được cung cấp bởi đại diện bán hàng.
The above designs and specifications are subject to change without prior notice . Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.
- Các giá trị chung được đo trong phòng bán không đối xứng, ở vị trí 1m phía trước đơn vị và cao hơn 1,3m so với sàn nhà.
Sound values are measured in a semi-anechoic room, at a position 1m in front of the unit and 1.3m above the floor.
- Các loại kết hợp ở trên là loại được nhà máy khuyến nghị. Các loại kết hợp cũng có thể được kết hợp theo ý muốn.
The above combined types are factory-recommended type. The combined type also can be combined at will.

MÁY 2 CHIỀU

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			104	106	108	110
Loại máy/Model			NAU-H2920U02	NAU-H2972U02	NAU-H3030U02	NAU-H3090U02
Kết hợp/Combination		HP	36+36+32	36+36+34	36+36+36	32+26+26+26
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	292	297.2	303	309
		BTU/h	996,600	1,014,300	1,034,100	1,054,500
Dữ liệu điện Electric Data	Sưởi ấm/Heating	kW	324	330	336	344.5
		BTU/h	1,105,900	1,126,400	1,146,900	1,175,900
	Nguồn điện/Power supply	V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	97.26	99.48	101.76	91.52
	EER	W/W	3.00	2.99	2.98	3.38
	Công suất điện làm sưởi/Heating input	kW	97	99.33	101.52	91.39
	COP	W/W	3.34	3.32	3.31	3.77
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume	m ³ /h	30000x3	30000x3	30000x3	30000+29000x3
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤66	≤66	≤66	≤64
Máy nén Compressor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		6	6	6	8
Động cơ quạt Fan motor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		6	6	6	8
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	64	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Net	mm	(1850×825×1760)x3	(1850×825×1760)x3	(1850×825×1760)x3	(1850×825×1760)x4
	Đóng gói/Packing	mm	(1925×930×1930)x3	(1925×930×1930)x3	(1925×930×1930)x3	(1925×930×1930)x4
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Net	kg	1228	1254	1254	1550
	Phụ bì/Gross	kg	1297	1323	1323	1642
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	25.4	25.4	25.4	28.6
	Ống khí/Gas Side	mm	47.6	47.6	47.6	54.0
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Cooling	°C	-15~55	-15~55	-15~55	-15~55
	Làm sưởi/Heating	°C	-20~24	-20~24	-20~24	-20~24

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			112	114	116	118
Loại máy/Model			NAU-H3145U02	NAU-H3210U02	NAU-H3260U02	NAU-H3315U02
Kết hợp/Combination		HP	32+28+26+26	32+30+26+26	32+32+26+26	32+32+28+26
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	314.5	321	326	331.5
		BTU/h	1,073,300	1,095,500	1,112,600	1,131,400
Dữ liệu điện Electric Data	Sưởi ấm/Heating	kW	350.5	358	363	369
		BTU/h	1,196,300	1,221,900	1,239,000	1,259,400
	Nguồn điện/Power supply	V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	94.37	97.3	100.24	103.09
	EER	W/W	3.33	3.30	3.25	3.22
	Công suất điện làm sưởi/Heating input	kW	94.6	97.75	100.02	103.23
	COP	W/W	3.71	3.66	3.63	3.57
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume	m ³ /h	30000+29000x3	30000x2+29000x2	30000x2+29000x2	30000x2+29000x2
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤64	≤64	≤64	≤64
Máy nén Compressor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		8	8	8	8
Động cơ quạt Fan motor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		8	8	8	8
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	64	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Net	mm	(1850×825×1760)x4	(1850×825×1760)x4	(1850×825×1760)x4	(1850×825×1760)x4
	Đóng gói/Packing	mm	(1925×930×1930)x4	(1925×930×1930)x4	(1925×930×1930)x4	(1925×930×1930)x4
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Net	kg	1550	1556	1556	1556
	Phụ bì/Gross	kg	1642	1648	1648	1648
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	28.6	28.6	28.6	28.6
	Ống khí/Gas Side	mm	54.0	54.0	54.0	54.0
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Cooling	°C	-15~55	-15~55	-15~55	-15~55
	Làm sưởi/Heating	°C	-20~24	-20~24	-20~24	-20~24

Ghi chú/Note:

- Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27 ° C DB / 19 ° C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35 ° C DB / 24 ° C WB.
Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature:35°C DB/ 24°C WB.
- Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20 ° C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7 ° C DB / 6 ° C WB.
Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/ 6°C WB.
- Chiều dài đường ống: chiều dài đường ống tương đương: 7,5m, mức độ suy giảm: 0m.
Piping length: equivalent piping length : 7.5m, level difference: 0m.
- Chúng tôi có thể đảm bảo hoạt động chỉ trong phạm vi 130% Kết hợp. Nếu bạn muốn kết nối hơn 130% kết hợp, vui lòng liên hệ với chúng tôi và thảo luận về yêu cầu.
We can guarantee the operation only within 130% Combination. If you want to connect more than 130% combination, please contact us and discuss the requirement.
- Giá trị chuyển đổi buồng phản ứng, được đo trong phòng thử nghiệm. Trong quá trình hoạt động thực tế, Các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
Anechoic chamber conversion value, measured in test room. During actual operation, These values are normally somewhat higher as a result of ambient conditions.
- Các thiết kế và thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng xin vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật được cung cấp bởi đại diện bán hàng.
The above designs and specifications are subject to change without prior notice . Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.
- Các giá trị chung được đo trong phòng bán không đối xứng, ở vị trí 1m phía trước đơn vị và cao hơn 1,3m so với sàn nhà.
Sound values are measured in a semi-anechoic room, at a position 1m in front of the unit and 1.3m above the floor.
- Các loại kết hợp ở trên là loại được nhà máy khuyến nghị. Các loại kết hợp cũng có thể được kết hợp theo ý muốn.
The above combined types are factory-recommended type. The combined type also can be combined at will.

MÁY 2 CHIỀU

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			120	122	124	126
Loại máy/Model			NAU-H3380U02	NAU-H3430U02	NAU-H3485U02	NAU-H3550U02
Kết hợp/Combination		HP	32+32+30+26	32+32+32+26	32+32+32+28	32+32+32+30
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	338	343	348.5	355
		BTU/h	1,153,600	1,170,700	1,189,500	1,211,700
Dữ liệu điện Electric Data	Sưởi ấm/Heating	kW	376.5	381.5	387.5	395
		BTU/h	1,285,000	1,302,100	1,322,500	1,348,100
	Nguồn điện/Power supply		V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	106.02	108.96	111.81	114.74
	EER	W/W	3.19	3.15	3.12	3.09
	Công suất điện làm sưởi/Heating input	kW	106.38	108.65	111.86	115.01
	COP	W/W	3.54	3.51	3.46	3.43
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume		m³/h	30000x3+29000	30000x3+29000	30000x4
	Độ ồn/Sound Pressure level		dB(A)	≤64	≤64	≤64
Máy nén Compressor	Loại Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		8	8	8	8
Động cơ quạt Fan motor	Loại Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		8	8	8	8
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	64	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Net		mm	(1850×825×1760)x4	(1850×825×1760)x4	(1850×825×1760)x4
	Đóng gói/Packing		mm	(1925×930×1930)x4	(1925×930×1930)x4	(1925×930×1930)x4
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Net		kg	1562	1562	1568
	Phụ bì/Gross		kg	1654	1654	1660
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side		mm	28.6	28.6	28.6
	Ống khí/Gas Side		mm	54.0	54.0	54.0
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Cooling		°C	-15~55	-15~55	-15~55
	Làm sưởi/Heating		°C	-20~24	-20~24	-20~24

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			128	130	132	134
Loại máy/Model			NAU-H3600U02	NAU-H3645U02	NAU-H3710U02	NAU-H3760U02
Kết hợp/Combination		HP	32+32+32+32	36+36+36+22	36+36+36+24	36+36+36+26
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	360	364.5	371	376
		BTU/h	1,228,800	1,244,100	1,266,200	1,283,200
Dữ liệu điện Electric Data	Sưởi ấm/Heating	kW	400	405	411	417.5
		BTU/h	1,365,200	1,382,300	1,402,900	1,425,100
	Nguồn điện/Power supply		V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	117.68	118.8	120.28	122.46
	EER	W/W	3.06	3.07	3.08	3.07
	Công suất điện làm sưởi/Heating input	kW	117.28	118.86	120.42	122.21
	COP	W/W	3.41	3.41	3.41	3.42
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume		m³/h	30000x4	30000x3+29000	30000x3+29000
	Độ ồn/Sound Pressure level		dB(A)	≤64	≤66	≤66
Máy nén Compressor	Thể loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		8	8	8	8
Động cơ quạt Fan motor	Thể loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		8	8	8	8
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	64	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Net		mm	(1850×825×1760)x4	(1850×825×1760)x3 +1340x765x1635	(1850×825×1760)x4
	Đóng gói/Packing		mm	(1925×930×1930)x4	(1925×930×1930)x3 +1400x830x1800	(1925×930×1930)x4
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Net		kg	1568	1571	1640
	Phụ bì/Gross		kg	1660	1655	1732
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side		mm	28.6	28.6	28.6
	Ống khí/Gas Side		mm	54.0	57.2	57.2
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Cooling		°C	-15~55	-15~55	-15~55
	Làm sưởi/Heating		°C	-20~24	-20~24	-20~24

Ghi chú/Note:

- Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27 ° C DB / 19 ° C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35 ° C DB / 24 ° C WB.
Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature:35°C DB/24°C WB.
- Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20 ° C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7 ° C DB / 6 ° C WB.
Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/ 6°C WB.
- Chiều dài đường ống: chiều dài đường ống tương đương: 7,5m, mức độ suy giảm: 0m.
Piping length: equivalent piping length : 7.5m, level difference: 0m.
- Chúng tôi có thể đảm bảo hoạt động chỉ trong phạm vi 130% Kết hợp. Nếu bạn muốn kết nối hơn 130% kết hợp, vui lòng liên hệ với chúng tôi và thảo luận về yêu cầu.
We can guarantee the operation only within 130% Combination. If you want to connect more than 130% combination, please contact us and discuss the requirement.
- Giá trị chuyển đổi buồng phản ứng, được đo trong phòng thử nghiệm. Trong quá trình hoạt động thực tế, Các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
Anechoic chamber conversion value, measured in test room. During actual operation, These values are normally somewhat higher as a result of ambient conditions.
- Các thiết kế và thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng xin vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật được cung cấp bởi đại diện bán hàng.
The above designs and specifications are subject to change without prior notice . Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.
- Các giá trị chung được đo trong phòng bán không đối xứng, ở vị trí 1m phía trước đơn vị và cao hơn 1,3m so với sàn nhà.
Sound values are measured in a semi-anechoic room, at a position 1m in front of the unit and 1.3m above the floor.
- Các loại kết hợp ở trên là loại được nhà máy khuyến nghị. Các loại kết hợp cũng có thể được kết hợp theo ý muốn.
The above combined types are factory-recommended type. The combined type also can be combined at will.

MÁY 2 CHIỀU

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			136	138	140
Loại máy/Model			NAU-H3815U02	NAU-H3880U02	NAU-H3930U02
Kết hợp/Combination		HP	36+36+36+28	36+36+36+30	36+36+36+32
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	381.5	388	393
		BTU/h	1,302,000	1,324,200	1,341,300
Dữ liệu điện Electric Data	Sưởi ấm/Heating	kW	423.5	431	436
		BTU/h	1,445,500	1,471,100	1,488,200
	Nguồn điện/Power supply		V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input		kW	125.31	128.24
	EER		W/W	3.04	3.03
	Công suất điện làm sưởi/Heating input		kW	125.42	128.57
Đặc tính Performance	Thế tích thổi khí/Air Flow Volume		m ³ /h	30000x3+29000	30000x4
	Độ ồn/Sound Pressure level		dB(A)	≤66	≤66
Máy nén Compressor	Thế loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		8	8	8
Động cơ quạt Fan motor	Thế loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		8	8	8
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Net		mm	(1850×825×1760)x4	(1850×825×1760)x4
	Đóng gói/Packing		mm	(1925×930×1930)x4	(1925×930×1930)x4
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Net		kg	1640	1646
	Phủ bì/Gross		kg	1732	1738
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side		mm	28.6	28.6
	Ống khí/Gas Side		mm	57.2	57.2
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Cooling		°C	-15~55	-15~55
	Làm sưởi/Heating		°C	-20~24	-20~24

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			142	144
Loại máy/Model			NAU-H3982U02	NAU-H4040U02
Kết hợp/Combination		HP	36+36+36+34	36+36+36+36
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	398.2	404
		BTU/h	1,359,000	1,378,800
Dữ liệu điện Electric Data	Sưởi ấm/Heating	kW	442	448
		BTU/h	1,508,700	1,529,200
	Nguồn điện/Power supply		V~,Hz,Ph	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input		kW	133.4
	EER		W/W	2.99
	Công suất điện làm sưởi/Heating input		kW	133.17
Đặc tính Performance	Thế tích thổi khí/Air Flow Volume		m ³ /h	30000x4
	Độ ồn/Sound Pressure level		dB(A)	≤66
Máy nén Compressor	Thế loại/Type		DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		8	8
Động cơ quạt Fan motor	Thế loại/Type		DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		8	8
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Net		mm	(1850×825×1760)x4
	Đóng gói/Packing		mm	(1925×930×1930)x4
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Net		kg	1672
	Phủ bì/Gross		kg	1764
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side		mm	28.6
	Ống khí/Gas Side		mm	57.2
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Cooling		°C	-15~55
	Làm sưởi/Heating		°C	-20~24

Ghi chú/Note:

- Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27 ° C DB / 19 ° C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35 ° C DB / 24 ° C WB.
Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature:35°C DB/ 24°C WB.
- Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20 ° C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7 ° C DB / 6 ° C WB.
Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/ 6°C WB.
- Chiều dài đường ống: chiều dài đường ống tương đương: 7,5m, mức độ suy giảm: 0m.
Piping length: equivalent piping length : 7.5m, level difference: 0m.
- Chúng tôi có thể đảm bảo hoạt động chỉ trong phạm vi 130% Kết hợp. Nếu bạn muốn kết nối hơn 130% kết hợp, vui lòng liên hệ với chúng tôi và thảo luận về yêu cầu.
We can guarantee the operation only within 130% Combination. If you want to connect more than 130% combination, please contact us and discuss the requirement.
- Giá trị chuyển đổi buồng phản ứng, được đo trong phòng thử nghiệm. Trong quá trình hoạt động thực tế. Các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
Anechoic chamber conversion value, measured in test room. During actual operation. These values are normally somewhat higher as a result of ambient conditions.
- Các thiết kế và thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng xin vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật được cung cấp bởi đại diện bán hàng.
The above designs and specifications are subject to change without prior notice . Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.
- Các giá trị chung được đo trong phòng bán không đối xứng, ở vị trí 1m phía trước đơn vị và cao hơn 1,3m so với sàn nhà.
Sound values are measured in a semi-anechoic room, at a position 1m in front of the unit and 1.3m above the floor.
- Các loại kết hợp ở trên là loại được nhà máy khuyến nghị. Các loại kết hợp cũng có thể được kết hợp theo ý muốn.
The above combined types are factory-recommended type. The combined type also can be combined at will.

MÁY 1 CHIỀU

NAV VIII Series



Kết Hợp Dàn Nóng Linh Hoạt / Flexible Outdoor Unit Combination																
kW	HP	8HP	10HP	12HP	14HP	16HP	18HP	20HP	22HP	24HP	26HP	28HP	30HP	32HP	34HP	36HP
25.2	8	★														
28	10		★													
33.5	12			★												
40	14				★											
45	16					★										
50.4	18						★									
56	20							★								
61.5	22								★							
68	24									★						
73	26										★					
78.5	28											★				
85	30												★			
90	32													★		
95.2	34														★	
101	36															★
108	38				★					★						
113	40				★						★					
118	42					★					★					
123	44						★				★					
129	46							★			★					
134.5	48								★		★					
141	50									★	★					
146	52										★★					
151.4	54						★									★
157	56							★								★
162.5	58								★							★
169	60									★						★
174	62										★					★
179.5	64											★				★
186	66												★			★
191	68													★		★
196.2	70														★	★
202	72															★★
209	74				★					★						★
214	76				★						★					★
219	78					★					★					★

*Các loại kết hợp trên là loại được nhà máy khuyến nghị. Các loại kết hợp cũng có thể được kết hợp theo ý muốn.
 *The above combination types are factory-recommended type. The combined type also can be combined at will.

MÁY 1 CHIỀU

NAV VIII Series



Kết Hợp Dàn Nóng Linh Hoạt / Flexible Outdoor Unit Combination

kW	HP	8HP	10HP	12HP	14HP	16HP	18HP	20HP	22HP	24HP	26HP	28HP	30HP	32HP	34HP	36HP
224	80						★				★					★
230	82							★			★					★
235.5	84								★		★					★
242	86									★	★					★
247	88										★★					★
252.4	90						★									★★
258.0	92							★								★★
263.5	94								★							★★
270	96									★						★★
275	98										★					★★
280.5	100											★				★★
287.0	102												★			★★
292.0	104													★		★★
297.2	106														★	★★
303.0	108															★★★
309.0	110										★★★			★		
314.5	112										★★	★		★		
321.0	114										★★		★	★		
326.0	116										★★			★★		
331.5	118										★	★		★★		
338.0	120										★		★	★★		
343.0	122										★			★★★		
348.5	124											★		★★★		
355.0	126												★	★★★		
360.0	128													★★★★		
364.5	130								★							★★★★
371.0	132									★						★★★★
376.0	134										★					★★★★
381.5	136											★				★★★★
388.0	138												★			★★★★
393.0	140													★		★★★★
398.2	142														★	★★★★
404.0	144															★★★★★

*Các loại kết hợp trên là loại được nhà máy khuyến nghị. Các loại kết hợp cũng có thể được kết hợp theo ý muốn.
 *The above combination types are factory-recommended type. The combined type also can be combined at will.

MÁY 1 CHIỀU

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			8	10	12	14
Loại máy/Model			NAU-C252U02	NAU-C280U02	NAU-C335U02	NAU-C400U02
Kết hợp/Combination		HP	8	10	12	14
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	25.2	28	33.5	40
		BTU/h	86,000	95,500	114,300	136,500
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power supply	V~,Ph,Hz	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	5.48	6.67	8.48	10.53
	EER	W/W	4.60	4.20	3.95	3.80
Đặc tính Performance	Lưu lượng gió/Air Flow Volume	m³/h	12000	12000	12000	12000
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤58	≤58	≤60	≤60
Máy nén Compressor	Thế loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		1	1	1	1
Động cơ quạt Fan motor	Thế loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		1	1	1	1
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	14	16	19	23
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tính/Net	mm	990×765× 1635	990×765× 1635	990×765×1635	990x765x1635
	Đóng gói/Packing	mm	1030x825x1865	1030x825x1865	1030x825x1865	1030x825x1865
Trọng lượng Weight	Tính/Net	kg	195	195	195	195
	Phủ bì/Gross	kg	205	205	205	205
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	12.7	12.7	12.7	15.88
	Ống khí/Gas Side	mm	22.2	22.2	22.2	25.4
Phạm vi hoạt động Operation Range		Làm lạnh/Cooling °C	-15~55	-15~55	-15~55	-15~55

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			16	18	20	22
Loại máy/Model			NAU-C450U02	NAU-C504U02	NAU-C560U02	NAU-C615U02
Kết hợp/Combination		HP	16	18	20	22
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	45	50.4	56	61.5
		BTU/h	154,000	172,000	191,000	210,000
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power supply	V~,Ph,Hz	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	12	14	16.72	19.22
	EER	W/W	3.75	3.6	3.35	3.20
Đặc tính Performance	Lưu lượng gió/Air Flow Volume	m³/h	13000	13000	16000	16000
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤61	≤61	≤62	≤62
Máy nén Compressor	Thế loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		1	1	2	2
Động cơ quạt Fan motor	Thế loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		1	1	2	2
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	26	29	33	36
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tính/Net	mm	990x765x1635	990x765x1635	1340x765x1635	1340x765x1635
	Đóng gói/Packing	mm	1030x825x1865	1030x825x1865	1395x815x1865	1395x815x1865
Trọng lượng Weight	Tính/Net	kg	215	215	285	285
	Phủ bì/Gross	kg	225	225	300	300
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	15.88	15.88	15.88	15.88
	Ống khí/Gas Side	mm	28.6	28.6	28.6	28.6
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Cooling	°C	-15~55	-15~55	-15~55	-15~55

Ghi chú/Note:

1. Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27 ° C DB / 19 ° C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35 ° C DB / 24 ° C WB.

Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature:35°C DB/ 24°C WB.

2. Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20 ° C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7 ° C DB / 6 ° C WB.

Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/ 6°C WB.

3. Chiều dài đường ống: chiều dài đường ống tương đương: 7,5m, mức độ suy giảm: 0m.

Piping length: equivalent piping length : 7.5m, level difference: 0m.

4. Chúng tôi có thể đảm bảo hoạt động chỉ trong phạm vi 130% Kết hợp. Nếu bạn muốn kết nối hơn 130% kết hợp, vui lòng liên hệ với chúng tôi và thảo luận về yêu cầu.

We can guarantee the operation only within 130% Combination. If you want to connect more than 130% combination, please contact us and discuss the requirement.

5. Giá trị chuyển đổi buồng phản ứng, được đo trong phòng thử nghiệm. Trong quá trình hoạt động thực tế, Các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.

Anechoic chamber conversion value, measured in test room. During actual operation, These values are normally somewhat higher as a result of ambient conditions.

6. Các thiết kế và thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng xin vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật được cung cấp bởi đại diện bán hàng.

The above designs and specifications are subject to change without prior notice . Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.

7. Các giá trị chung được đo trong phòng bán không đối xứng, ở vị trí 1m phía trước đơn vị và cao hơn 1,3m so với sàn nhà.

Sound values are measured in a semi-anechoic room, at a position 1m in front of the unit and 1.3m above the floor.

8. Các loại kết hợp ở trên là loại được nhà máy khuyến nghị. Các loại kết hợp cũng có thể được kết hợp theo ý muốn.

The above combined types are factory-recommended type. The combined type also can be combined at will.

MÁY 1 CHIỀU

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			24	26	28	30
Loại máy/Model			NAU-C680U02	NAU-C730U02	NAU-C785U02	NAU-C850U02
Kết hợp/Combination		HP	24	26	28	30
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	68.0	73	78.5	85
		BTU/h	232,100	249,100	267,900	290,100
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power supply	V-,Ph.Hz	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	20.62	21.04	22.89	25.15
	EER	W/W	3.30	3.47	3.43	3.38
Đặc tính Performance	Lưu lượng gió/Air Flow Volume	m³/h	16000	29000	29000	29000
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤63	≤63	≤63	≤64
Máy nén Compressor	Thế loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		2	2	2	2
Động cơ quạt Fan motor	Thế loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		2	2	2	2
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	40	42	46	49
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Net	mm	1340x765x1635	1850x825x1760	1850x825x1760	1850x825x1760
	Đóng gói/Packing	mm	1395x815x1865	1925x930x1930	1925x930x1930	1925x930x1930
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Net	kg	300	369	369	369
	Phủ bì/Gross	kg	315	392	392	392
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	19.05	19.05	22.2	22.2
	Ống khí/Gas Side	mm	31.8	35	35	35
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Cooling	°C	-15~55	-15~55	-15~55	-15~55

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			32	34	36	38
Loại máy/Model			NAU-C900U02	NAU-C952U02	NAU-C1010U02	NAU-C1080U02
Kết hợp/Combination		HP	32	34	36	24+14
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	90	95.2	101	108.0
		BTU/h	307,200	324,900	344,700	368,600
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power supply	V-,Ph,Hz	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	27.03	29.47	32.48	31.15
	EER	W/W	3.33	3.23	3.11	3.47
Đặc tính Performance	Lưu lượng gió/Air Flow Volume	m³/h	30000	30000	30000	16000+12000
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤64	≤66	≤66	≤63
Máy nén Compressor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		2	2	2	3
Động cơ quạt Fan motor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		2	2	2	3
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	52	56	61	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Net	mm	1850×825×1760	1850×825×1760	1850×825×1760	13400×765×1635+990×765×1635
	Đóng gói/Packing	mm	1925×930×1930	1925×930×1930	1925×930×1930	1395×815×1865+1030×825×1865
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Net	kg	401	401	401	495
	Phụ bì/Gross	kg	424	424	424	520
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	22.2	22.2	22.2	19.05
	Ống khí/Gas Side	mm	35	35	35	38.1
Phạm vi hoạt động Operation Range		Làm lạnh/Cooling	°C	-15~55	-15~55	-15~55

Ghi chú/Note:

1. Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27 ° C DB / 19 ° C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35 ° C DB / 24 ° C WB.

Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature: 35°C DB/ 24°C WB.

2. Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20 ° C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7 ° C DB / 6 ° C WB.

Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/ 6°C WB.

3. Chiều dài đường ống: chiều dài đường ống tương đương: 7,5m, mức độ suy giảm: 0m.

Piping length: equivalent piping length : 7.5m, level difference: 0m.

4. Chúng tôi có thể đảm bảo hoạt động chỉ trong phạm vi 130% Kết hợp. Nếu bạn muốn kết nối hơn 130% kết hợp, vui lòng liên hệ với chúng tôi và thảo luận về yêu cầu.

We can guarantee the operation only within 130% Combination. If you want to connect more than 130% combination, please contact us and discuss the requirement.

5. Giá trị chuyển đổi buồng phản ứng, được đo trong phòng thử nghiệm. Trong quá trình hoạt động thực tế, Các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.

Anechoic chamber conversion value, measured in test room. During actual operation, These values are normally somewhat higher as a result of ambient conditions.

6. Các thiết kế và thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng xin vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật được cung cấp bởi đại diện bán hàng.

The above designs and specifications are subject to change without prior notice . Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.

7. Các giá trị chung được đo trong phòng bán không đối xứng, ở vị trí 1m phía trước đơn vị và cao hơn 1,3m so với sàn nhà.

Sound values are measured in a semi-anechoic room, at a position 1m in front of the unit and 1.3m above the floor.

8. Các loại kết hợp ở trên là loại được nhà máy khuyến nghị. Các loại kết hợp cũng có thể được kết hợp theo ý muốn.

The above combined types are factory-recommended type. The combined type also can be combined at will.

MÁY 1 CHIỀU

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			40	42	44	46
Loại máy/Model			NAU-C1130U02	NAU-C1180U02	NAU-C1234U02	NAU-C1290U02
Kết hợp/Combination	HP		26+14	26+16	26+18	26+20
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	113	118	123.4	129
		BTU/h	385,600	403,100	421,100	440,100
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power supply	V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	31.57	33.04	35.04	37.76
	EER	W/W	3.58	3.57	3.52	3.42
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume	m³/h	29000+12000	29000+13000	29000+13000	29000+16000
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤63	≤63	≤63	≤63
Máy nén Compressor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		3	3	3	4
Động cơ quạt Fan motor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		4	4	4	4
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units			64	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio			%	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tính/Net	mm	1850x825x1760+990x765x1635	1850x825x1760+990x765x1635	1850x825x1760+990x765x1635	1850x825x1760+1340x765x1635
	Đóng gói/Packing	mm	1925x930x1930+1030x825x1865	1925x930x1930+1030x825x1865	1925x930x1930+1030x825x1865	1925x930x1930+1395x815x1865
Trọng lượng Weight	Tính/Net	kg	564	584	584	654
	Phủ bì/Gross	kg	597	617	617	692
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	19.05	19.05	19.05	19.05
	Ống khí/Gas Side	mm	38.1	38.1	38.1	38.1
Phạm vi hoạt động Operation Range			Làm lạnh/Cooling	°C	-15~-55	-15~-55

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			48	50	52	54
Loại máy/Model			NAU-C1345U02	NAU-C1410U02	NAU-C1460U02	NAU-C1514U02
Kết hợp/Combination	HP		26+22	26+24	26+26	36+18
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	134.5	141	146	151.4
		BTU/h	459,100	481,200	498,200	516,700
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power supply	V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	40.26	41.66	42.08	46.48
	EER	W/W	3.34	3.38	3.47	3.26
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume	m³/h	29000+16000	29000+16000	29000x2	30000+16000
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤63	≤63	≤63	≤66
Máy nén Compressor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		4	4	4	3
Động cơ quạt Fan motor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		4	4	4	4
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units			64	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio			%	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tính/Net	mm	1850x825x1760+1340x765x1635	1850x825x1760+1340x765x1635	(1850x825x1760)x2	1850x825x1760+990x765x1635
	Đóng gói/Packing	mm	1925x930x1930+1395x815x1865	1925x930x1930+1395x815x1865	(1925x930x1930)x2	1925x930x1930+1030x825x1865
Trọng lượng Weight	Tính/Net	kg	654	669	738	616
	Phủ bì/Gross	kg	692	707	784	649
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	19.05	19.05	19.05	19.05
	Ống khí/Gas Side	mm	38.1	38.1	38.1	38.1
Phạm vi hoạt động Operation Range			Làm lạnh/Cooling	°C	-15~-55	-15~-55

Ghi chú/Note:

- Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27 ° C DB / 19 ° C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35 ° C DB / 24 ° C WB.
Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature:35°C DB/ 24°C WB.
- Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20 ° C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7 ° C DB / 6 ° C WB.
Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/ 6°C WB.
- Chiều dài đường ống: chiều dài đường ống tương đương: 7,5m, mức độ suy giảm: 0m.
Piping length: equivalent piping length : 7.5m, level deference: 0m.
- Chúng tôi có thể đảm bảo hoạt động chỉ trong phạm vi 130% Kết hợp. Nếu bạn muốn kết nối hơn 130% kết hợp, vui lòng liên hệ với chúng tôi và thảo luận về yêu cầu.
We can guarantee the operation only within 130% Combination. If you want to connect more than 130% combination, please contact us and discuss the requirement.
- Giá trị chuyển đổi buồng phản ứng, được đo trong phòng thử nghiệm. Trong quá trình hoạt động thực tế, Các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
Anechoic chamber conversion value, measured in test room. During actual operation,These values are normally somewhat higher as a result of ambient conditions.
- Các thiết kế và thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng xin vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật được cung cấp bởi đại diện bán hàng.
The above designs and specifications are subject to change without prior notice , Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.
- Các giá trị chung được đo trong phòng bán không đối xứng, ở vị trí 1m phía trước đơn vị và cao hơn 1,3m so với sàn nhà.
Sound values are measured in a semi-anechoic room, at a position 1m in front of the unit and 1.3m above the floor.
- Các loại kết hợp ở trên là loại được nhà máy khuyến nghị. Các loại kết hợp cũng có thể được kết hợp theo ý muốn.
The above combined types are factory-recommended type. The combined type also can be combined at will.

MÁY 1 CHIỀU

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			56	58	60	62
Loại máy/Model			NAU-C1570U02	NAU-C1625U02	NAU-C1690U02	NAU-C1740U02
Kết hợp/Combination	HP		36+20	36+22	36+24	36+26
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	157	162.5	169	174
		BTU/h	535,700	554,700	576,800	593,800
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power supply	V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	49.2	51.7	53.1	53.52
	EER	W/W	3.19	3.14	3.18	3.25
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume	m³/h	30000+16000	30000+16000	30000+16000	30000+29000
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤66	≤66	≤66	≤66
Máy nén Compressor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		4	4	4	4
Động cơ quạt Fan motor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		4	4	4	4
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	64	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tính/Net	mm	1850×825×1760+1340×765×1635	1850×825×1760+1340×765×1635	1850×825×1760+1340×765×1635	(1850×825×1760)×2
	Đóng gói/Packing	mm	1925×930×1930+1395x815x1865	1925×930×1930+1395x815x1865	1925×930×1930+1395x815x1865	(1925×930×1930)×2
Trọng lượng Weight	Tính/Net	kg	686	686	701	770
	Phụ bì/Gross	kg	724	724	739	816
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	19.05	19.05	19.05	19.05
	Ống khí/Gas Side	mm	41.3	41.3	41.3	41.3
Phạm vi hoạt động Operation Range		°C	-15~55	-15~55	-15~55	-15~55

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			64	66	68	70
Loại máy/Model			NAU-C1795U02	NAU-C1860U02	NAU-C1910U02	NAU-C1962U02
Kết hợp/Combination	HP		36+28	36+30	36+32	36+34
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	179.5	186	191	196.2
		BTU/h	612,600	634,800	651,900	669,600
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power supply	V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	55.37	57.63	59.51	61.95
	EER	W/W	3.24	3.23	3.21	3.17
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume	m³/h	30000+29000	30000+29000	30000x2	30000x2
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤66	≤66	≤66	≤66
Máy nén Compressor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		4	4	4	4
Động cơ quạt Fan motor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		4	4	4	4
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	64	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tính/Net	mm	(1850×825×1760)x2	(1850×825×1760)x2	(1850×825×1760)x2	(1850×825×1760)x2
	Đóng gói/Packing	mm	(1925×930×1930)x2	(1925×930×1930)x2	(1925×930×1930)x2	(1925×930×1930)x2
Trọng lượng Weight	Tính/Net	kg	770	770	802	802
	Phụ bì/Gross	kg	816	816	848	848
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	19.05	19.05	22.2	22.2
	Ống khí/Gas Side	mm	41.3	41.3	44.5	44.5
Phạm vi hoạt động Operation Range		°C	-15~55	-15~55	-15~55	-15~55

Ghi chú/Note:

- Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27 ° C DB / 19 ° C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35 ° C DB / 24 ° C WB.
Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature:35°C DB/ 24°C WB.
- Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20 ° C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7 ° C DB / 6 ° C WB.
Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/ 6°C WB.
- Chiều dài đường ống: chiều dài đường ống tương đương: 7,5m, mức độ suy giảm: 0m.
Piping length: equivalent piping length : 7,5m, level difference: 0m.
- Chúng tôi có thể đảm bảo hoạt động chỉ trong phạm vi 130% Kết hợp. Nếu bạn muốn kết nối hơn 130% kết hợp, vui lòng liên hệ với chúng tôi và thảo luận về yêu cầu.
We can guarantee the operation only within 130% Combination. If you want to connect more than 130% combination, please contact us and discuss the requirement.
- Giá trị chuyển đổi buồng phản ứng, được đo trong phòng thử nghiệm. Trong quá trình hoạt động thực tế, Các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
Anechoic chamber conversion value, measured in test room. During actual operation,These values are normally somewhat higher as a result of ambient conditions.
- Các thiết kế và thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng xin vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật được cung cấp bởi đại diện bán hàng.
The above designs and specifications are subject to change without prior notice . Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.
- Các giá trị chung được đo trong phòng bán không đối xứng, ở vị trí 1m phía trước đơn vị và cao hơn 1,3m so với sàn nhà.
Sound values are measured in a semi-anechoic room, at a position 1m in front of the unit and 1.3m above the floor.
- Các loại kết hợp ở trên là loại được nhà máy khuyến nghị. Các loại kết hợp cũng có thể được kết hợp theo ý muốn.
The above combined types are factory-recommended type. The combined type also can be combined at will.

MÁY 1 CHIỀU

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			72	74	76	78
Loại máy/Model			NAU-C2020U02	NAU-C2090U02	NAU-C2140U02	NAU-C2190U02
Kết hợp/Combination	HP		36+36	36+24+14	36+26+14	36+26+16
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	202	209	214	219
		BTU/h	689,400	713,300	730,300	747,800
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power supply	V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	64.96	63.63	64.05	65.52
	EER	W/W	3.11	3.28	3.34	3.34
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume	m ³ /h	30000x2	30000+16000+12000	30000+29000+12000	30000+29000+13000
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤66	≤66	≤66	≤66
Máy nén Compressor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		4	5	5	5
Động cơ quạt Fan motor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		4	5	5	5
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units			64	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio			%	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tính/Net	mm	(1850×825×1760)x2	1850×825×1760+1340×765×1635+990x765x1635	(1850×825×1760)x2+990x765x1635	(1850×825×1760)x2+990x765x1635
	Đóng gói/Packing	mm	(1925×930×1930)x2	1925×930×1930+1395x815x1865+1030×825×1865	(1925×930×1930)x2+1030×825×1865	(1925×930×1930)x2+1030x825x1865
Trọng lượng Weight	Tính/Net	kg	802	896	965	985
	Phụ bì/Gross	kg	848	944	1021	1041
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	22.2	22.2	22.2	22.2
	Ống khí/Gas Side	mm	44.5	44.5	44.5	44.5
Phạm vi hoạt động Operation Range			°C	-15~55	-15~55	-15~55

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			80	82	84	86
Loại máy/Model			NAU-C2244U02	NAU-C2300U02	NAU-C2355U02	NAU-C2420U02
Kết hợp/Combination	HP		36+26+18	36+26+20	36+26+22	36+26+24
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	224.4	230	235.5	242
		BTU/h	765,800	784,800	803,800	825,900
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power supply	V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	67.52	70.24	72.74	74.14
	EER	W/W	3.32	3.27	3.24	3.26
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume	m ³ /h	30000+29000+13000	30000+29000+16000	30000+29000+16000	30000+29000+16000
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤66	≤66	≤66	≤66
Máy nén Compressor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		5	6	6	6
Động cơ quạt Fan motor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		5	6	6	6
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units			64	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio			%	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tính/Net	mm	(1850×825×1760)x2+990x765x1635	(1850×825×1760)x2+1340×765×1635	(1850×825×1760)x2+1340×765×1635	(1850×825×1760)x2+1340x765x1635
	Đóng gói/Packing	mm	(1925×930×1930)x2+1030x825x1865	(1925×930×1930)x2+1395x815x1865	(1925×930×1930)x2+1395x815x1865	(1925×930×1930)x2+1395x815x1865
Trọng lượng Weight	Tính/Net	kg	985	1055	1055	1070
	Phụ bì/Gross	kg	1041	1116	1116	1131
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	22.2	22.2	22.2	22.2
	Ống khí/Gas Side	mm	44.5	44.5	44.5	44.5
Phạm vi hoạt động Operation Range			°C	-15~55	-15~55	-15~55

Ghi chú/Note:

- Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27 ° C DB / 19 ° C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35 ° C DB / 24 ° C WB.
Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature:35°C DB/ 24°C WB.
- Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20 ° C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7 ° C DB / 6 ° C WB.
Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/ 6°C WB.
- Chiều dài đường ống: chiều dài đường ống tương đương: 7,5m, mức độ suy giảm: 0m.
Piping length: equivalent piping length : 7.5m, level difference: 0m.
- Chúng tôi có thể đảm bảo hoạt động chỉ trong phạm vi 130% Kết hợp. Nếu bạn muốn kết nối hơn 130% kết hợp, vui lòng liên hệ với chúng tôi và thảo luận về yêu cầu.
We can guarantee the operation only within 130% Combination. If you want to connect more than 130% combination, please contact us and discuss the requirement.
- Giá trị chuyển đổi buồng phản ứng, được đo trong phòng thử nghiệm. Trong quá trình hoạt động thực tế, Các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
Anechoic chamber conversion value, measured in test room. During actual operation, These values are normally somewhat higher as a result of ambient conditions.
- Các thiết kế và thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng xin vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật được cung cấp bởi đại diện bán hàng.
The above designs and specifications are subject to change without prior notice . Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.
- Các giá trị chung được đo trong phòng bán không đối xứng, ở vị trí 1m phía trước đơn vị và cao hơn 1,3m so với sàn nhà.
Sound values are measured in a semi-anechoic room, at a position 1m in front of the unit and 1.3m above the floor.
- Các loại kết hợp ở trên là loại được nhà máy khuyến nghị. Các loại kết hợp cũng có thể được kết hợp theo ý muốn.
The above combined types are factory-recommended type. The combined type also can be combined at will.

MÁY 1 CHIỀU

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			88	90	92	94
Loại máy/Model			NAU-C2470U02	NAU-C2524U02	NAU-C2580U02	NAU-C2635U02
Kết hợp/Combination		HP	36+26+26	36+36+18	36+36+20	36+36+22
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	247	252.4	258	263.5
		BTU/h	842,900	861,400	880,400	899,400
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power supply	V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	74.56	78.96	81.68	84.18
	EER	W/W	3.31	3.20	3.16	3.13
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume	m ³ /h	30000+29000x2	30000x2+13000	30000x2+16000	30000x2+16000
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤66	≤66	≤66	≤66
Máy nén Compressor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		6	5	6	6
Động cơ quạt Fan motor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		6	5	6	6
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	64	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Net	mm	(1850×825×1760)x3	(1850×825×1760)x2 +990x765x1635	(1850×825×1760)x2 +1340×765×1635	(1850×825×1760)x2 +1340×765×1635
	Đóng gói/Packing	mm	(1925×930×1930)x3	(1925×930×1930)x2 +1030x825x1865	(1925×930×1930)x2 +1395x815x1865	(1925×930×1930)x2 +1395x815x1865
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Net	kg	1139	1017	1087	1087
	Phủ bì/Gross	kg	1208	1073	1148	1148
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	22.2	25.4	25.4	25.4
	Ống khí/Gas Side	mm	44.5	47.6	47.6	47.6
Phạm vi hoạt động Operation Range		°C	-15~55	-15~55	-15~55	-15~55

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			96	98	100	102
Loại máy/Model			NAU-C2700U02	NAU-C2750U02	NAU-C2805U02	NAU-C2870U02
Kết hợp/Combination		HP	36+36+24	36+36+26	36+36+28	36+36+30
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	270	275	280.5	287
		BTU/h	921,500	938,500	957,300	979,500
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power supply	V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	85.58	86	87.85	90.11
	EER	W/W	3.15	3.20	3.19	3.18
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume	m ³ /h	30000x2+16000	30000x2+29000	30000x2+29000	30000x2+29000
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤66	≤66	≤66	≤66
Máy nén Compressor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		6	6	6	6
Động cơ quạt Fan motor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		6	6	6	6
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	64	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Net	mm	(1850×825×1760)x2 +1340x765x1635	(1850×825×1760)x3	(1850×825×1760)x3	(1850×825×1760)x3
	Đóng gói/Packing	mm	(1925×930×1930)x2 +1395x815x1865	(1925×930×1930)x3	(1925×930×1930)x3	(1925×930×1930)x3
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Net	kg	1102	1171	1171	1171
	Phủ bì/Gross	kg	1163	1240	1240	1240
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	25.4	25.4	25.4	25.4
	Ống khí/Gas Side	mm	47.6	47.6	47.6	47.6
Phạm vi hoạt động Operation Range		°C	-15~55	-15~55	-15~55	-15~55

Ghi chú/Note:

- Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27 ° C DB / 19 ° C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35 ° C DB / 24 ° C WB.
Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature:35°C DB/ 24°C WB.
- Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20 ° C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7 ° C DB / 6 ° C WB.
Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/ 6°C WB.
- Chiều dài đường ống: chiều dài đường ống tương đương: 7,5m, mức độ suy giảm: 0m.
Piping length: equivalent piping length : 7.5m, level difference: 0m.
- Chúng tôi có thể đảm bảo hoạt động chỉ trong phạm vi 130% Kết hợp. Nếu bạn muốn kết nối hơn 130% kết hợp, vui lòng liên hệ với chúng tôi và thảo luận về yêu cầu.
We can guarantee the operation only within 130% Combination. If you want to connect more than 130% combination, please contact us and discuss the requirement.
- Giá trị chuyển đổi buồng phản ứng, được đo trong phòng thử nghiệm. Trong quá trình hoạt động thực tế, Các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
Anechoic chamber conversion value, measured in test room. During actual operation, These values are normally somewhat higher as a result of ambient conditions.
- Các thiết kế và thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng xin vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật được cung cấp bởi đại diện bán hàng.
The above designs and specifications are subject to change without prior notice . Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.
- Các giá trị chung được đo trong phòng bán không đối xứng, ở vị trí 1m phía trước đơn vị và cao hơn 1,3m so với sàn nhà.
Sound values are measured in a semi-anechoic room, at a position 1m in front of the unit and 1.3m above the floor.
- Các loại kết hợp ở trên là loại được nhà máy khuyến nghị. Các loại kết hợp cũng có thể được kết hợp theo ý muốn.
The above combined types are factory-recommended type. The combined type also can be combined at will.

MÁY 1 CHIỀU

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			104	106	108	110
Loại máy/Model			NAU-C2920U02	NAU-C2972U02	NAU-C3030U02	NAU-C3090U02
Kết hợp/Combination		HP	36+36+32	36+36+34	36+36+36	32+26+26+26
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	292	297.2	303	309
		BTU/h	996,600	1,014,300	1,034,100	1,054,500
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power supply	V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	91.99	94.43	97.44	90.15
	EER	W/W	3.17	3.15	3.11	3.43
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume	m³/h	30000x3	30000x3	30000x3	30000+29000x3
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤66	≤66	≤66	≤64
Máy nén Compressor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		6	6	6	8
Động cơ quạt Fan motor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		6	6	6	8
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	64	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tính/Net	mm	(1850×825×1760)x3	(1850×825×1760)x3	(1850×825×1760)x3	(1850×825×1760)x4
	Đóng gói/Packing	mm	(1925×930×1930)x3	(1925×930×1930)x3	(1925×930×1930)x3	(1925×930×1930)x4
Trọng lượng Weight	Tính/Net	kg	1203	1203	1203	1508
	Phụ bì/Gross	kg	1272	1272	1272	1600
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	25.4	25.4	25.4	28.6
	Ống khí/Gas Side	mm	47.6	47.6	47.6	54.0
Phạm vi hoạt động Operation Range		Làm lạnh/Cooling	°C	-15~55	-15~55	-15~55

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			112	114	116	118
Loại máy/Model			NAU-C3145U02	NAU-C3210U02	NAU-C3260U02	NAU-C3315U02
Kết hợp/Combination		HP	32+28+26+26	32+30+26+26	32+32+26+26	32+32+28+26
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	314.5	321	326	331.5
		BTU/h	1,073,300	1,095,500	1,112,600	1,131,400
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power supply	V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	92	94.26	96.14	97.99
	EER	W/W	3.42	3.41	3.39	3.38
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume	m³/h	30000+29000x3	30000+29000x3	30000x2+29000x2	30000x2+29000x2
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤64	≤64	≤64	≤64
Máy nén Compressor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		8	8	8	8
Động cơ quạt Fan motor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		8	8	8	8
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	64	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tính/Net	mm	(1850×825×1760)x4	(1850×825×1760)x4	(1850×825×1760)x4	(1850×825×1760)x4
	Đóng gói/Packing	mm	(1925×930×1930)x4	(1925×930×1930)x4	(1925×930×1930)x4	(1925×930×1930)x4
Trọng lượng Weight	Tính/Net	kg	1508	1508	1540	1540
	Phụ bì/Gross	kg	1600	1600	1632	1632
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	28.6	28.6	28.6	28.6
	Ống khí/Gas Side	mm	54.0	54.0	54.0	54.0
Phạm vi hoạt động Operation Range		Làm lạnh/Cooling	°C	-15~55	-15~55	-15~55

Ghi chú/Note:

- Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27 ° C DB / 19 ° C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35 ° C DB / 24 ° C WB.
Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature:35°C DB/ 24°C WB.
- Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20 ° C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7 ° C DB / 6 ° C WB.
Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/ 6°C WB.
- Chiều dài đường ống: chiều dài đường ống tương đương: 7,5m, mức độ suy giảm: 0m.
Piping length: equivalent piping length : 7.5m, level difference: 0m.
- Chúng tôi có thể đảm bảo hoạt động chỉ trong phạm vi 130% Kết hợp. Nếu bạn muốn kết nối hơn 130% kết hợp, vui lòng liên hệ với chúng tôi và thảo luận về yêu cầu.
We can guarantee the operation only within 130% Combination. If you want to connect more than 130% combination, please contact us and discuss the requirement.
- Giá trị chuyển đổi buồng thử nghiệm, được đo trong phòng thử nghiệm. Trong quá trình hoạt động thực tế, Các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
Anechoic chamber conversion value, measured in test room. During actual operation, These values are normally somewhat higher as a result of ambient conditions.
- Các thiết kế và thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng xin vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật được cung cấp bởi đại diện bán hàng.
The above designs and specifications are subject to change without prior notice . Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.
- Các giá trị chung được đo trong phòng bán không đối xứng, ở vị trí 1m phía trước đơn vị và cao hơn 1,3m so với sàn nhà.
Sound values are measured in a semi-anechoic room, at a position 1m in front of the unit and 1.3m above the floor.
- Các loại kết hợp ở trên là loại được nhà máy khuyến nghị. Các loại kết hợp cũng có thể được kết hợp theo ý muốn.
The above combined types are factory-recommended type. The combined type also can be combined at will.

MÁY 1 CHIỀU

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			120	122	124	126
Loại máy/Model			NAU-C3380U02	NAU-C3430U02	NAU-C3485U02	NAU-C3550U02
Kết hợp/Combination		HP	32+32+30+26	32+32+32+26	32+32+32+28	32+32+32+30
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	338	343	348.5	355
		BTU/h	1,153,600	1,170,700	1,189,500	1,211,700
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power supply	V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	100.25	102.13	103.98	106.24
	EER	W/W	3.37	3.36	3.35	3.34
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume	m³/h	30000x2+29000x2	30000x3+29000	30000x3+29000	30000x4
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤64	≤64	≤64	≤64
Máy nén Compressor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		8	8	8	8
Động cơ quạt Fan motor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		8	8	8	8
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	64	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Net	mm	(1850×825×1760)x4	(1850×825×1760)x4	(1850×825×1760)x4	(1850×825×1760)x4
	Đóng gói/Packing	mm	(1925×930×1930)x4	(1925×930×1930)x4	(1925×930×1930)x4	(1925×930×1930)x4
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Net	kg	1540	1572	1572	1572
	Phủ bì/Gross	kg	1632	1664	1664	1664
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	28.6	28.6	28.6	28.6
	Ống khí/Gas Side	mm	54.0	54.0	54.0	54.0
Phạm vi hoạt động Operation Range		°C	-15~55	-15~55	-15~55	-15~55

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			128	130	132	134
Loại máy/Model			NAU-C3600U02	NAU-C3645U02	NAU-C3710U02	NAU-C3760U02
Kết hợp/Combination		HP	32+32+32+32	36+36+36+22	36+36+36+24	36+36+36+26
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	360	364.5	371	376
		BTU/h	1,228,800	1,244,100	1,266,200	1,283,200
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power supply	V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	108.12	116.66	118.06	118.48
	EER	W/W	3.33	3.12	3.14	3.17
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume	m³/h	30000x4	30000x3+16000	30000x3+16000	30000x3+29000
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤64	≤66	≤66	≤66
Máy nén Compressor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		8	8	8	8
Động cơ quạt Fan motor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		8	8	8	8
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	64	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Net	mm	(1850×825×1760)x4	(1850×825×1760)x3 +1340x765x1635	(1850×825×1760)x3 +1340x765x1635	(1850×825×1760)x4
	Đóng gói/Packing	mm	(1925×930×1930)x4	(1925×930×1930)x3 +1395x815x1865	(1925×930×1930)x3 +1395x815x1865	(1925×930×1930)x4
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Net	kg	1604	1488	1503	1572
	Phủ bì/Gross	kg	1696	1572	1587	1664
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	28.6	28.6	28.6	28.6
	Ống khí/Gas Side	mm	54.0	57.2	57.2	57.2
Phạm vi hoạt động Operation Range		°C	-15~55	-15~55	-15~55	-15~55

Ghi chú/Note:

- Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27 ° C DB / 19 ° C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35 ° C DB / 24 ° C WB.
Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature:35°C DB/ 24°C WB.
- Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20 ° C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7 ° C DB / 6 ° C WB.
Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/ 6°C WB.
- Chiều dài đường ống: chiều dài đường ống tương đương: 7,5m, mức độ suy giảm: 0m.
Piping length: equivalent piping length : 7.5m, level difference: 0m.
- Chúng tôi có thể đảm bảo hoạt động chỉ trong phạm vi 130% Kết hợp. Nếu bạn muốn kết nối hơn 130% kết hợp, vui lòng liên hệ với chúng tôi và thảo luận về yêu cầu.
We can guarantee the operation only within 130% Combination. If you want to connect more than 130% combination, please contact us and discuss the requirement.
- Giá trị chuyển đổi buồng phản ứng, được đo trong phòng thử nghiệm. Trong quá trình hoạt động thực tế, Các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
Anechoic chamber conversion value, measured in test room. During actual operation, These values are normally somewhat higher as a result of ambient conditions.
- Các thiết kế và thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng xin vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật được cung cấp bởi đại diện bán hàng.
The above designs and specifications are subject to change without prior notice . Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.
- Các giá trị chung được đo trong phòng bán không đối xứng, ở vị trí 1m phía trước đơn vị và cao hơn 1,3m so với sàn nhà.
Sound values are measured in a semi-anechoic room, at a position 1m in front of the unit and 1.3m above the floor.
- Các loại kết hợp ở trên là loại được nhà máy khuyến nghị. Các loại kết hợp cũng có thể được kết hợp theo ý muốn.
The above combined types are factory-recommended type. The combined type also can be combined at will.

MÁY 1 CHIỀU

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			136	138	140
Loại máy/Model			NAU-C3815U02	NAU-C3880U02	NAU-C3930U02
Kết hợp/Combination	HP		36+36+36+28	36+36+36+30	36+36+36+32
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	381.5	388	393
		BTU/h	1,302,000	1,324,200	1,341,300
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power supply	V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	120.33	122.59	124.47
	EER	W/W	3.17	3.17	3.16
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume	m ³ /h	30000x3+29000	30000x3+29000	30000x4
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤66	≤66	≤66
Máy nén Compressor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		8	8	8
Động cơ quạt Fan motor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		8	8	8
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	64	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Net	mm	(1850×825×1760)x4	(1850×825×1760)x4	(1850×825×1760)x4
	Đóng gói/Packing	mm	(1925×930×1930)x4	(1925×930×1930)x4	(1925×930×1930)x4
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Net	kg	1572	1572	1604
	Phụ bì/Gross	kg	1664	1664	1696
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	28.6	28.6	28.6
	Ống khí/Gas Side	mm	57.2	57.2	57.2
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Cooling	°C	-15~55	-15~55	-15~55

NAV VIII Series 380~415V-50

HP			142	144
Loại máy/Model			NAU-C3982U02	NAU-C4040U02
Kết hợp/Combination	HP		36+36+36+34	36+36+36+36
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	398.2	404
		BTU/h	1,359,000	1,378,800
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power supply	V~,Hz,Ph	380~415,3,50	380~415,3,50
	Công suất điện làm lạnh/Cooling input	kW	126.91	129.92
	EER	W/W	3.14	3.11
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume	m ³ /h	30000x4	30000x4
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	≤66	≤66
Máy nén Compressor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		8	8
Động cơ quạt Fan motor	Loại/Type		DC Inv	DC Inv
	Số lượng/Quantity		8	8
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	64	64
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50-200	50-200
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Net	mm	(1850×825×1760)x4	(1850×825×1760)x4
	Đóng gói/Packing	mm	(1925×930×1930)x4	(1925×930×1930)x4
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Net	kg	1604	1604
	Phụ bì/Gross	kg	1696	1696
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm	28.6	28.6
	Ống khí/Gas Side	mm	57.2	57.2
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Cooling	°C	-15~55	-15~55

Ghi chú/Note:

- Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27 ° C DB / 19 ° C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35 ° C DB / 24 ° C WB.
Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature:35°C DB/ 24°C WB.
- Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20 ° C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7 ° C DB / 6 ° C WB.
Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/ 6°C WB.
- Chiều dài đường ống: chiều dài đường ống tương đương: 7,5m, mức độ suy giảm: 0m.
Piping length: equivalent piping length : 7.5m, level difference: 0m.
- Chúng tôi có thể đảm bảo hoạt động chỉ trong phạm vi 130% Kết hợp. Nếu bạn muốn kết nối hơn 130% kết hợp, vui lòng liên hệ với chúng tôi và thảo luận về yêu cầu.
We can guarantee the operation only within 130% Combination. If you want to connect more than 130% combination, please contact us and discuss the requirement.
- Giá trị chuyển đổi buồng phản ứng, được đo trong phòng thử nghiệm. Trong quá trình hoạt động thực tế. Các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh.
Anechoic chamber conversion value, measured in test room. During actual operation. These values are normally somewhat higher as a result of ambient conditions.
- Các thiết kế và thông số kỹ thuật trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng xin vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật được cung cấp bởi đại diện bán hàng.
The above designs and specifications are subject to change without prior notice . Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.
- Các giá trị chung được đo trong phòng bán không đối xứng, ở vị trí 1m phía trước đơn vị và cao hơn 1,3m so với sàn nhà.
Sound values are measured in a semi-anechoic room, at a position 1m in front of the unit and 1.3m above the floor.
- Các loại kết hợp ở trên là loại được nhà máy khuyến nghị. Các loại kết hợp cũng có thể được kết hợp theo ý muốn.
The above combined types are factory-recommended type. The combined type also can be combined at will.

DÀN NÓNG /OUTDOOR UNITS

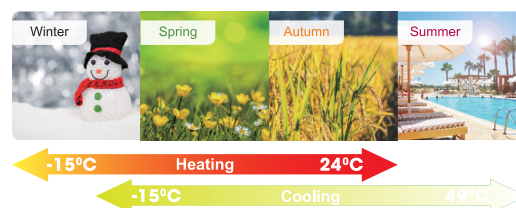
NAV VIII Mini Series



Phạm Vi Hoạt Động Rộng / Wide Operation Range

Thiết bị có thể hoạt động hoàn hảo giữa 49°C vào mùa hè nóng và -15 ° C vào mùa đông lạnh khiến bạn cảm thấy như mùa xuân quanh năm với thiết kế hệ thống tiên tiến và kiểm tra kết hợp nghiêm ngặt (làm mát trong -15°C).

The unit could operate perfectly between 49°C in hot summer and -15°C in cold winter making you feel like spring all year around with advanced system design and strict matching test(cooling in -15°C).



Máy Nén Biến Tần DC/ DC Inverter Compressor

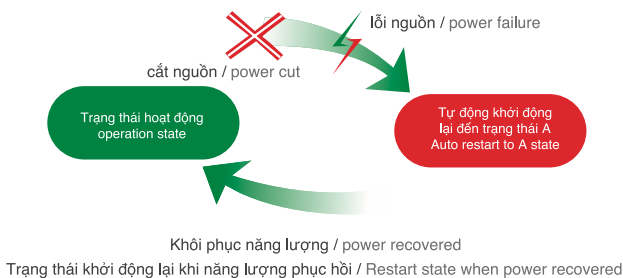
Được làm bằng vật liệu từ trường đất hiếm, rôto có thể thay đổi tốc độ vòng quay của động cơ bằng cách thay đổi điện áp của động cơ DC, do đó khắc phục tổn thất điện từ và rôto của máy nén biến tần AC, do đó đạt được hiệu quả cao cũng như độ ồn thấp.

Made of rare earth permanent magnetic material, the rotor could change the motor's round speed by changing the DC voltage motor, thus overcome the electromagnetic and rotor loss of AC inverter compressor, then achieves high efficiency as well as low noise

Chức Năng Tự Động Khởi Động Lại / Auto Restart Function

AC có thể tự động ghi nhớ cài đặt vận hành khi nguồn bị cắt vô tình. Nó có thể trở về cài đặt trước đó khi điện trở lại. Khởi phục trạng thái hoạt động cũ khi nguồn được lưu trữ lại, không cần khởi động lại thiết bị theo cách thủ công.

The AC can automatically memorize the operation setting when power is cut off accidentally. It can return to previous setting when power resumes. Recover the former operation state when power is re- stored , no need restart the unit manually.



Công Nghệ Làm Lạnh / Sưởi Ấm Nhanh / Fast Cooling/Heating Technology

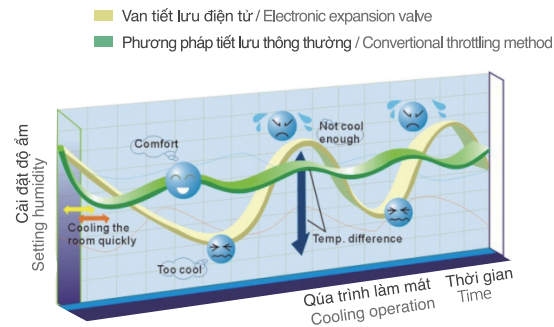
Hệ thống Máy nén biến tần DC đạt đầy tải nhanh chóng gây ra ít biến động đến nhiệt độ và môi trường sống được cải thiện, mang lại trải nghiệm tuyệt vời cho người dùng.

The DC Inverter Compressor system reaches full load rapidly providing less temperature fluctuation and an improved living enviroment, bringing great user experience.

Kiểm soát nhiệt độ chính xác / Accurate Temperature Control

Theo xu hướng thay đổi của nhiệt độ môi trường trong nhà, thiết bị có thể sử dụng thuật toán PI để tính tỷ lệ phần trăm công suất mong muốn của dàn lạnh, kiểm soát tần số hoạt động của máy nén trong thời gian thực và kiểm soát chính xác nhiệt độ phòng.

According to change trend of indoor ambient temperature, the unit can use PI algorithm to calculate capacity demand percentage of indoor unit, control operating frequency of compressor in real time and reach accurate control of room temperature.



Kết hợp linh hoạt và đa dạng giữa các dàn lạnh và dàn nóng

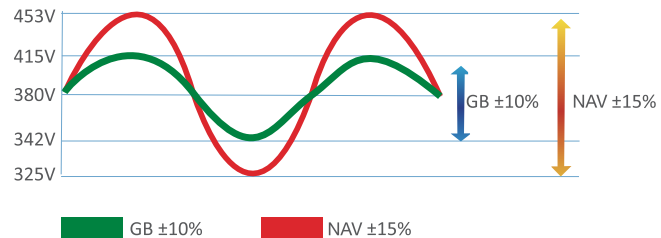
Flexible and diversified matching of indoor and outdoor unit

Nagakawa cung cấp đa dạng dàn lạnh, với 7 dòng sản phẩm và hơn 100 model. Công suất dao động từ 2.2kw đến 14 kw. Hoàn toàn phù hợp khu dân cư và trung tâm thương mại. Hệ thống của chúng tôi có thể hoạt động tới 130% công suất, cho phép mọi hệ thống được thiết kế theo nhu cầu của khách hàng và các ứng dụng cần thiết.

Nagakawa offers a variety indoor unit, more than 100 models of 7 types. Capacity ranges are from 2.2kw to 14 kw. It is full compliance with residential and light commercial place. Our systems can operate up to 130% of capacity which allows any system to be designed to the customers and applications needs.

Thiết kế điện áp rộng / Wide Voltage Design

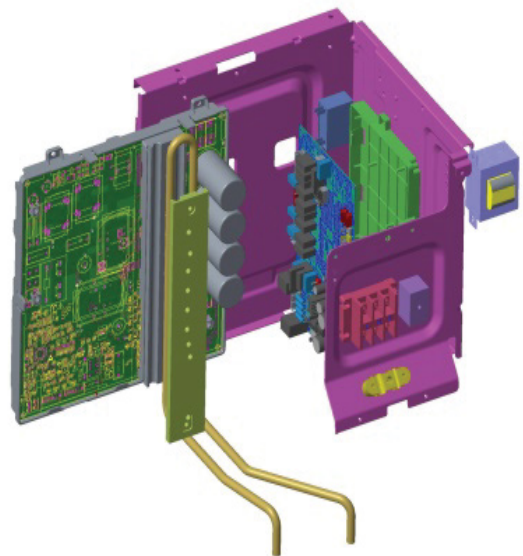
Ở nước có điện áp không ổn định, NAV VIII cũng có thể chạy ổn định. In country with unstable voltage, NAV VIII can also run stably.



Công nghệ làm mát bo mạch bằng môi chất lạnh

Refrigerant PCB Cooling Technology

Bo mạch được làm mát bằng chất làm lạnh, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định. The PCB is well cooled by the refrigerant, ensuring the system operate steadily



NAV VIII Mini Series



All DC Inverter 50Hz

Loại máy/ Model	Dàn nóng/Outdoor		NAMU-H080U01	NAMU-H100U01	NAMU-H125U01	NAMU-H140U01	NAMU-H160U01
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	8.00	10.00	12.50	14.00	16.00
		BTU/h	27,300	34,100	42,000	47,800	54,600
	Sưởi ấm/Heating	kW	9.00	12.0	14.0	16.00	18.00
		BTU/h	30,700	41,000	47,800	54,600	61,400
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power supply	V~,Hz,Ph	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1
	Công suất điện làm lạnh/Cooling Power Input	kW	2.0	2.55	3.2	3.75	4.8
	Công suất điện làm sưởi/Heating Power Input	kW	1.95	2.97	3.45	3.85	4.6
	Dòng điện làm lạnh/Cooling Current	A	9.1	11.6	14.5	17	21.8
	Dòng điện làm nóng/Heating Current	A	8.9	13.5	15.7	17.5	20.9
	EER		4.0	3.92	3.91	3.73	3.33
	COP		4.62	4.04	4.06	4.16	3.91
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí/Air Flow Volume	m ³ /h	4890	4890	4890	5100	5100
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	54	54	56	56	56
Đường ống giới hạn Piping Limits	Mức chênh lệch giữa IDU và ODU Level difference between IDU and ODU	m	20	20	20	30	30
	Mức chênh lệch giữa IDU và IDU Level difference between IDU and IDU	m	8	8	8	8	8
	Giữa chi nhánh đầu tiên và IDU xa nhất Between the first branch and the Farthest IDU	m	20	20	20	20	20
	Tổng chiều dài ống Total Pipe length	m	40	40	40	100	100
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	4	5	7	8	9
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50~130	50~130	50~130	50~130	50~130
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Net	mm	970x370x800	970x370x800	970x370x800	990x420x860	990x420x860
	Đóng gói/Packing	mm	1105x495x890	1105x495x890	1105x495x890	1100x545x980	1100x545x980
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Net	kg	60	60	70	80	80
	Phủ bì/Gross	kg	65	65	75	91	91
Loại môi chất lạnh/Refrigerant Type			R410a	R410a	R410a	R410a	R410a
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm(inch)	9.52(3/8)	9.52(3/8)	9.52(3/8)	9.52(3/8)	9.52(3/8)
	Ống khí/Gas Side	mm(inch)	15.88(5/8)	15.88(5/8)	15.88(5/8)	15.88(5/8)	15.88(5/8)
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Cooling	°C	-15~49	-15~49	-15~49	-15~49	-15~49
	Làm sưởi/Heating	°C	-20~24	-20~24	-20~24	-20~24	-20~24

Loại máy/ Model	Dàn nóng/Outdoor		NAMU-H224U01	NAMU-H280U01
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	22.40	28.00
		BTU/h	76,400	95,500
	Sưởi ấm/Heating	kW	24.50	31.50
		BTU/h	83,600	107,400
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power supply	V~,Hz,Ph	380~415,50,3	380~415,50,3
	Công suất điện làm lạnh/Cooling Power Input	kW	6.8	7.6
	Công suất điện làm sưởi/Heating Power Input	kW	5.9	6.8
	Dòng điện làm lạnh/Cooling Current	A	11.1	12.4
	Dòng điện làm nóng/Heating Current	A	9.6	11.1
	EER		3.29	3.42
	COP		4.15	4.19
Đặc tính Performance	Lưu lượng gió/Air Flow Volume	m ³ /h	11,000	11,000
	Độ ồn/Sound Pressure level	dB(A)	62	62
Đường ống giới hạn Piping Limits	Mức chênh lệch giữa IDU và ODU Level difference between IDU and ODU	m	50	50
	Mức chênh lệch giữa IDU và IDU Level difference between IDU and IDU	m	15	15
	Giữa chi nhánh đầu tiên và IDU xa nhất Between the first branch and the Farthest IDU	m	40	40
	Tổng chiều dài ống Total Pipe length	m	250	250
Số lượng dàn lạnh tối đa/Max. No. of Indoor Units		unit	13	15
Tỉ lệ kết nối/Connection Ratio		%	50~130	50~130
Kích thước/Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Net	mm	1120x400x1540	1120x400x1540
	Đóng gói/Packing	mm	1270x560x1710	1270x560x1710
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Net	kg	160	160
	Phủ bì/Gross	kg	175	175
Loại môi chất lạnh/Refrigerant Type			R410a	R410a
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm(inch)	9.52(3/8)	9.52(3/8)
	Ống khí/Gas Side	mm(inch)	22.22(7/8)	22.22(7/8)
Phạm vi hoạt động Operation Range	Làm lạnh/Cooling	°C	-15~49	-15~49
	Làm sưởi/Heating	°C	-20~24	-20~24

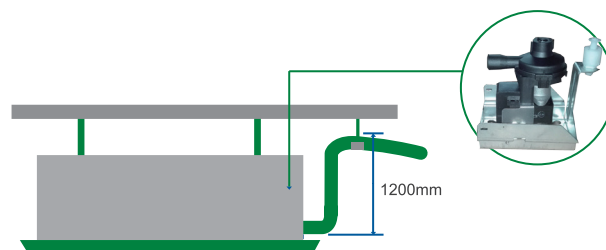
Ghi chú:

- Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27 ° C DB / 19 ° C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35 ° C DB / 24 ° C WB.
Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/ 19°C WB; Outdoor temperature:35°C DB/ 24°C WB.
- Công suất làm lạnh (Nhiệt đới): Nhiệt độ trong nhà 27 ° C DB / 19 ° C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 46,1 ° C DB.
Cooling Capacity (Tropical): Indoor temperature 27°C DB/19°C WB;Outdoor temperature:46.1°C DB.
- Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20 ° C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7 ° C DB / 6 ° C WB.
Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/ 6°C WB.
- Chiều dài đường ống: Chiều dài đường ống tương đương: 7,5m, mức độ di chuyển: 0m.
Piping Length: Equivalent piping length: 7.5m, level difference: 0m.
- Giá trị chuyển đổi buồng phản ứng, được đo trong phòng thử nghiệm. Trong quá trình hoạt động thực tế. Các giá trị này thường cao hơn một chút do kết quả của các điều kiện môi trường xung quanh.
Anechoic chamber conversion value, measured in test room. During actual operation. These values are normally somewhat higher as a result of ambient c onditions.
- Các thiết kế và đặc điểm trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật do đại diện bán hàng cung cấp
The above designs and specifications are subject to change without prior notice. Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.

Tích Hợp Bơm Xả

Built-in Water Drainage Pump

Tích hợp bơm xả tiêu chuẩn với chiều cao bơm nước 1200mm
Standard built-in drain pump with 1200mm pumphead.



Hộp Điện Được Tối Ưu Hóa

Optimized Electric Box

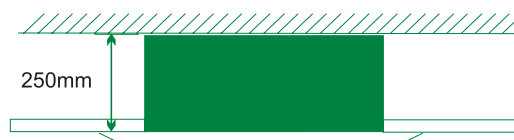
Chống cháy tốt hơn và dễ bảo trì.
Better fire proof and easy to maintenance.



Thiết kế siêu mỏng

Ultra Slim Design

Chỉ cao 250mm, tiết kiệm không gian lắp đặt
Only 250mm in height, save installation space.



Công nghệ cấp khí tươi

Fresh Air Intake

Không khí trong lành làm cho không khí trong nhà tốt cho sức khỏe và thoải mái.
Fresh air makes indoor air healthy and comfortable.

Cấp khí tươi Fresh air intake



Hoạt động yên tĩnh

Quiet Operation

Lá gió xoắn ốc 3D đổi mới làm tăng thể tích không khí và làm cho không khí cung cấp yên tĩnh và trơn tru hơn.
Innovative 3D spiral wind leaf increases air volume and makes the air supply more quietly and smoothly.



Màn hình điện tử kỹ thuật số

Digital Tube Display

Màn hình điện tử kỹ thuật số hiển thị tất cả các nội dung: nhiệt độ trong nhà, nhiệt độ cài đặt, chế độ hoạt động, v.v. Kiểm tra trạng thái hoạt động rõ ràng, thuận tiện cho việc xử lý sự cố.
Digital tube displays all contents: indoor temperature, setting temperature, operation mode, etc. Clearly to check the running status, more convenient for trouble shooting.



Tùy Chọn Mặt Panel

Panel Options

Có thể chọn mặt panels 4 hướng thổi và hướng thổi tròn
4-way and around-way panels can be chosen



Thông Số Kỹ Thuật / Specification

Loại máy/Model	Dàn lạnh/Indoor		NAT4-028U01	NAT4-036U01	NAT4-045U01	NAT4-056U01	NAT4-071U01
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
		BTU	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
	Sưởi ấm/Heating	kW	3	4.3	5	6.3	8.5
		BTU	10,300	14,700	17,100	21,500	29,000
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power supply	V~,Ph,Hz	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1
	Công suất điện định mức/Power Input	W	40	45	50	57	57
Đặc tính Performance	Thể tích thổi khí Air Flow Volume(Hi/Mid/Low)	m³/h	900/800/700	900/800/700	900/800/700	950/850/750	1250/1040/910
	Độ ồn Noise Level(Hi/Mid/Low)	dB(A)	35/32/28	35/32/28	35/32/28	35/32/28	38/34/30
	Tĩnh/Net(Body)	mm	840x840x246	840x840x246	840x840x246	840x840x246	840x840x246
Kích thước Dimension (WxDxH)	Đóng gói/Packing(Body)	mm	915x915x315	915x915x315	915x915x315	915x915x315	915x915x315
	Tĩnh/Net(Panel)	mm	950x950x55	950x950x55	950x950x55	950x950x55	950x950x55
	Đóng gói/Packing(Panel)	mm	1000x1000x100	1000x1000x100	1000x1000x100	1000x1000x100	1000x1000x100
	Tĩnh/Phủ bì Net/Gross(Body)	kg	23.5/27.5	23.5/27.5	23.5/27.5	23.5/27.5	24.5/28.5
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Phủ bì Net/Gross(Panel)	kg	5.7/8.3	5.7/8.3	5.7/8.3	5.7/8.3	5.7/8.3
	Ống lỏng/Liquid Side	mm(inch)	6.35(1/4)	6.35(1/4)	6.35(1/4)	6.35(1/4)	9.52(3/8)
	Ống khí/Gas Side	mm(inch)	12.7(1/2)	12.7(1/2)	12.7(1/2)	12.7(1/2)	15.88(5/8)
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống xả/Drainage	mm(inch)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)



Ghi chú:

- Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°C DB / 19°C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35°C DB / 24°C WB.
Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature: 35°C DB/24°C WB.
- Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20°C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7°C DB / 6°C WB.
Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/6°C WB.
- Chiều dài đường ống: Chiều dài đường ống tương đương: 7,5m, level difference: 0m.
Piping Length: Equivalent piping length: 7.5m, level difference: 0m.
- Mức âm thanh được đo ở mức 1,4m dưới thiết bị.
Sound level is measured at 1.4m below the unit.
- Các thiết kế và thông số trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật do đại diện bán hàng cung cấp.
The above designs and specifications are subject to change without prior notice. Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.

ÂM TRẦN CASSETTE 360° / 360° CASSETTE



Thông Số Kỹ Thuật / Specification

Loại máy/Model	Dàn lạnh/Indoor		NAT4-080U01	NAT4-090U01	NAT4-100U01	NAT4-112U01	NAT4-125U01	NAT4-140U01	NAT4-160U01
Công Suất Capacity	Làm lạnh/Cooling	kW	8,0	9,0	10,0	11,2	12,5	14,0	16,0
		BTU/h	27,300	30,700	34,100	38,200	42,700	47,800	54,600
	Sưởi ấm/Heating	kW	9,5	10,0	11,2	13,0	14,0	16,0	18,0
		BTU/h	32,400	34,100	38,200	44,400	47,800	54,600	61,400
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power Supply	V~,Hz,Ph	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1
	Công suất điện/Power Input	W	57	57	120	120	120	127	127
Đặc tính Performance	Lưu lượng gió Air Flow Volume(Hi/Mid/Low)	m³/h	1250/1040/910	1250/1040/910	1800/1440/1260	1800/1440/1260	1800/1440/1260	1800/1440/1260	1800/1440/1260
	Độ ồn Noise Level(Hi/Mid/Low)	dB(A)	38/34/30	38/34/30	44/42/40	44/42/40	44/42/40	46/43/41	46/43/41
	Tĩnh/Net(Body)	mm	840x840x246	840x840x246	840x840x288	840x840x288	840x840x288	840x840x288	840x840x288
	Đóng gói/Packing(Body)	mm	915x915x315	915x915x315	915x915x355	915x915x355	915x915x355	915x915x355	915x915x355
Kích thước Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Net(Panel)	mm	950x950x55	950x950x55	950x950x55	950x950x55	950x950x55	950x950x55	950x950x55
	Đóng gói/Packing(Panel)	mm	1000x1000x100	1000x1000x100	1000x1000x100	1000x1000x100	1000x1000x100	1000x1000x100	1000x1000x100
	Tĩnh/Phủ bì Net/Gross(Body)	kg	24,5/28,5	24,5/28,5	27/31	27/31	27/31	30,5/34,5	30,5/34,5
	Tĩnh/Phủ bì Net/Gross(Panel)	kg	5,7/8,3	5,7/8,3	5,7/8,3	5,7/8,3	5,7/8,3	5,7/8,3	5,7/8,3
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm(inch)	9,52(3/8)	9,52(3/8)	9,52(3/8)	9,52(3/8)	9,52(3/8)	9,52(3/8)	9,52(3/8)
	Ống khí/Gas Side	mm(inch)	15,88(5/8)	15,88(5/8)	15,88(5/8)	15,88(5/8)	15,88(5/8)	15,88(5/8)	15,88(5/8)
	Ống xả/Drainage	mm(inch)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)



Ghi chú:

1. Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°C DB / 19°C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35°C DB / 24°C WB.

Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature: 35°C DB/24°C WB.

2. Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20°C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7°C DB / 6°C WB.

Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/6°C WB.

3. Chiều dài đường ống: Chiều dài đường ống tương đương: 7,5m, level difference: 0m.

Piping Length: Equivalent piping length: 7,5m, level difference: 0m.

4. Mức âm thanh được đo ở mức 1,4m dưới thiết bị.

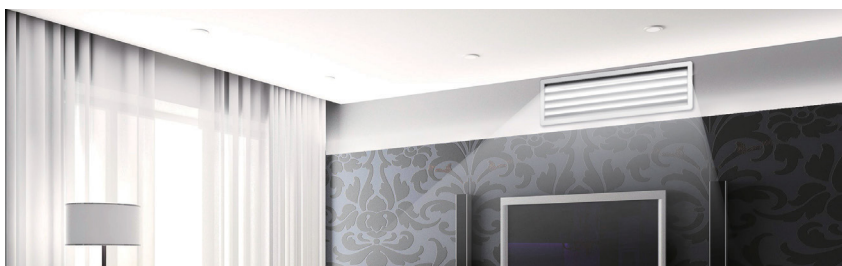
Sound level is measured at 1,4m below the unit.

5. Các thiết kế và thông số trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật do đại diện bán hàng cung cấp.

The above designs and specifications are subject to change without prior notice. Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.



ÂM TRẦN NỐI ỐNG GIÓ KIỂU THẤP ÁP
SLIM DUCT



ÂM TRẦN NỐI ỐNG GIÓ KIỂU TRUNG ÁP
MID ESP DUCT



ÂM TRẦN NỐI ỐNG GIÓ KIỂU CAO ÁP
HIGH ESP DUCT



BỘ XỬ LÝ KHÔNG KHÍ
FRESH AIR PROCESSOR



Tính Năng / Features

Tùy chọn ■ optional Tiêu chuẩn ■ standard



Điều khiển có dây
Wired Control



Rã đông thông minh
Intelligent Defrosting



Chế độ nghỉ
Sleep Mode



Làm mát/sưởi nhanh
Fast Cooling/Heating



Lưu thông khí 3 chiều
3D Air Flow



Sự nạp khí tươi
Fresh Air Intake



Điều khiển từ xa
Remote Control



Điều khiển trung tâm
Central Control

ÂM TRẦN NỐI ỐNG GIÓ KIỂU THẤP ÁP / SLIM DUCT

Kết Hợp 2 Đường Xả

2 Ways Draining Connection

Có hai ống xả ở bên trái và bên phải, cả bên trái và bên phải của thiết bị có thể kết nối ống thoát nước, dễ dàng lắp đặt.

There two outlet in left and right, both left and right side of unit are possible for drainage hose connection, easy for installation.



Thiết Kế Siêu Mỏng

Ultra Slim Design

Độ dày chỉ 200mm, tiết kiệm không gian lắp đặt.

The thickness is only 200mm, save installation space.

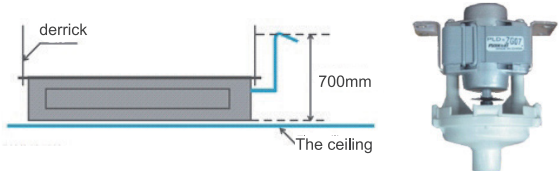


Máy Bơm Nước Tích Hợp

Built-in Water Pump

Tích hợp bơm xả tiêu chuẩn với chiều cao bơm nước 700mm

Standard built-in drain pump with 700mm pumphead.

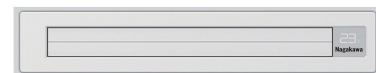


Tùy Chọn Mặt Cửa Thoát Khí

Air Outlet Panel Options

Màn hình điện tử kỹ thuật số hiển thị tất cả nội dung: nhiệt độ trong nhà, cài đặt nhiệt độ, chế độ hoạt động, v.v. kiểm tra tình trạng hoạt động rõ ràng, thuận tiện hơn cho khắc phục sự cố.

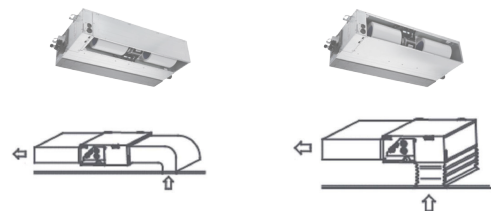
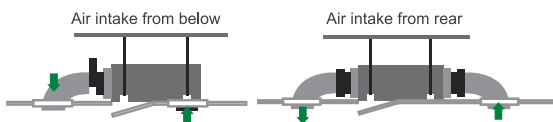
Digital tube displays all contents: indoor temperature, setting temperature, operation mode, etc. Clearly to check the running status, more convenient for trouble shooting.



Tùy Chọn Cửa Dẫn Khí Linh Hoạt / Flexible Air Intake Options

Cửa gió phía sau tiêu chuẩn của sản phẩm, từ phía dưới là theo phương án lựa chọn. Kích thước của tấm phía dưới cùng giống như mặt bích từ phía sau, giúp thuận tiện thay đổi kiểu lắp đặt do các yêu cầu trang trí khác nhau.

Air intake from rear as standard, from bottom is optional. The size of the plate from bottom in the same as the flange from back, which makes it convenient to change installation style due to different decoration requirements.



Thông Số Kỹ Thuật Quạt DC / Specification-DC fan motor

Loại máy/Model	Dàn lạnh/Indoor		NAB1-022U02	NAB1-028U02	NAB1-036U02	NAB1-045U02	NAB1-056U02	NAB1-071U02
Công Suất Capacity	Làm lạnh/Cooling	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
		BTU/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
	Sưởi ấm/Heating	kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
		BTU/h	8,500	10,900	13,700	17,100	21,500	27,300
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power supply	V~Hz,Ph	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1
	Công suất điện/Power Input	W	31	31	31	31	31	65
Đặc tính Performance	Lưu lượng gió Air Flow Volume(Hi/Mid/Low)	m³/h	460/400/340	460/400/340	605/500/430	460/400/340	460/400/340	1145/945/700
	Độ ồn Noise Level(Hi/Mid/Low)	dB(A)	30/26/22	30/26/22	30/28/24	30/26/22	30/26/22	36/32/28
	Áp suất tĩnh External Static Pressure(ESP)	Pa	13(0-50)	13(0-50)	13(0-50)	13(0-50)	13(0-50)	13(0-50)
Kích thước Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Not	mm	550x450x198	550x450x198	700x450x198	900x450x198	900x450x198	1100x450x198
	Đóng gói/Packing	mm	715x535x255	715x535x255	865x535x255	1065x535x255	1065x535x255	1265x535x255
Trọng lượng/Weight		kg	11/13.5	11/13.5	13/16	15.5/18.5	15.5/18.5	18.5/21.5
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm(inch)	6.35(1/4)	6.35(1/4)	6.35(1/4)	6.35(1/4)	6.35(1/4)	9.52(3/8)
	Ống khí/Gas Side	mm(inch)	9.52(3/8)	9.52(3/8)	12.7(1/2)	12.7(1/2)	12.7(1/2)	15.88(5/8)
	Ống xả/Drainage	mm(inch)	DN25	DN25	DN25	DN25	DN25	DN25

Ghi chú:

1. Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°C DB / 19°C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35°C DB / 24°C WB.

Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature: 35°C DB/24°C WB.

2. Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20°C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7°C DB / 6°C WB.

Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/6°C WB.

3. Chiều dài đường ống: Chiều dài đường ống tương đương: 7.5m, level difference: 0m.

Piping Length: Equivalent piping length: 7.5m, level difference: 0m.

4. Mức âm thanh được đo ở mức 1,4m dưới thiết bị.

Sound level is measured at 1.4m below the unit.

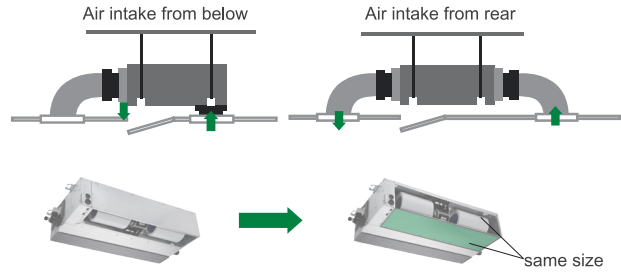
5. Các thiết kế và thông số trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật do đại diện bán hàng cung cấp.

The above designs and specifications are subject to change without prior notice. Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.

Tùy Chọn Cửa Dẫn Khí Linh Hoạt Flexible Air Intake Options

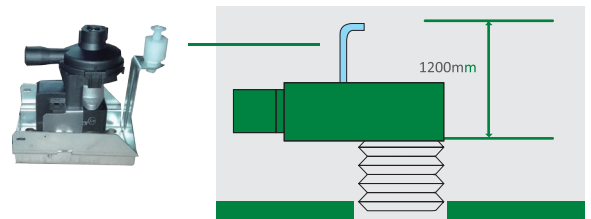
Cửa gió phía sau tiêu chuẩn của sản phẩm, từ phía dưới là theo phương án lựa chọn. Kích thước của tấm phía dưới cùng giống như mặt bích từ phía sau, giúp thuận tiện thay đổi kiểu lắp đặt do các yêu cầu trang trí khác nhau.

Air intake from rear as standard, from bottom is optional. The size of the plate from bottom is the same as the flange from back, which makes it convenient to change installation style due to different decoration requirements.



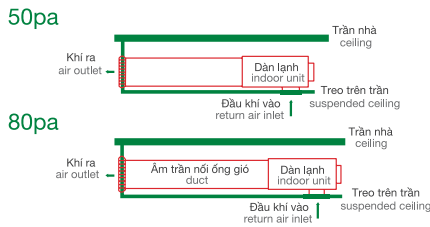
Bơm Nước Tích Hợp (Tùy Chọn) Built-in Water Pump (Optional)

Tích hợp bơm xả tiêu chuẩn với chiều cao bơm nước 1200mm
Standard built-in drain pump with 1200mm pumphead.



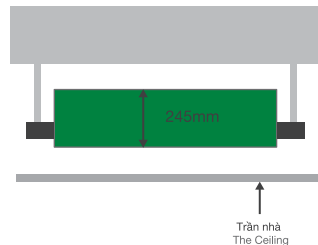
Tùy Chọn Esp Optional ESP

Tùy chọn cả hai 50pa và 80pa
50Pa and 80Pa are both optional.



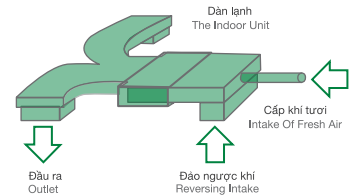
Thiết Kế Siêu Mỏng Ultra Slim Design

Chiều cao 245mm, tiết kiệm không gian lắp đặt.
Only 245mm in height, save installation space.



Cấp khí tươi Fresh Air Intake

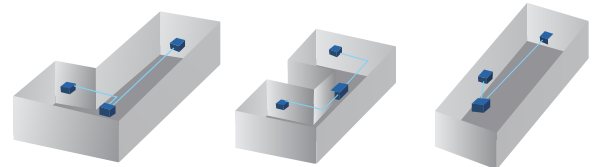
Không khí trong lành làm cho không khí trong nhà khỏe mạnh và thoải mái.
Fresh air makes indoor air healthy and comfortable.



Áp dụng cho nhiều loại phòng Applicable To A Variety Of Room Types

Thiết kế đặc biệt có thể được áp dụng cho các loại phòng dễ dàng, như phòng loại chữ L hoặc loại chữ U; cửa thoát khí có thể được đặt tách biệt với dàn lạnh, vì vậy luồng không khí có thể được phân bố đều ngay cả khi phòng có cấu trúc không đều.

Specific esp design can be applied to various room types easily, like rooms of L type or U type; the air outlet can be set separately from the indoor unit, so the air flow can be equally distributed even the room is in irregular structure.



Phòng 1: Kiểu L
Room1: L Type

Phòng 2: Kiểu U
Room2: U Type

Phòng 3: Kiểu hẹp
Room3: Narrow Type

ÂM TRẦN NỔI ỐNG GIÓ KIỂU TRUNG ÁP / MID ESP DUCT

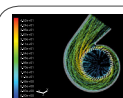
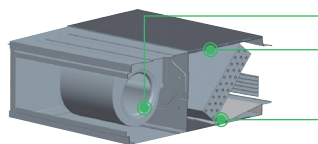


Thiết kế giảm tiếng ồn, hoạt động im lặng

Whole unit low noise design, silent operation

Sử dụng nhiều công nghệ giảm tiếng ồn, bao gồm việc thiết kế nâng cao hiệu quả giảm tiếng ồn của động cơ, cánh lấy gió, độ rung vô thấp, thiết kế độc đáo, vỏ bên trong với vật liệu cách nhiệt chất lượng cao. Từ đó toàn bộ thiết bị sẽ hoạt động với độ ồn thấp nhất

Using multiple noise reduction technology, including the design of high efficiency low noise motor, aviation fan wheel, low vibration wheel casing, unique design, the inner wall configuration with high quality insulation materials, and so on, to make the units running in a low noise condition.



Cánh lấy gió được thiết kế bởi phần mềm thiết kế hàng đầu của ngành công nghiệp.
Aviation fan wheel, designed by the industry's top design software.

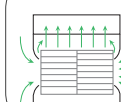


Vật liệu cách nhiệt chất lượng cao, hiệu quả làm giảm tiếng ồn khuếch tán
High quality insulation materials, effectively reducing noise diffusion



Động cơ hoạt động hiệu quả cao tiếng ồn thấp. Động cơ và khung hỗ trợ được cách ly bằng vòng cao su, hấp thụ rung động và giảm tiếng ồn

High efficiency low noise motor, motor and support frame with rubber ring isolation, can absorb vibration and reduce noise.



Cánh lấy gió được thiết kế tinh giản làm giảm sự nhiễu loạn của luồng không khí để làm giảm tiếng ồn

Wheel casing streamline design, reduce the airflow disturbance to lower the noise.

Thông Số Kỹ Thuật / Specification

Loại máy/Model	Dàn lạnh/Indoor		NAB2-045U01	NAB2-056U01	NAB2-071U01	NAB2-080U01	NAB2-090U01
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	4,5	5,6	7,1	8,0	9,0
		BTU/h	15,400	19,100	24,200	27,300	30,700
	Sưởi ấm/Heating	kW	5,6	6,3	8,0	9,0	10,0
		BTU/h	19,100	21,500	27,300	30,700	34,100
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power Supply	V~,Hz,Ph	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1
	Công suất điện/Power Input	W	110	110	125	125	150
Đặc tính Performance	Lưu lượng gió Air Flow Volume(H/Mid/Low)	m ³ /h	920/790/700	920/790/700	1350/1100/950	1350/1100/950	1400/1120/950
	Độ ồn Noise Level(H/Mid/Low)	dB(A)	39/37/35	39/37/35	40/38/36	41/39/37	41/39/37
	Áp suất tĩnh External Static Pressure(ESP)	Pa	50(0-150)	50(0-150)	50(0-150)	50(0-150)	50(0-150)
	Kích thước Dimension (WxDxH)	mm	1000x700x245	1000x700x245	1000x700x245	1000x700x245	1000x700x245
Trọng lượng/Weight	Đóng gói/Packing	mm	1230x830x300	1230x830x300	1230x830x300	1230x830x300	1230x830x300
		kg	30/36	30/36	30/36	30/36	32/38
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm(inch)	9,52(3/8)	9,52(3/8)	9,52(3/8)	9,52(3/8)	9,52(3/8)
	Ống khí/Gas Side	mm(inch)	15,88(5/8)	15,88(5/8)	15,88(5/8)	15,88(5/8)	15,88(5/8)
	Ống xả/Drainage	mm(inch)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)

Thông Số Kỹ Thuật / Specification

Loại máy/Model	Dàn lạnh/Indoor		NAB2-100U01	NAB2-112U01	NAB2-125U01	NAB2-140U01	NAB2-160U01
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	10,0	11,2	12,5	14,0	16,0
		BTU/h	34,100	38,200	42,700	47,800	54,600
	Sưởi ấm/Heating	kW	11,2	12,5	14,0	16,0	18,0
		BTU/h	38,200	42,700	47,800	54,600	61,400
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power Supply	V~,Hz,Ph	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1
	Công suất điện/Power Input	W	150	230	230	230	250
Đặc tính Performance	Lưu lượng gió Air Flow Volume(H/Mid/Low)	m ³ /h	1400/1120/950	1900/1600/1400	1900/1600/1400	1900/1600/1400	1900/1600/1400
	Độ ồn Noise Level(H/Mid/Low)	dB(A)	42/40/38	44/42/40	44/42/40	44/42/40	44/42/40
	Áp suất tĩnh External Static Pressure(ESP)	Pa	50(0-150)	50(0-150)	50(0-150)	50(0-150)	50(0-150)
	Kích thước Dimension (WxDxH)	mm	1000/700/245	1400/700/245	1400/700/245	1400/700/245	1400/700/245
Trọng lượng/Weight	Đóng gói/Packing	mm	1230/830/300	1630/830/300	1630/830/300	1630/830/300	1630/830/300
		kg	32/38	41/48	41/48	41/48	41/48
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm(inch)	9,52(3/8)	9,52(3/8)	9,52(3/8)	9,52(3/8)	9,52(3/8)
	Ống khí/Gas Side	mm(inch)	15,88(5/8)	15,88(5/8)	15,88(5/8)	15,88(5/8)	15,88(5/8)
	Ống xả/Drainage	mm(inch)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)

Ghi chú:

1. Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°C DB / 19°C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35°C DB / 24°C WB.

Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature: 35°C DB/24°C WB.

2. Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20°C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7°C DB / 6°C WB.

Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/6°C WB.

3. Chiều dài đường ống: Chiều dài đường ống tương đương: 7,5m, level difference: 0m.

Piping Length: Equivalent piping length: 7.5m. Level difference: 0m.

4. Mức âm thanh được đo ở mức 1,4m dưới thiết bị.

Sound level is measured at 1.4m below the unit.

5. Các thiết kế và thông số trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật do đại diện bán hàng cung cấp.

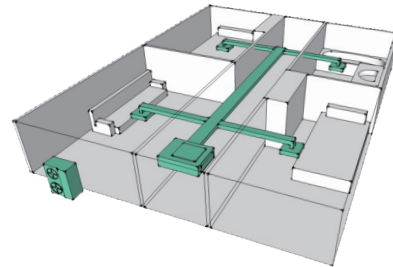
The above designs and specifications are subject to change without prior notice. Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.



ÂM TRẦN NỐI ỐNG GIÓ KIỂU CAO ÁP / HIGH ESP DUCT

Cung Cấp Không Khí Với Khoảng Cách Lớn Long Distance Air Supply

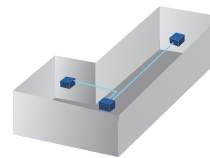
ESP cao làm cho cung cấp không khí với khoảng cách lên đến 50m
High ESP makes the air supply distance up to 50m.



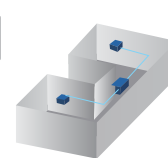
Áp Dụng Cho Nhiều Loại Phòng Applicable To A Variety Of Room Types

Thích ứng cho nhiều loại phòng khác nhau Thiết kế đặc biệt có thể được áp dụng cho dễ dàng các thể loại phòng, như phòng loại L hoặc loại U; cửa thoát khí có thể được đặt tách biệt với dàn lạnh, vì vậy luồng không khí có thể được phân bố đều ngay cả khi phòng có cấu trúc không đều.

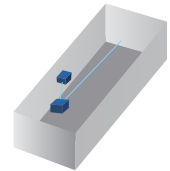
Specific ESP design can be applied to various room types easily, like rooms of L type or U type; the air outlet can be set separately from the indoor unit, so the air flow can be equally distributed even the room is in irregular structure.



Room1: L Type



Room2: U Type



Room3: Narrow Type

Thông số kỹ thuật / Specification

Loại máy Model	Dàn lạnh Indoor		NAB3-224U01	NAB3-280U01	NAB3-450U01	NAB3-560U01
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	22.4	28.0	45.0	56.0
		BTU/h	76,400	95,500	153,600	191,100
	Sưởi ấm/Heating	kW	25.0	31.5	56	61.5
		BTU/h	85,300	107,500	191,100	209,900
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện Power Supply	V~,Hz,Ph	220~240,50,1	220~240,50,1	380~415,50,3	380~415,50,3
	Công suất điện Power Input	W	1200	1200	1520	1520
Đặc tính Performance	Lưu lượng gió Air Flow Volume(Hi/Mid/Low)	m³/h	4400	4400	6500	7400
	Độ ồn Noise Level(Hi/Mid/Low)	dB(A)	57	57	59	59
	Áp suất tĩnh External Static Pressure(ESP)	Pa	170(30~250)	170(30~250)	200	200
Kích thước Dimension (WxDxH)	Tính/Net	mm	1388x715x480	1388x715x480	2115x990x855	2115x990x855
	Đóng gói/Packing	mm	1540x810x610	1540x810x610	2225x1025x1015	2225x1025x1015
Trọng lượng/Weight		kg	99/120	99/120	225/255	225/255
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm(inch)	12.7(1/2)	12.7(1/2)	12.7(1/2)x2	12.7(1/2)x2
	Ống khí/Gas Side	mm(inch)	22.2(7/8)	22.2(7/8)	22.2(7/8)x2	22.2(7/8)x2
	Ống xả/Drainage		DN34	DN34	DN25	DN25

Ghi chú/Note:

- Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°C DB / 19°C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35°C DB / 24°C WB.
Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature: 35°C DB/24°C WB.
- Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20°C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7°C DB / 6°C WB.
Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/6°C WB.
- Chiều dài đường ống: Chiều dài đường ống tương đương: 7.5m, level difference: 0m.
Piping Length: Equivalent piping length: 7.5m, level difference: 0m.
- Mức âm thanh được đo ở mức 1.4m dưới thiết bị.
Sound level is measured at 1.4m below the unit.
- Các thiết kế và thông số trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật do đại diện bán hàng cung cấp.
The above designs and specifications are subject to change without prior notice. Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.



BỘ XỬ LÝ KHÔNG KHÍ / FRESH AIR PROCESSOR

Không gian dễ chịu và khỏe mạnh Healthy and comfortable

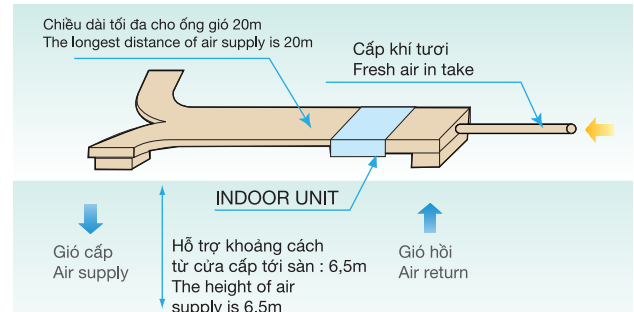
Trao đổi không khí trong lành, tạo môi trường sống thoải mái và dễ chịu
Fresh air is imported, provides a healthy and comfortable living environment.

Xử lý 100% gió tươi
100% Fresh air processing unit

Lọc sạch không khí tươi cùng chế độ làm lạnh/sưởi ấm tạo thành một hệ thống hoàn chỉnh. Dàn lạnh và bộ xử lý gió tươi được kết nối trong cùng một hệ thống, tăng sự linh hoạt trong thiết kế và giảm chi phí đầu tư cho hệ thống.

Both fresh air filtration and heating/cooling can be achieved in a single system. Indoor units and fresh air processing unit can be connected to the same refrigerant system, increase design flexibility and greatly reduce total system costs.

Cột áp cao
High external static pressure



Cột áp lên đến 220Pa, Hỗ trợ chiều dài tối đa cho ống gió 20m và đẩy không khí đi xa theo phương thẳng đứng tới 6.5m
External static pressure can be up to 220Pa for more flexible duct applications. The maximum distance of air supply is about 20m and the maximum height of air supply is about 6.5m.

Công nghệ vượt trội giúp kiểm soát nhiệt độ trong phòng chính xác tuyệt đối.
Innovative air supply technology for excellent room temperature control

Thông số kỹ thuật / Specification

Loại máy Model	Dàn lạnh Indoor		NAF-224U01	NAF-280U01	NAF-450U01	NAF-560U01
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	22.4	28.0	45.0	56.0
		BTU/h	76,400	95,500	153,600	191,100
	Sưởi ấm/Heating	kW	18.0	22.0	49.5	61.5
		BTU/h	61,400	75,100	168,900	209,800
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện Power Supply	V~,Hz,Ph	220~240,50,1	220~240,50,1	380~415,50,3	380~415,50,3
	Công suất điện Power Input	W	900	900	1520	1520
	Thể tích thổi khí Air Flow Volume(Hi/Mid/Low)	m³/h	3200	3200	4000	5000
Đặc tính Performance	Độ ồn Noise Level(Hi/Mid/Low)	dB(A)	55	55	57	59
	Áp suất tĩnh External Static Pressure(ESP)	Pa	220	220	220	220
Kích thước Dimension (WxDxH)	Tĩnh/Net	mm	1388x715x480	1388x715x480	1820x990x855	2115x990x855
	Đóng gói/Packing	mm	1540x810x610	1540x810x610	1935x1025x1015	2225x1025x1015
Trọng lượng/Weight		kg	99/120	99/120	150/170	225/255
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm(inch)	12.7(1/2)	12.7(1/2)	12.7(1/2)x2	12.7(1/2)x2
	Ống khí/Gas Side	mm(inch)	22.2(7/8)	22.2(7/8)	22.2(7/8)x2	22.2(7/8)x2
	Ống xả/Drainage	mm	DN34	DN34	DN25	DN25

Ghi chú/Note:

- Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°C DB / 19°C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35°C DB / 24°C WB.
Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature: 35°C DB/24°C WB.
- Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20°C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7°C DB / 6°C WB.
Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/6°C WB.
- Chiều dài đường ống: Chiều dài đường ống tương đương: 7.5m, level difference: 0m.
Piping Length: Equivalent piping length: 7.5m, level difference: 0m.
- Mức âm thanh được đo ở mức 1,4m dưới thiết bị.
Sound level is measured at 1.4m below the unit.
- Các thiết kế và thông số trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật do đại diện bán hàng cung cấp.
The above designs and specifications are subject to change without prior notice. Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.

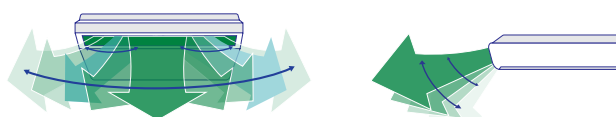


Cửa Thổi Gió 4D

4d Air Swing

Xoay dọc và ngang làm cho không khí bên dưới đến mọi góc của căn phòng

Vertical and horizontal swing makes air below to every corner of the room



Thiết Kế Siêu Mỏng

Ultra Slim Design

Độ dày chỉ 235mm, tiết kiệm không gian lắp đặt.

The thickness is only 235mm, saving installation space.



Quạt Ly Tâm Sáng Tạo

Innovative Centrifugal Fan

Tất cả các thiết bị đều được trang bị chế độ quạt 3 tốc độ, điều chỉnh tốc độ dòng khí theo chiều cao trần. Cải tiến thiết kế quạt ly tâm cung cấp lượng không khí lớn hơn và giảm độ ồn, giúp việc cung cấp không khí êm và nhẹ nhàng hơn.

All units are equipped with 3-speed fan mode, adjusting the air flow rate in accordance with the ceiling height. Innovative centrifugal fan provides larger air volume but lower noise, making the air supply more quietly and smoothly.



Cài Đặt Linh Hoạt

Flexible Installation

Có thể được lắp đặt theo chiều dọc với tường hoặc lắp đặt theo chiều ngang dưới trần nhà.

Can be vertically installed against the wall or horizontally installed under the ceiling.





Thông số kỹ thuật / Specification

Loại máy Model	Dàn lạnh Indoor		NAV-045U01	NAV-056U01	NAV-071U01	NAV-080U01
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	4.5	5.6	7.1	8.0
		BTU/h	15,400	19,100	24,200	27,300
	Sưởi ấm/Heating	kW	5.0	6.3	8.0	9.0
		BTU/h	17,100	21,500	27,300	30,700
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power supply V~,Hz,Ph		220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1
	Công suất điện/Power Input W		40	40	40	70
Đặc tính Performance	Lưu lượng gió Air Flow Volume(Hi/Mid/Low)		940/895/700/650/600	940/895/700/650/600	940/895/700/650/600	1300/1245/1020/930/840
	Độ ồn Sound Power Noise Level		42/41/38/37/36	42/41/38/37/36	42/41/38/37/36	43/42/39/38/37
Kích thước Dimension (W×D×H)	Tĩnh/Net		1000x690x235	1000x690x235	1000x690x235	1280x690x235
	Đóng gói/Packing		1080x770x325	1080x770x325	1080x770x325	1360x770x325
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Phù bì Net/Gross		29/33.5	29/33.5	29/33.5	35.5/41
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side		6.35(1/4)	6.35(1/4)	6.35(1/4)	9.52(3/8)
	Ống khí/Gas Side		12.7(1/2)	12.7(1/2)	12.7(1/2)	15.88(5/8)
	Ống xả/Drainage		DN20(R3/4)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)

Thông số kỹ thuật / Specification

Loại máy Model	Dàn lạnh Indoor		NAV-090U01	NAV-112U01	NAV-125U01	NAV-140U01
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	9.0	11.2	12.5	14.0
		BTU/h	30,700	38,200	42,700	47,800
	Sưởi ấm/Heating	kW	11.0	12.8	14.0	15.0
		BTU/h	37,500	43,800	47,800	51,200
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power supply V~,Hz,Ph		220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1
	Công suất điện/Power Input W		70	120	120	120
Đặc tính Performance	Lưu lượng gió Air Flow Volume(Hi/Mid/Low)		1300/1245/1020/930/840	2040/1890/1740/1560/1440	2040/1890/1740/1560/1440	2040/1890/1740/1560/1440
	Độ ồn Sound Power Noise Level		43/42/39/38/37	50/49/45/43/41	50/49/45/43/41	50/49/45/43/41
Kích thước Dimension (W×D×H)	Tĩnh/Net		1280x690x235	1600x690x235	1600x690x235	1600x690x235
	Đóng gói/Packing		1360x770x325	1680x770x325	1680x770x325	1680x770x325
Trọng lượng Weight	Tĩnh/Phù bì Net/Gross		35.5/41	42/49	42/49	42/49
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side		9.52(3/8)	9.52(3/8)	9.52(3/8)	9.52(3/8)
	Ống khí/Gas Side		15.88(5/8)	15.88(5/8)	15.88(5/8)	15.88(5/8)
	Ống xả/Drainage		DN20(R3/4)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)

Ghi chú/Note:

- Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°C DB / 19°C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35°C DB / 24°C WB.
Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature: 35°C DB/24°C WB.
- Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20°C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7°C DB / 6°C WB.
Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/6°C WB
- Chiều dài đường ống: Chiều dài đường ống tương đương: 7,5m, mức độ di chuyển: 0m.
Piping Length: Equivalent piping length: 7.5m, level difference: 0m.
- Tử đứng: Mức âm thanh được đo 1m từ cửa thoát khí ở khoảng cách ngang, cao hơn 1m so với oor trong khoảng cách thẳng đứng.
Floor standing: Sound level is measured 1m from air-outlet in horizontal distance, 1m above the floor in vertical distance.
- Gắn trên trần: Mức âm thanh được đo 1m từ cửa thoát khí ở khoảng cách ngang, 1m từ cửa thoát khí ở khoảng cách thẳng đứng.
Ceiling mounted: Sound level is measured 1m from air-outlet in horizontal distance, 1m from air-outlet in vertical distance.
- Các thiết kế và đặc điểm trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng vui lòng tham khảo thông số kỹ thuật được cung cấp bởi đại diện bán hàng.
The above designs and specifications are subject to change without prior notice. Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.

Đa Dạng Mặt Panel

A Variety Of Panelst

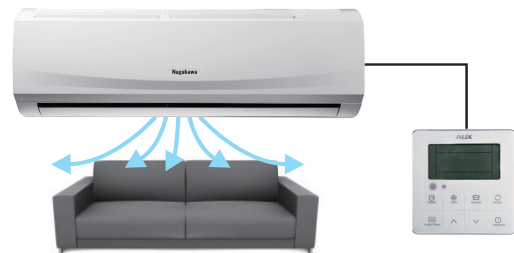
Có thể lựa chọn nhiều mẫu khác nhau
A variety of panels can be chosen

Điều Khiển Có Dây

Wired Control

Bộ điều khiển từ xa là tiêu chuẩn, và bộ điều khiển có dây là tùy chọn. Bộ điều khiển có dây có thể được cố định trên tường để tránh thất lạc. Nó chủ yếu được sử dụng cho khu thương mại và làm cho điều khiển không khí thuận tiện hơn.

Remote controller is standard, and wired controller is optional. Wired controller can be fixed on the wall to avoid mislaying. It's mainly used for commercial zone and makes air conditioner control more convenient.



Kết Nối 2 Đường Thoát Nước

2 Ways Draining Connection

Cả bên trái và bên phải của dàn lạnh có thể cho phép kết nối đường ống thoát nước, dễ dàng để cài đặt.

Both left and right sides of unit are possible for drainage pipe connection, easy for installation



Lắp Đặt Thuận Tiện

Convenient Installation

EXV được tích hợp trong dàn lạnh, kích thước nhỏ gọn. Áp dụng tấm cố định máy dạng mới giúp ổn định hơn và dễ dàng lắp đặt.

EXV is built-in the indoor unit, compact size. Adopts new type fixing plate, stable and easy to install



Thông số kỹ thuật / Specification

Loại máy Model	Dàn lạnh Indoor		NAS-022U01	NAS-028U01	NAS-036U01	NAS-045U01	NAS-056U01	NAS-071U01
Công Suất Capacity	Làm Lạnh/Cooling	kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
		BTU/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
	Sưởi/Heating	kW	2.6	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
		BTU/h	8,900	10,900	13,700	17,100	21,500	27,300
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện/Power Supply	V~,Hz,Ph	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1	220~240,50,1
	Công suất điện/Power Input	W	20	20	20	30	30	40
Đặc tính Performance	Lưu lượng gió Air Flow Volume(Hi/Mid/Low)	m³/h	520/460/400	520/460/400	520/460/400	850/750/660	850/750/660	1000/900/800
	Độ ồn/Noise Level(Hi/Mid/Low)	dB(A)	38/33/27	38/33/27	38/33/27	42/38/34	42/38/34	44/40/37
Kích thước Dimension (WxDxH)	Tính/Net	mm	881x294x194	881x294x194	881x294x194	997x316x227	997x316x227	1132x330x232
	Đóng gói/Packing	mm	965x370x282	965x370x282	965x370x282	1067x385x312	1067x385x312	1205x400x317
Trọng lượng/Weight	Tính/Phủ bì Net/Gross	kg	10.5/13	10.5/13	10.5/13	13.5/16.5	13.5/16.5	15.5/19
Đường kính ống Pipe Diameter	Ống lỏng/Liquid Side	mm(inch)	6.35(1/4)	6.35(1/4)	6.35(1/4)	6.35(1/4)	6.35(1/4)	6.35(1/4)
	Ống khí/Gas Side	mm(inch)	9.52(3/8)	9.52(3/8)	9.52(3/8)	12.7(1/2)	12.7(1/2)	15.88(5/8)
	Ống xả/Drainage	mm(inch)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)	DN20(R3/4)

Đặc Điểm / Features

Vận hành êm ái
Air supply smoothly

Khi quạt chạy, gió được thổi theo phương nằm ngang. Chế độ làm nóng, không khí nóng được thổi dọc.
Cross flow fan, In Cooling mode, cold air is blown from horizontal. I heating mode, warm air is blown from vertical.

Có 4 loại khác nhau để lựa chọn, phù hợp cho mọi không gian
4 panels can be chosen, suitable for all kinds of decoration style

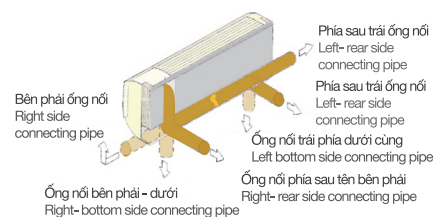
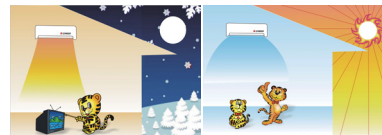
Truyền thống, phong cách, thanh lịch, trang nhã, thích hợp cho tất cả các loại phong cách trang trí.
Simple, elegant, stylish, mirror design, suitable for all kinds of decoration style.

Lắp đặt linh hoạt
Flexible in installation

Đường ống ga môi chất lạnh được kết nối linh hoạt từ nhiều hướng.
Refrigerant pipe can be connected from 3 directions.

Chế độ đảo gió linh hoạt
Wide adjustable angle air supply

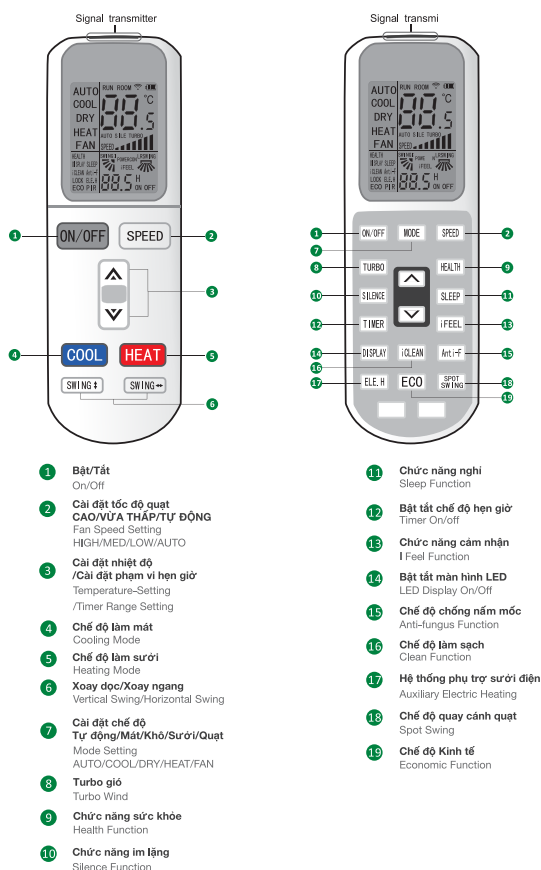
Cánh đảo gió có góc 65°, cài đặt linh hoạt các chế độ trên bảng điều khiển.
65°Wide angle air supply, louver angle can be fixed or set to auto-swing by controller.



Ghi chú/Note:

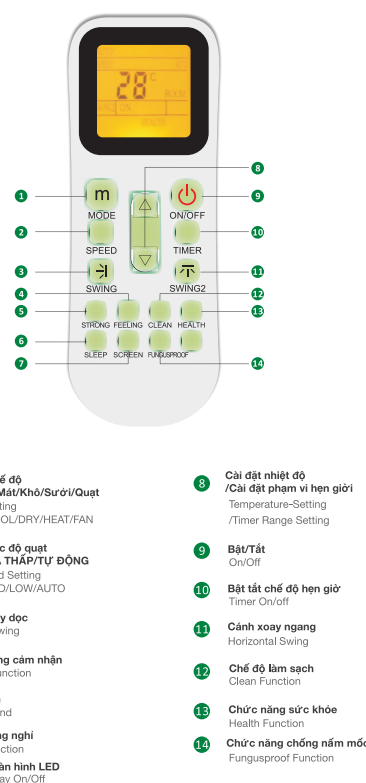
- Công suất làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà 27°C DB / 19°C WB; Nhiệt độ ngoài trời: 35°C DB / 24°C WB.
Cooling Capacity: Indoor temperature 27°C DB/19°C WB; Outdoor temperature: 35°C DB/24°C WB.
- Công suất làm nóng: Nhiệt độ trong nhà 20°C DB; Nhiệt độ ngoài trời: 7°C DB / 6°C WB.
Heating Capacity: Indoor temperature 20°C DB; Outdoor temperature: 7°C DB/6°C WB.
- Chiều dài đường ống: Chiều dài đường ống tương đương: 7.5m, level difference: 0m.
Piping Length: Equivalent piping length: 7.5m, level difference: 0m.
- Mức độ được đo 1m dưới cửa thoát khí theo chiều ngang và chiều dọc.
Sound level is measured 1m below the air outlet horizontally and vertically.
- Các thiết kế và thông số trên có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Thông số kỹ thuật cuối cùng với lòng tham khảo thông số kỹ thuật được cung cấp bởi đại diện bán hàng.
The above designs and specifications are subject to change without prior notice. Final specifications please refer to technical specification provided by sales representative.

YK-L



* YK-L Vận Hành / YK-L - for commissioning

YK-K



Chức Năng / function

1. Đèn Nền / Background light

Đèn nền cho phép người dùng vận hành thiết bị trong phòng tối. Thiết bị sẽ sáng lên khi nhấn nút và tắt khi hoàn thành một thao tác nhất định.

The background light allows users to operate the device in a dark room. The device lights up when a button is pressed and turns off when a given operation is completed.

2. Cài Đặt địa chỉ / Setting addresses

Bên cạnh chức năng địa chỉ tự động của máy, người dùng có thể đặt địa chỉ đơn vị trong nhà trên bộ điều khiển từ xa YK-L. Besides the machine's auto addressing function, users can set the indoor unit's address on the remote controller YK-L.

Thông số kỹ thuật / Specification

Loại máy / Model	YK-L	YK-K
Kích thước (RxCxS) Dimension (WxHxD) (mm)	52x160x25(max)	50x140x28.5(max)
Nguồn điện Power(V)	3V(1.5V×2)	3V(1.5V×2)



XK-05A

Tính năng / Features

Tích Hợp Bộ Thu Tín Hiệu Từ Xa

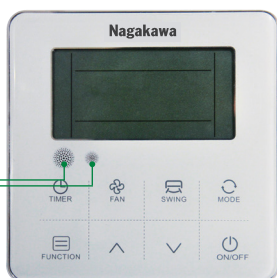
Built-In Remote Signal Receiver

Một bộ thu tín hiệu được tích hợp trong bộ điều khiển từ xa. Tín hiệu từ bộ điều khiển từ xa có thể được nhận bằng bộ điều khiển có dây, do đó có thể điều chỉnh trạng thái hệ thống bằng bộ điều khiển từ xa.

A signal receiver is built-in the remote controller. Signal from remote controller can be received by wired controller, so the system status could be adjusted using a remote controller.

Bộ thu tín hiệu từ xa
Remote signal receiver

Cảm biến ánh sáng
Photosensitive sensor receiver



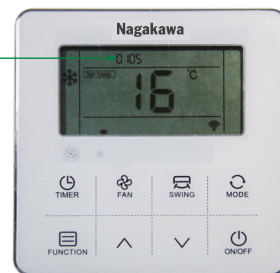
Cài Đặt Địa Chỉ

Addresses Setting

Chức năng cài đặt địa chỉ được kết hợp với cài đặt dễ dàng và bảo trì đơn giản trong tương lai. Nhân viên có thể đặt địa chỉ cho dàn lạnh bằng XK-05A.

The address setting function is coupled with easy installation and simple future maintenance. Service personnel can set the address for the indoor unit using XK-05A.

Chế độ cài đặt địa chỉ
Address Setting mode



Follow Me

Với chức năng theo tôi, dàn lạnh phản hồi bằng nhiệt độ đo được từ bộ cảm biến nhiệt độ tích hợp sẵn trong bộ điều khiển có dây, thay vì cảm biến nhiệt độ trong chính dàn lạnh, do đó nhiệt độ đo được chính xác hơn so với nhiệt độ mà người dùng cảm nhận được, hơn là đặt tại trần hoặc sàn.

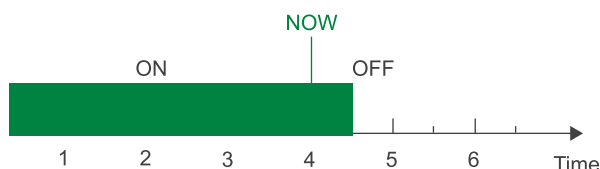
With the follow me function, the indoor unit responds to the temperature measured by the temperature sensor built-in the wired controller, rather temperature sensor in the indoor unit itself, so the temperature is measured closer to the user, rather than at the ceiling or floor height



Cài Đặt Thời Gian / Built-in Timer

Tích hợp cài đặt thời gian hàng ngày cho phép các hệ thống tự động khởi động và dừng theo cài đặt thời gian do người dùng cài đặt. The built – in daily timer allows the systems automatically start and stop according to user – defined time setting.

Cài đặt thời gian
Time Setting



Dàn lạnh đặt trong 0,5 giờ.

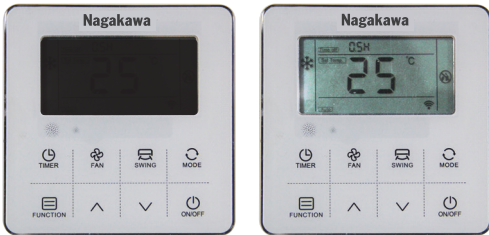
Indoor unit set to stop in 0.5 hours.

Thiết Kế Thân Thiện Và Thanh Lịch

User-Friendly & Elegant Design

XK-05A là bộ điều khiển chế độ ẩn được thiết kế đặc biệt cho khách sạn, bệnh viện, trường học, văn phòng. Được trang bị đèn nền theo tiêu chuẩn, dễ sử dụng trong đêm tối.

The XK-05A is a hidden-mode controller specially designed for hotel, hospitals, school, office. Fitted with a background light as standard, easy to use in the dark night.



Báo Cáo Lỗi

Error Reporting

Nếu có sự cố, mã lỗi được hiển thị trong vùng cài đặt nhiệt độ của màn hình hiển thị bộ điều khiển.

If there is a malfunction, error codes are displayed in the temperature setting area of the controller's display screen.

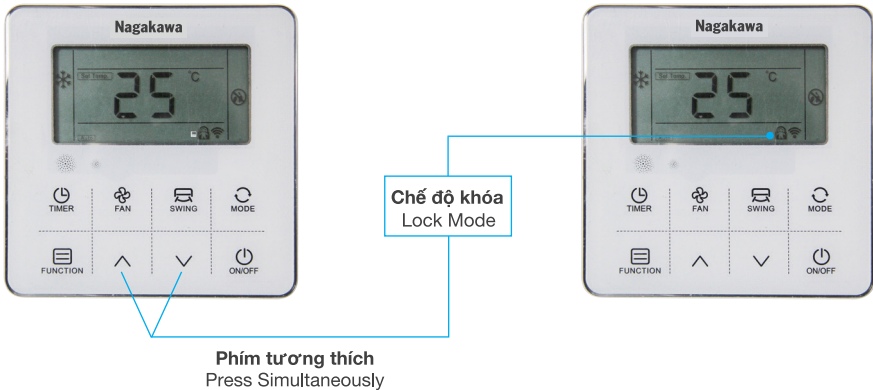


Khóa bàn phím

Keyboard Locking

Chức năng khóa ngăn người khác thay đổi trạng thái cài đặt theo ý muốn ở những nơi công cộng.

The locking function can prevent other people changing the setting state at will in public places.



Tính năng / Features

Thông số kỹ thuật / Specification

Loại máy/Model	XK-05A 
Kích thước (RxCxS) Dimension (WxHxD) (mm)	120×120×18
Nguồn điện Power Supply(V)	DC 12V by IDU

Điều Khiển Trung Tâm Màn Hình Cảm Ứng Touch Screen Centralized Control

Bộ điều khiển trung tâm màn hình cảm ứng Nagakawa là một thiết bị đa chức năng có thể điều khiển tới 256 dàn lạnh với độ dài kết nối tối đa 1200 mét. Người dùng có thể tận hưởng sự linh hoạt của việc điều khiển nhiều dàn lạnh thành một nhóm hoặc điều khiển từng dàn lạnh.

Nagakawa touch screen centralized controller is a multifunctional device that can control up to 256 indoor units within a maximum connection length of 1200meters. Users could enjoy the flexibility of either controlling multiple units as a group or controlling each unit individually



Điều Khiển Đa Hệ Thống Multi-system Control

256 dàn lạnh không cùng địa chỉ lắp lại từ các hệ thống dàn nóng khác nhau có thể được tập trung kiểm soát cùng nhau. Điều này làm giảm đáng kể các hạn chế hệ thống

256 indoor units with no repeated address from different outdoor systems could be centralized controlled together. This greatly reduces system limitations



Chế Độ Khóa Đa Năng Multiple Lock function

Bộ điều khiển trung tâm mới không chỉ có thể khóa bàn phím của riêng họ mà còn cho phép người dùng khóa từng chế độ cài đặt hoặc bộ điều khiển từ xa của từng dàn lạnh.

The new centralized controller could not only lock their own keyboards, it could also enable the users lock each unit's setting mode or remote controller.



Kiểm Soát Lịch Trình Hàng Tuần Weekly Schedule Control

Chức năng hẹn giờ lên lịch của bộ điều khiển trung tâm CC-02 cho phép người dùng thiết lập tối đa bốn khoảng thời gian được lên lịch mỗi ngày, mỗi chế độ có chế độ hoạt động và cài đặt nhiệt độ riêng.

The CC-02 centralized controller's weekly schedule timer function allows users to set up to four scheduled periods per day, each with its own operation mode and temperature setting.



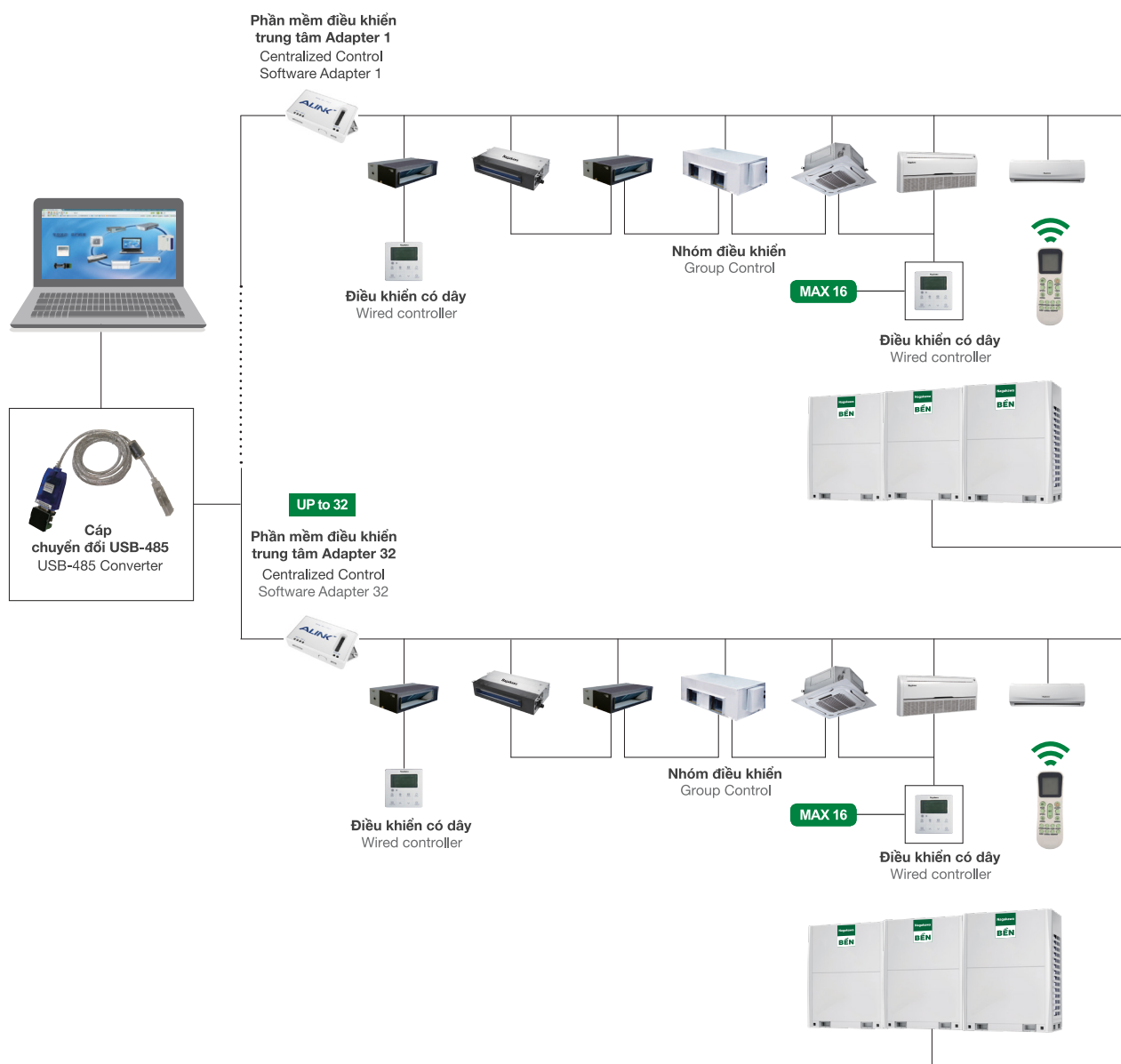
Hiển thị trạng thái hoạt động của dàn lạnh Indoor Units Operation Status Display

Các mã lỗi và bảo vệ được hiển thị trực tiếp trên màn hình điều khiển trung tâm, hiển thị, không cần truy cập PCB ngoài cục nóng để lấy mã. Các chuyên gia quản lý tòa nhà có thể kiểm tra một loạt các lỗi bảo vệ và mã bảo vệ để nhận thông tin trạng thái hệ thống trước khi liên hệ với dịch vụ bảo trì.

Error and protection codes are shown directly on centralized controller's displays, no need to access outdoor unit's PCBs to obtain codes. The building management professionals could inquire a wide range of historical error and protection codes to get the system status information before contacting a service engineer



Tổng quan hệ thống / System Overview



Tổng quan hệ thống / System Overview

Người dùng không cần phải vào trang web phức tạp, họ có thể theo dõi chức năng của các đơn vị chỉ qua máy tính. Điều này cải thiện đáng kể sự tiện lợi của việc quản lý hàng ngày và hiệu quả của máy điều hòa không khí trung tâm;
 Kịp thời xử lý lỗi và tiết kiệm chi phí bảo trì máy lạnh, giảm thiểu tổn thất;
 Chức năng hẹn giờ với nhiều tuần, lập kế hoạch lịch trình hoàn toàn tự động của đơn vị;
 Mỗi hệ thống NAV có thể kết nối tối đa 64 dàn lạnh;
 Hệ thống này có thể truy cập tối đa 32 dàn nóng NAV, nó cần truy cập bộ lặp để tăng thiết bị mạng RS485 nếu ngoài trời hệ thống hơn 30

Users do not need to go to the harsh environment of the site, they can monitor the function of units just through computer. This greatly improves convenience of daily management and the efficiency of central air conditioners;
 Timely find the fault and save the maintenance cost of air conditioner units, minimize losses ;
 Timer function with multi-period week, fully automated schedule planning of unit;
 Each NAV system could connect at most 64 indoor units;
 This system can access at most 32 NAV outdoor systems, it need to access repeater to increase RS485 network equipment if the outdoor systems are more than 30

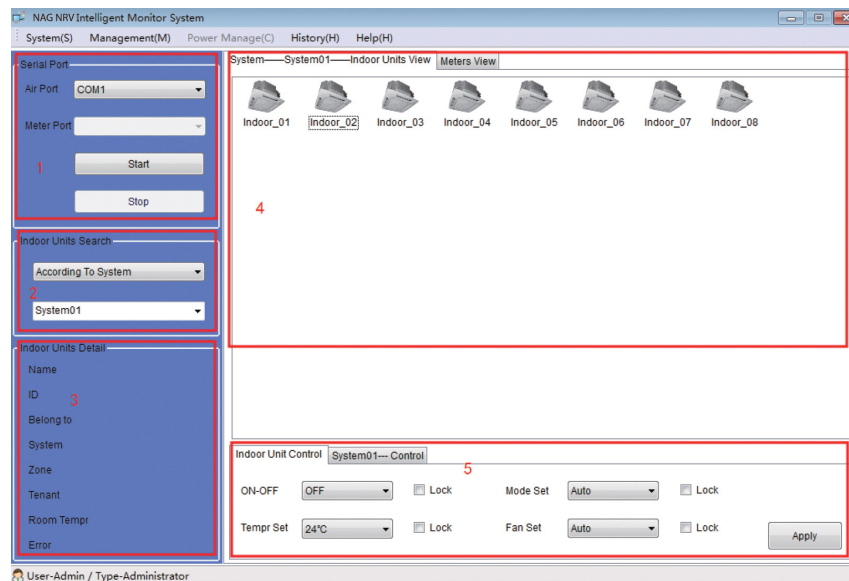
Các thành phần chính của hệ thống điều khiển tập trung

Main Components Of Centralized Control System

No	Main Components	Requirement & Function
1	 Máy Tính Chủ Host Computer	Hệ điều hành: Windows XP, SP2 trở lên, Window 7 Operation system: Windows XP SP2 and above, Windows 7
2	 Đĩa truyền tín hiệu adapter Communications adapter plate	Máy tính và bộ truyền tín hiệu không tương thích với nhau, cần phải thêm đĩa adapter để làm cho cả hai kết nối. Mỗi hệ thống NAV khớp với 1 adaptor. Computer and communication protocol and unit end communication protocol are incompatible with each other, must add communication adapter plate to make both communicate. Each vrf system matches 1 computer plate.
3	 Bộ chuyển RS-232 với RS-485/422 RS-232 to RS-485/422 converter	Để đạt được kết nối giữa các máy tính với hệ thống điều khiển trung tâm, hệ thống điều khiển trung tâm sẽ chuyển đổi tín hiệu mạng RS485 cho tín hiệu nối tiếp RS232. The centralized control system RS485 network signal conversion for RS232 serial signal to achieve the interconnection of computers with centralized control system.
	 Cáp chuyển đổi USB-485/422 USB to RS-485/422 converter	Hệ thống điều khiển trung tâm chuyển đổi tín hiệu mạng RS485 cho USB để đạt được kết nối giữa máy tính xách tay với hệ thống điều khiển trung tâm. The centralized control system RS485 network signal conversion for USB to achieve the interconnection of laptops with centralized control system.
4	 Bộ Chuyển tiếp RS-485/422 RS-485/422 Repeater	Mở rộng khoảng cách liên lạc và tăng số lượng mạng lưới RS-485. Không cần đến bộ truyền tiếp, chỉ khi có hơn 30 hệ thống hoặc khoảng cách liên lạc là hơn 800 mét. Extend the communication distance and increase the number of RS-485 bus network. The repeater is not required, only when there is more than 30 systems or communication distance is more than 800 meters.

Giới thiệu phần mềm Giao diện chính

Software Introduction Main Interface



Khu vực 1 – Khu vực cài đặt nối tiếp, chọn nối tiếp và nhấn nút Bắt đầu làm việc, hệ thống sẽ hoạt động. Nhấn nút dừng hoạt động, hệ thống sẽ ngừng hoạt động;

Area 1 -- Serial setting area, choose the serial and press “Start Working button, system will in operation, press “Stop Working” button, system will stop working

Khu vực 2, Trong khu vực dành cho máy điều hòa không khí, nó có thể được chia thành 2 hệ thống là người sử dụng-yêu cầu nhóm được xác định, yêu cầu đó sẽ được hiển thị trong khu vực 4.

Area 2 the in quire area for air conditioner unit, it can be divided into the system inquire and usser – defined group inquire, the inquired unit will be displayed in area 4.

Khu vực 3 - Khu vực hiển thị của các dàn lạnh, chọn một trong các dàn lạnh ở khu vực 4, sau đó khu vực sẽ hiển thị tên, ID (địa chỉ của dàn lạnh), hệ thống thuộc , nhóm thuộc, tình trạng hiện tại, nhiệt độ phòng của các dàn lạnh, lỗi, vv

Area 3 -- Display area of single air conditioner indoor unit, select one of indoor units in area 4, then the area will display the name, ID (address of indoor unit) , system belonged ,group belonged, current condition, the room temperature of indoor unit , failure etc.

Khu vực 4 - Khu vực hiển thị của nhóm điều hòa không khí, như trong hình trên, nó hiển thị tất cả các đơn vị trong nhà trong nhóm System 01.

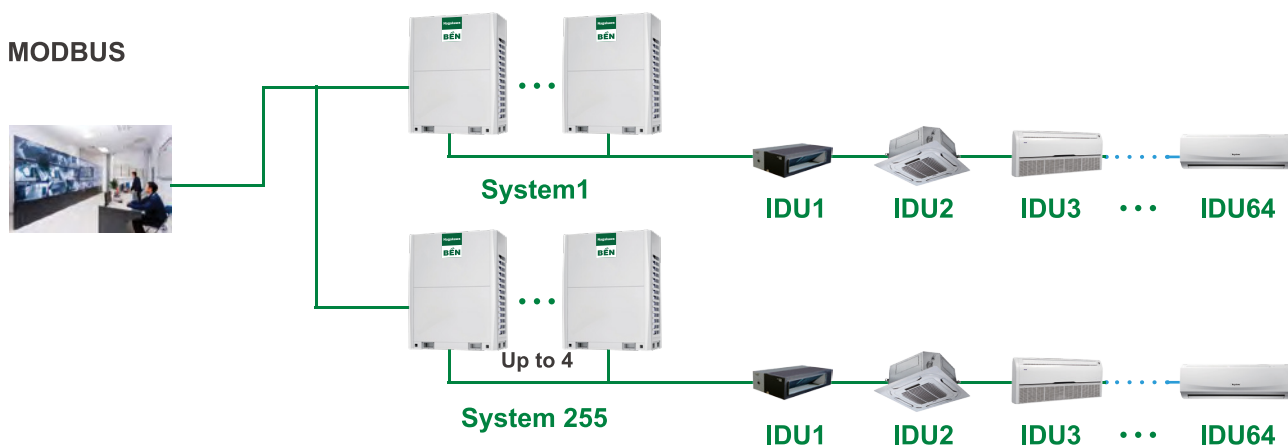
Area 4 -- Display area of air conditioner group, as shown in above picture, it displayed all the indoor units in the group System01.

Khu vực 5 – Khu vực điều khiển của điều hòa, nó có thể điều khiển một điều hòa duy nhất và một số nhóm điều hòa, điều này sẽ được mô tả chi tiết sau.

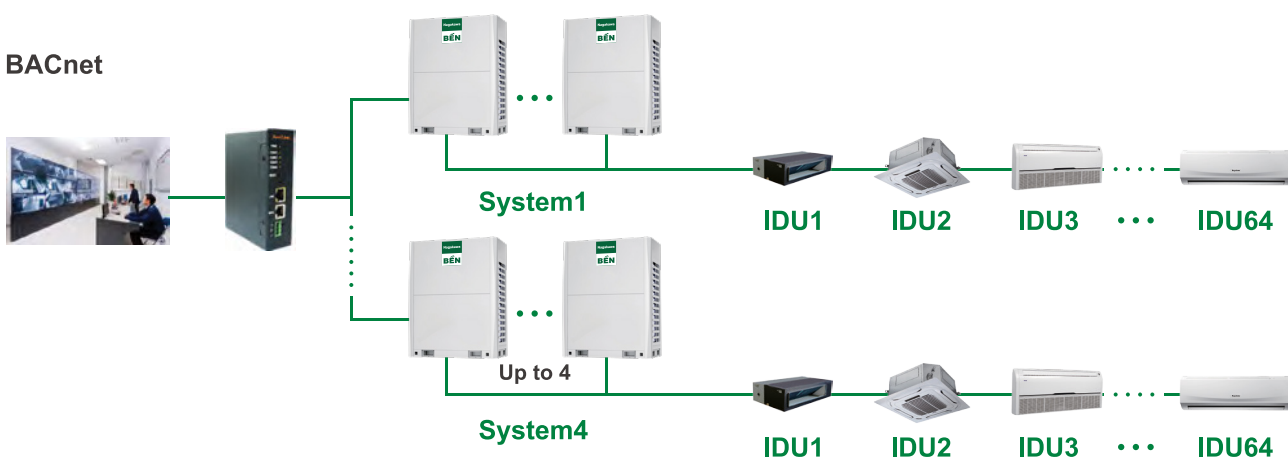
Area 5 -- Control area of air conditioner, it can control one single air conditioner and some air conditioner group, this will be described in detail later.

Phần mềm giám sát phụ kiện / Overall Structure

MODBUS

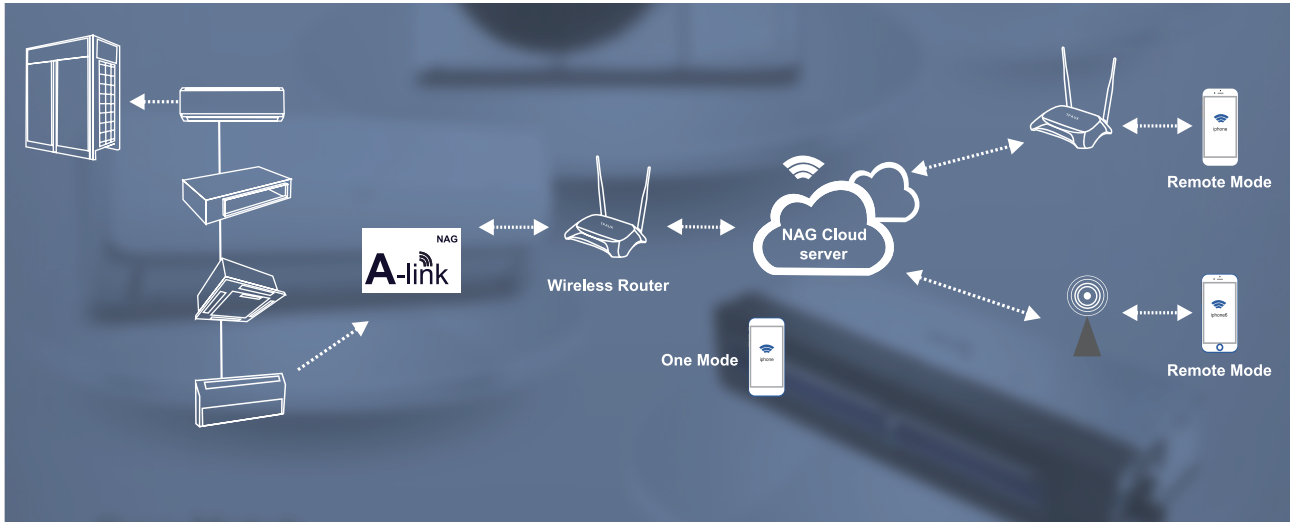


BACnet



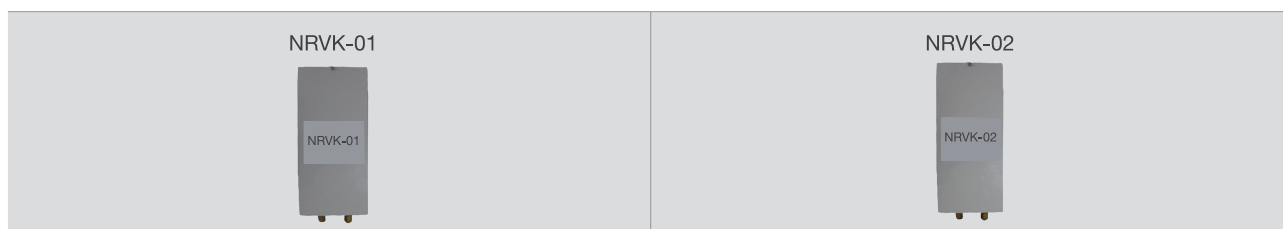
Model	CM-MTD/AM01(NEW modbus gateway)	Old Modbus gateway	Bacnet gateway
			
Dimension(W×H×D)mm	127 ×65.8×20.8	115 ×90×73	115×35×135
Power supply	DC 12V	DC 12V & AC 180-240(50/60HZ)	DC 24V,7W
Feature	Max.255	Max.64	Unlimited(HUB)

Sơ đồ / Schematic Diagram



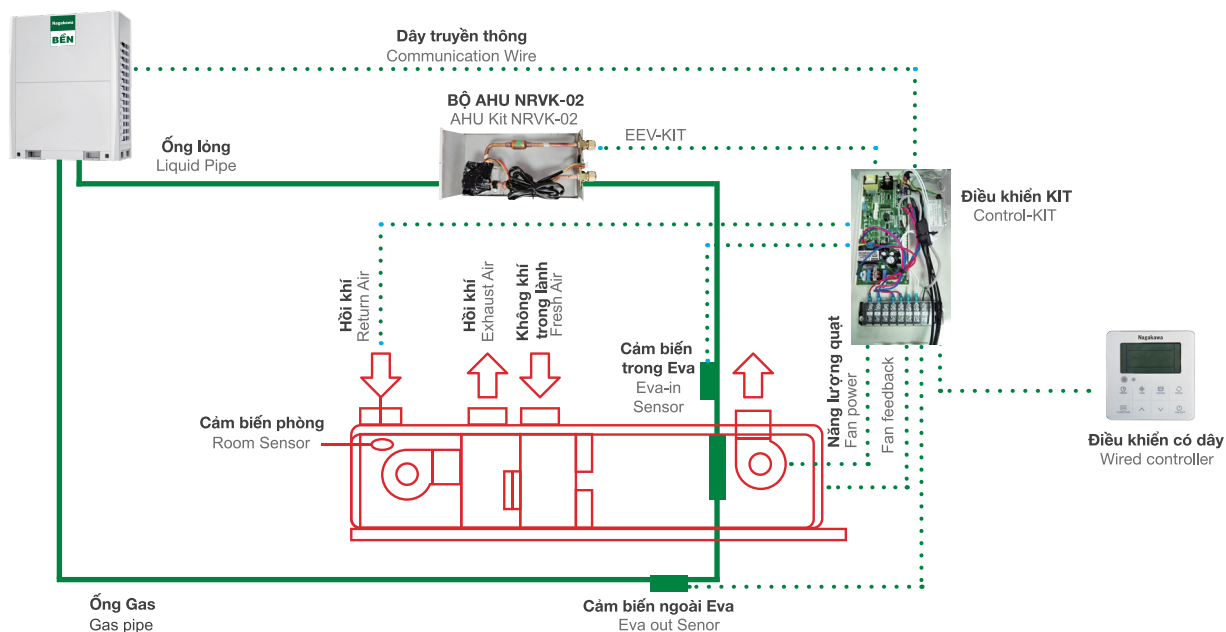
Tính năng / Features

1. Máy điều hòa Nagakawa có thể kết nối với thiết bị đầu cuối thông minh thông qua mạng WIFI hoặc GPRS, khách hàng có thể tận hưởng niềm vui và sự tiện lợi của điều khiển từ xa AC thông qua iphone, ipad và các thiết bị đầu cuối di động khác (Android và IOS) mọi lúc mọi nơi. Nagakawa air conditioner can connect to intelligent terminal through WIFI or GPRS network, customers can enjoy fun and convenience of remote control the AC via iphone, ipad and other mobile terminals (Android and IOS) at anytime and anywhere.
2. Chức năng của phần mềm trên thiết bị đầu cuối di động bao gồm điều khiển chế độ, điều khiển nhiệt độ, điều khiển hướng gió, hẹn giờ. The function of software on Mobile terminal includes mode control, temperature control, swing control, timing control.
3. Khách hàng có thể đặt lịch để lên kế hoạch cho ngày của mình, cũng có thể cài đặt chế độ cảnh thuận tiện. Customers can set schedule to plan their day, also the scene mode can be set conveniently.

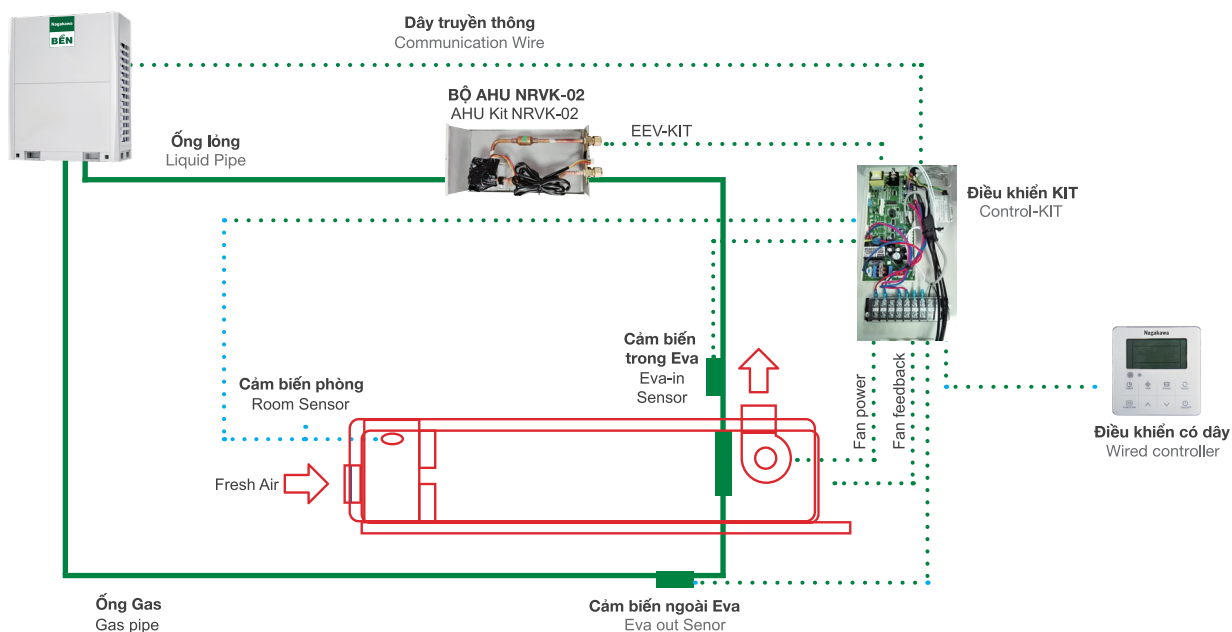


Cấu trúc tổng thể / Overall Structure

Hệ thống không khí trong lành / Partial fresh air system



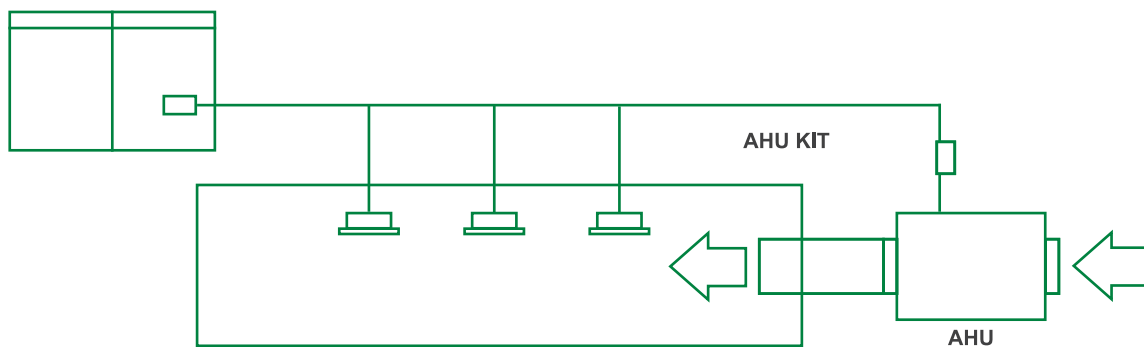
Toàn Bộ Hệ Thống Khí Tươi / All fresh air system



Sơ đồ cấu trúc / Structure Diagram

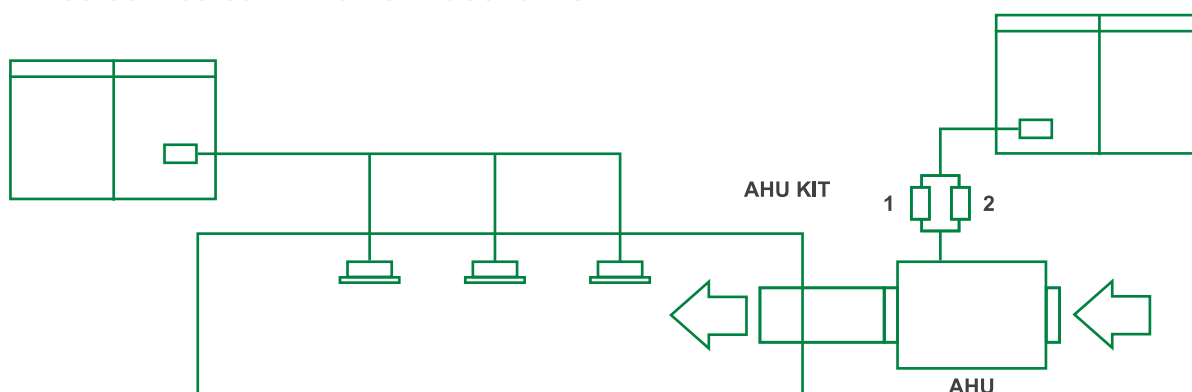
Kết nối hỗn hợp với các đơn vị dàn lạnh khác

Mixed connected with other indoor units



Kết nối hỗn hợp với các đơn vị dàn lạnh khác

Mixed connected with other indoor units



Thông số kỹ thuật / Specification

Kiểu Bộ AHU AHU Kit Mode	Cho Phép Thay Đổi Công Suất Làm Nóng Allowed heat exchanger capacity	Nguồn Điện Power(V~,Hz,Ph)	Lưu lượng không khí Air Flow Volume (m ³ /h)		Trọng Lượng / Weight(kg)		Kích Thước Dimension(W×D×H)(mm)
			Min	Max	Tĩnh/Net	Phủ bì/Gross	Đóng gói / Packing
NRVK-01	≤10HP	220~240,50,1	2500	5000	5.7	7.2	450×430×160
NRVK-02	≤20HP	220~240,50,1	5000	9000	6	7.5	450×430×160

PHẦN MỀM LỰA CHỌN PHỤ KIỆN / ACCESSORIES-SELECTION SOFTWARE

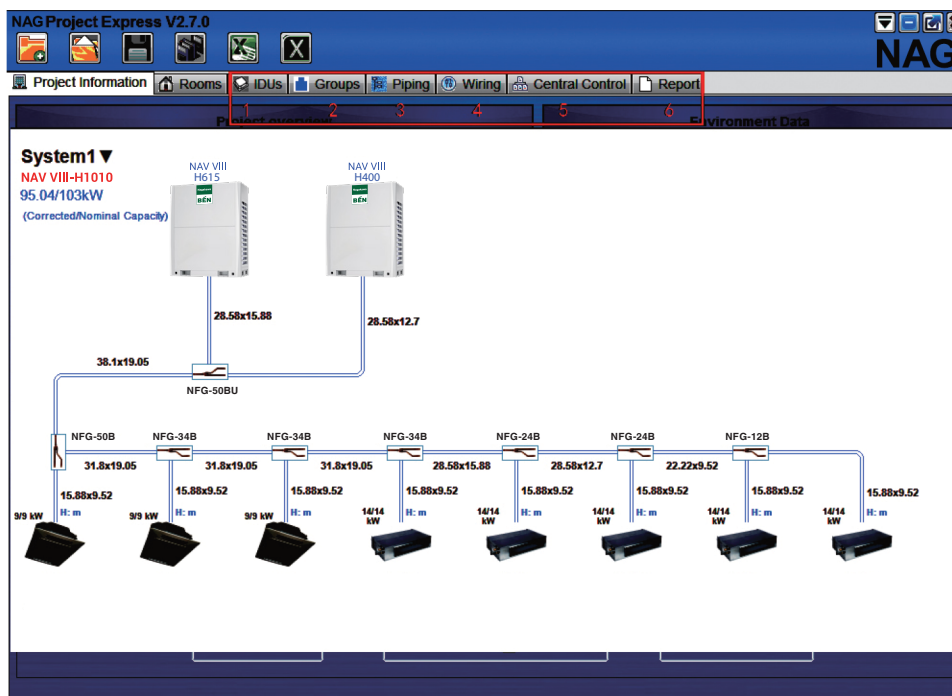
Để đáp ứng yêu cầu của khách hàng, NAGAKAWA đã phát triển phần mềm lựa chọn tiên tiến. Phần mềm cung cấp các tùy chọn có thể lựa chọn nhanh chóng và thuận tiện cho người dùng, hỗ trợ nhiều ngôn ngữ, cải thiện đáng kể quá trình lựa chọn và cài đặt.

To meet the customers' requirements, NAGAKAWA has developed the advanced selection software. The software provides quick and convenient selectable options for users, supports multiple languages, greatly improves the selection and installation process.

Lựa chọn 6 phần của NAV VIII / 6 Parts Of The NAV VIII Selection

No	Các bước / Steps	Chi dẫn / Instruction
1	Chọn dàn lạnh Selecting indoor units	Chọn dàn lạnh cho dự án theo lưu lượng khí và thông tin phòng Selecting indoor unit for project according to the capacity air flow volume and room information
2	Chọn dàn nóng Selecting outdoor units	Tự động lựa chọn đơn vị dàn nóng phù hợp cho dự án theo công suất của các đơn vị dàn lạnh, tỷ lệ công suất giữa dàn nóng và dàn lạnh, hoặc nhiệt độ của dàn nóng và dàn lạnh Automatic selection suitable outdoor unit for project according to the capacity of indoor units, the capacity ratio between indoor and outdoor unit, and the temperature of indoor and outdoor unit.
3	Vẽ sơ đồ đường ống Drawing piping diagram	Mỗi hệ thống dàn nóng có thể vẽ sơ đồ đường ống tương ứng. Hệ thống sẽ tự động chọn đường ống nhánh, ống khí và ống lỏng theo đơn vị dàn lạnh và dàn nóng đã chọn. Chiều dài ống có thể được nhập theo sơ đồ dự án nếu dự án cần. Khả năng bù cũng có thể được hiển thị cho phần mềm. Every outdoor system can draw corresponding piping diagram. The system will auto select branch pipe, gas pipe and liquid pipe according to selected indoor and outdoor unit. The pipe length can be input according to the project diagram if the project need. Ability compensation also can be displayed for the software.
4	Vẽ sơ đồ nối dây Drawing wiring diagram	Mỗi hệ thống dàn nóng có thể vẽ sơ đồ hệ thống dây điện. Chiều dài dây có thể được nhập theo sơ đồ dự án nếu dự án cần. Dây điện bao gồm: cáp nguồn, cáp tín hiệu. Bộ điều khiển từ xa và bộ điều khiển có dây có thể được lựa chọn theo nhu cầu của khách hàng. Every outdoor system can draw wiring diagram. The wiring length can be input according to the project diagram if the project need. Wiring includes: power cable, signal cable and so on. Remote controller and wired controller can be chosen according to the customer's demands.
5	Chọn BMS hoặc Bộ điều khiển tập trung Selecting BMS or Centralized Controller	Phần mềm có thể được sử dụng để chọn BMS hoặc bộ điều khiển trung tâm và vẽ sơ đồ nối dây. The software can be used to select either BMS or centralized controller and draw connecting wiring diagram.
6	Xuất báo cáo Output the report	Báo cáo có thể được xuất ra dưới 3 dạng biểu mẫu, PDF, từ và CAD. The report can be output in 3 kinds of forms, PDF, word and CAD.

Kết quả như dưới đây / The Result As Below

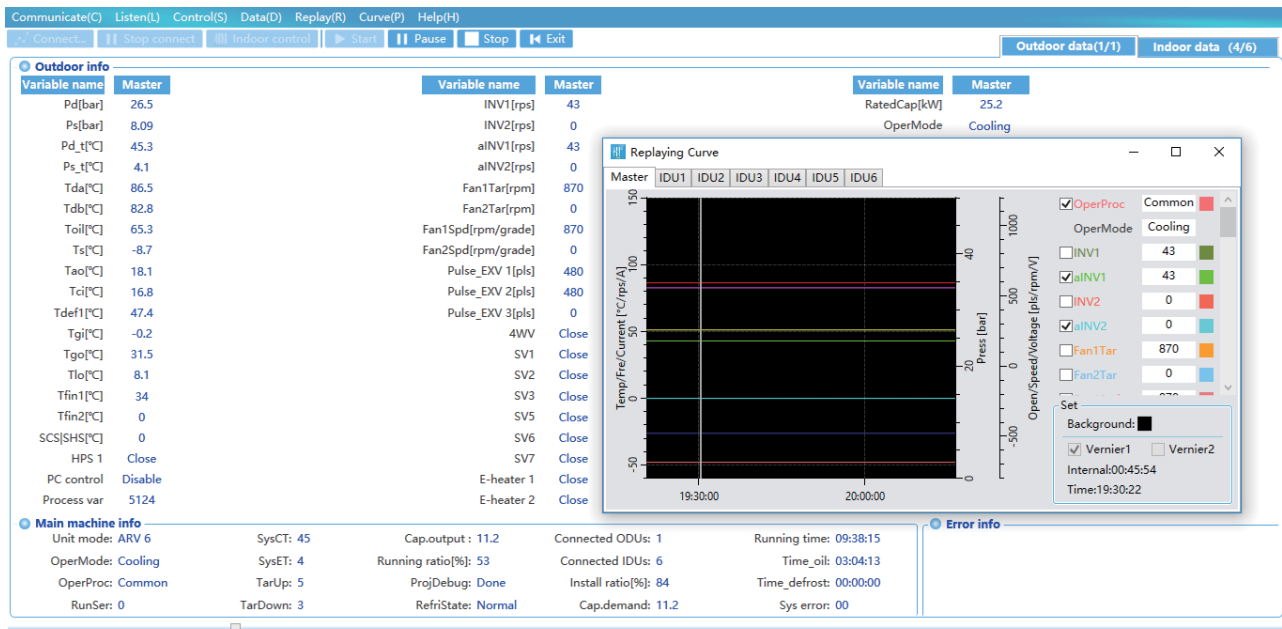


PHẦN MỀM GIÁM SÁT PHỤ KIỆN / ACCESSORIES-SELECTION SOFTWARE

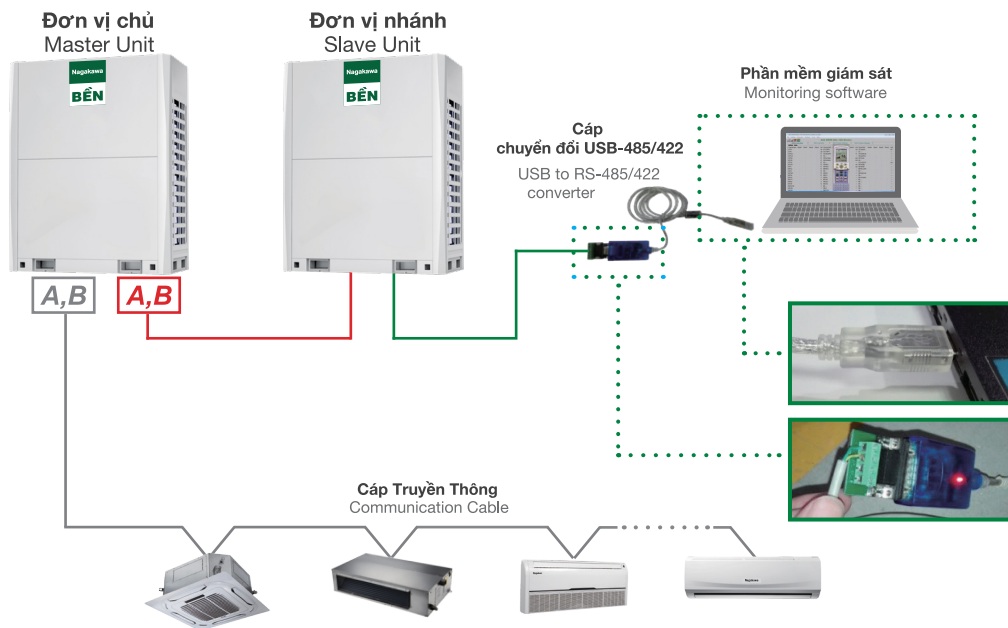
Phần mềm tự chẩn đoán có thể được sử dụng như bộ điều khiển từ xa, nó được khuyến khích để chạy thử. Nó có thể theo dõi trạng thái hoạt động của các đơn vị ngoài trời và trong nhà theo thời gian thực. Và hiển thị các trục trặc, thuận tiện để thực hiện công việc vận hành và xử lý sự cố.

Self-diagnosis software can be used as remote controller, it is recommended for commissioning. It can monitor the running state of the outdoor and indoor units real time. And display the malfunctions, be convenient to do the commissioning and trouble-shooting work.

Phần mềm giám sát (NAV VIII) / Monitoring Software (NAV VIII)



Sơ đồ cài đặt / Installation Diagram

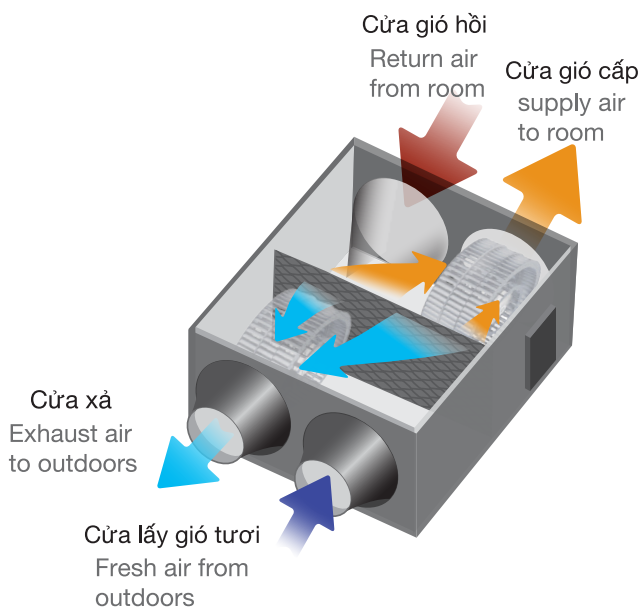


Áp dụng quạt ly tâm với mức tiêu thụ điện năng thấp hơn và khoảng cách cung cấp không khí dài hơn; Kiểm soát dễ dàng, hoạt động thân thiện

Adopt Centrifugal Fan With Lower Power Consumption And Longer Air Supply Distance; Easy Control, Friendly Operation.

Tất cả các thiết bị đều được trang bị chế độ quạt 3 tốc độ, điều chỉnh tốc độ dòng khí theo chiều cao của ô. Quạt ly tâm không điều hòa cung cấp lượng không khí lớn hơn nhưng độ ồn thấp hơn, giúp việc cung cấp không khí một cách mượt mà và êm ái.

All units are equipped with 3-speed fan mode, adjusting the air flow rate in accordance with the ceiling height. Innovative centrifugal fan provides larger air volume but lower noise, making the air supply more quietly and smoothly.

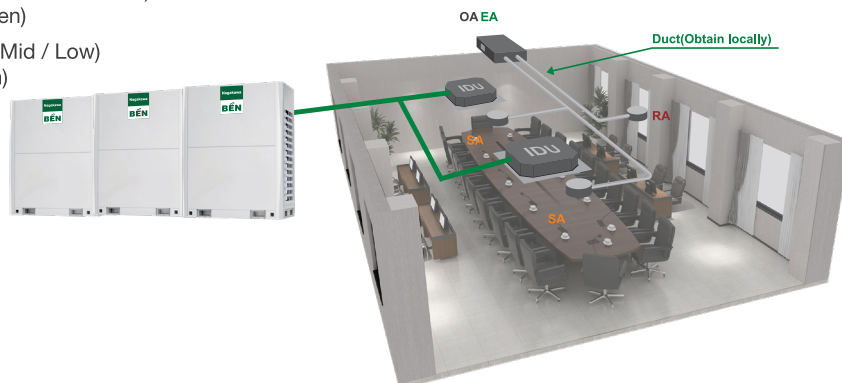


Có nhiều chế độ khác cho sự lựa chọn / Different Modes For Your Choice

Chế độ xả (Có thể chọn tốc độ quạt Hi / Mid / Low)
Exhausting mode (Hi/Mid/Low fan speed can be chosen)

Chế độ cung cấp không khí (Có thể chọn tốc độ quạt Hi / Mid / Low)
Air supply mode (Hi/Mid/Low fan speed can be chosen)

Theo chế độ vượt qua (Có thể chọn tốc độ quạt Hi / Mid / Low)
By pass mode (Hi/Mid/Low fan speed can be chosen)



Tính Năng / Features

■ optional ■ standard



Điều khiển từ xa
Remote Control



Rã đông thông minh
Intelligent Defrosting



Chế độ nghỉ
Sleep Mode



Làm mát/sưởi nhanh
Fast Cooling/Heating



Chống lạnh
Anti-Cold-Air



Sự nạp khí tươi
Fresh Air Intake



Điều khiển có dây
Wired Control



Điều khiển trung tâm
Central Control

HRV



Thông số kỹ thuật HRV / Specification

Kiểu/model		NA-HRV200	NA-HRV300	NA-HRV400	NA-HRV500	NA-HRV600	NA-HRV800	NA-HRV1000
Lưu lượng Volume	m ³ /h CFM	200 118	300 176	400 235	500 294	600 353	800 471	1000 588
Áp suất tĩnh External static pressure	Pa	75	75	80	80	90	100	130
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện cấp Power Supply	V~, Hz, Ph	220~240, 50, 1	220~240, 50, 1	220~240, 50, 1	220~240, 50, 1	220~240, 50, 1	220~240, 50, 1
	Nguồn điện Power Input	W	65	130	200	220	242	510
Làm mát Cooling	Hiệu suất nhiệt độ Temp. Efficiency	%	77	78	78	79	79	78
	Hiệu suất Entanpyi Enthalpy Efficiency	%	64	65	65	66	65	67
Làm sưởi Heating	Hiệu suất nhiệt độ Temp. Efficiency	%	78	78	79	79	79	78
	Hiệu suất Entanpyi Enthalpy Efficiency	%	69	70	70	71	70	71
Độ ồn/Noise Level	dB(A)	37	39	40	41	42	43	45
Mặt bích Flange	mm	Φ 144	Φ 144	Φ 144	Φ 194	Φ 194	Φ 242	Φ 242
Khối lượng tịnh Net Weight	kg	25	27	30	41	42	68	82
Khối lượng Gross Weight	kg	48	51	60	72	84	110	125
Kích thước tịnh Net Dimension(WxDxH)	20/40/40H mm	848x654x264	926x722x270	926x927x270	1018x1024x270	1018x1027x270	1274x1007x388	1274x1257x388
Kích thước đóng gói Gross Dimension(WxDxH)	mm	896x702x312	974x758x318	974x960x318	1062x1060x318	1062x1060x318	1345x1065x558	1345x1065x558

Thông số kỹ thuật HRV / Specification

Kiểu/model		NA-HRV1500	NA-HRV2000	NA-HRV2500	NA-HRV3000	NA-HRV4000	NA-HRV5000
Lưu lượng Volume	m ³ /h CFM	1500 882	2000 1176	2500 1471	3000 1765	4000 2353	5000 2941
Áp suất tĩnh External static pressure	Pa	160	170	180	200	220	240
Dữ liệu điện Electric Data	Nguồn điện cấp Power Supply	V~, Hz, Ph	380~415, 50, 3	380~415, 50, 3	380~415, 50, 3	380~415, 50, 3	380~415, 50, 3
	Nguồn điện Power Input	W	1028	1215	2063	2108	2415
Làm mát Cooling	Hiệu suất nhiệt độ Temp. Efficiency	%	78	79	78	79	78
	Hiệu suất Entanpyi Enthalpy Efficiency	%	67	68	67	67	67
Làm sưởi Heating	Hiệu suất nhiệt độ Temp. Efficiency	%	78	79	78	80	79
	Hiệu suất Entanpyi Enthalpy Efficiency	%	72	70	71	70	71
Độ ồn/Noise Level	dB(A)	52	60	62	64	66	68
Mặt bích Flange	mm	Φ 242	320x300	320x300	500x350	500x690	500x690
Khối lượng tịnh Net Weight	kg	82	200	225	240	270	265
Khối lượng Gross Weight	kg	125	260	290	300	335	330
Kích thước tịnh Net Dimension(WxDxH)	20/40/40H mm	1600x1270x540	1650x1470x540	1650x1470x540	1710x1400x600	1725x1450x1050	1820x1780x1050
Kích thước đóng gói Gross Dimension(WxDxH)	mm	1345x1315x558	1668x1331x720	1708x1548x720	1830x1590x805	1825x1550x1255	1825x1550x1255

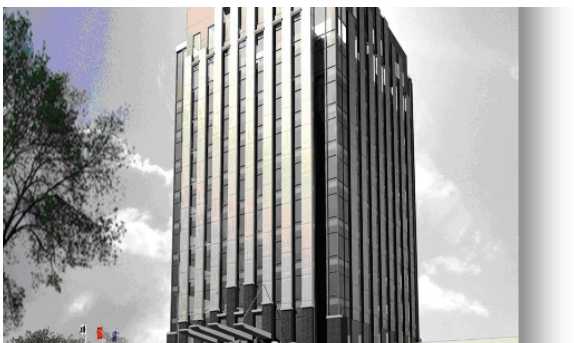
DỰ ÁN TIÊU BIỂU/ PROJECT REFERENCE



HỌC VIỆN QUỐC PHÒNG – HÀ NỘI
Vietnam Defense Academy



NGÂN HÀNG TMCP KỸ THUẬT TECHCOMBANK
Vietnam Technology and Commercial Joint Stock Bank



VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
Institute of Science and Technology Vietnam



KHÁCH SẠN MƯỜNG THANH – THANH HÓA
Muong Thanh Hotel – Thanh Hoa



**KHU NHÀ TRUNG TÂM VÀ BIỆT THỰ TUẦN CHÂU
HẠ LONG, QUẢNG NINH**
Villas Tuan Chau – Ha Long, Quang Ninh



TÒA NHÀ VĂN PHÒNG T&T 120 ĐỊNH CÔNG – HÀ NỘI
T&T Tower – 120 Dinh Cong - Hanoi



NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN THÁI BÌNH 2 - THÁI BÌNH



BỆNH VIỆN TÂN UYÊN - BÌNH DƯƠNG

DỰ ÁN TIÊU BIỂU/ PROJECT REFERENCE



NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN AGRIBANK – CN BUÔN HỒ, ĐẮC LẮK

Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development
Branch Buon Ho, Dac Lak



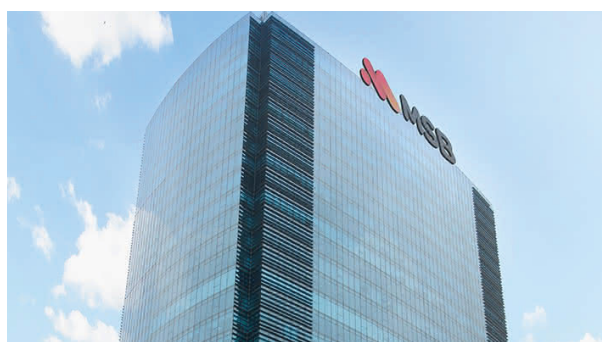
THIÊN ĐƯỜNG BẢO SƠN – HOÀI ĐỨC, HÀ NỘI

Bao Son Paradise – Hoai Duc, Hanoi



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN THƯƠNG TÍN - SACOMBANK

Sai Gon Joint Stock Commercial Bank



NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM MSB

Vietnam Maritime Commercial Join Stock Bank



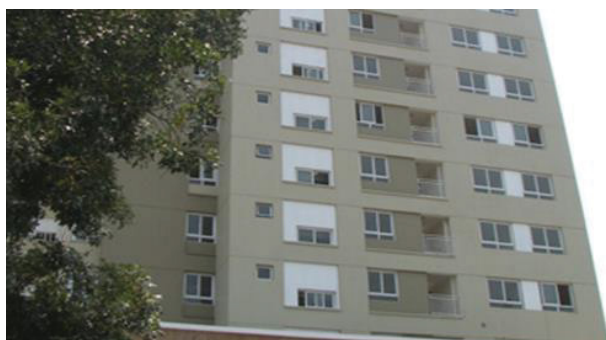
NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM AGRIBANK - (CN PHÚC YÊN – VĨNH PHÚC)

Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank)



VIỆN THIẾT KẾ TÀU QUÂN SỰ - HÀ NỘI

Military Ship Design Institute - Hanoi



TÒA NHÀ B14 KIM LIÊN - HÀ NỘI

B14 Kim Lien Building - Hanoi



TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA TP. HCM

HCMC Culture University

Nagakawa

TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

TRỤ SỞ

Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Tầng 3, 275 Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0243.215.1329

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG

94 Nam Trân, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.364.9880

CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH

25 Đoàn Thị Điểm, phường 1, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0283.990.1602

NHÀ MÁY VIỆT PHÚC - HƯNG YÊN

Thôn Vĩnh Bảo, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

